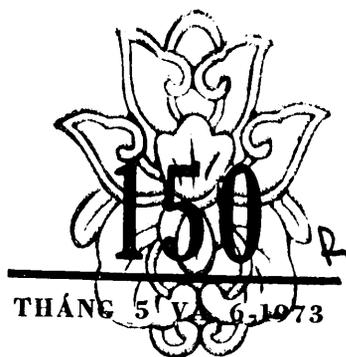


NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



CHUYÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

**VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tap chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

SỐ 150

Tháng 5 và 6 - 1973

MỤC LỤC

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ V.N. — Vì độc lập của dân tộc, vì tự do của nhân dân.	1
LÊ TƯ LÀNH — « Tự ký » của Phạm Văn Nghị về việc lập đội « Nghĩa dũng » đi đánh giặc Pháp ở Đà-nẵng năm 1860.	4
NGUYỄN TRỌNG CỒN — Một số tư liệu về thủy thủ Việt-nam trong các công ty hàng hải Pháp.	13
TRẦN VĂN THÂN — Tìm hiểu về phong trào chống thực dân Pháp của người Sê-đăng ở vùng Đông-bắc Công-tun.	21
HẢI LINH — Vai trò của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn trong sự nghiệp đấu tranh lập lại nền thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII.	30
NGUYỄN LỘC — VĂN LANG — Di tìm dấu vết thời kỳ hai Bà Trưng trên miền đất đồng đô của hai Bà.	44
HUY VU — Sơ lược về quá trình phát triển kiến trúc thời kỳ Lý Trần.	52
ĐỖ VĂN NINH — Những mũi chông củ ấu bằng đất nung.	61

Tin tức khoa học lịch sử

VÌ ĐỘC LẬP CỦA DÂN TỘC, VÌ TỰ DO CỦA NHÂN DÂN

Từ ngày 12 đến 15 tháng 12-1972. Đại hội V của các nhà sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức họp ở Dresden, đoàn đại biểu của Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã đọc bản tham luận sau đây. Chúng tôi xin dâng nguyên văn để giới thiệu với độc giả.

Tạp chí N.C.L.S.

*Thưa Đoàn Chủ tịch,
Thưa các bạn đồng nghiệp,
Thưa các đồng chí,*

THAY mặt đoàn đại biểu Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, thay mặt những người công tác sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, chúng tôi xin gửi lời chào nồng nhiệt nhất đến Đại hội V các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức được tiến hành với chủ đề chung là « Sự thống nhất giữa chủ nghĩa quốc

tế vô sản và chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa ». Đó là một đề tài mà các nhà sử học Việt-nam chúng tôi rất quan tâm ; đó còn là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng—cả về mặt nhận thức lẫn thực tiễn—đối với tất cả những người hoạt động cách mạng trên thế giới hiện nay.

Thưa các đồng chí,

LỊCH sử mấy nghìn năm của chúng tôi về vang nhiều mặt, liên tiếp vang dội những cuộc chiến đấu gian khổ chống ngoại xâm, nhưng cuối cùng thắng lợi, đã chứng minh một cách hùng hồn những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt-nam, trong đó truyền thống yêu nước được nổi bật sáng ngời như một truyền thống bền vững nhất, một truyền thống chủ yếu nhất có ảnh hưởng bao trùm lên mọi lĩnh vực hoạt động xã hội, tư tưởng, tình cảm, tâm lý của dân tộc chúng tôi. Nảy sinh và phát triển trong những thử thách trùng điệp của lịch sử, chủ nghĩa yêu nước Việt-nam, với tính chất nhân dân sâu sắc và rộng rãi của nó, lấy tinh thần đoàn kết dân tộc làm cơ sở, đã trở thành một sức mạnh vô địch. Ngày nay, cũng như đã nhiều lần trong lịch sử, nó được thể hiện trong quan điểm « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » — một chân lý đã được đúc kết bằng kinh nghiệm xương máu của bao thế hệ Việt-nam, trong ý thức « thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ », của dân tộc chúng tôi. Chính chủ nghĩa yêu nước đó, phản ánh một cách

đúng đắn nhất, trung thực nhất lý trí và tình cảm, ý nghĩ và ước mơ của mọi tầng lớp nhân dân Việt-nam về non sông gấm vóc của mình, về quê hương, gia đình mình, đã là nhân tố quan trọng hàng đầu đảm bảo cho thắng lợi của nhân dân nước chúng tôi trong cuộc đấu tranh hàng chục thế kỷ qua chống những kẻ thù xâm lược hùng mạnh bậc nhất, bất kể chúng từ đâu đến.

Giai cấp công nhân Việt-nam ra đời trong lúc chế độ thuộc địa đang đè nặng lên vai dân tộc chúng tôi và tuy còn khá trẻ, chưa đông lắm, nó đã nhanh chóng đi đầu phong trào giải phóng dân tộc và sớm giành được quyền lãnh đạo cách mạng. Trong lúc đó, chúng tôi có một giai cấp nông dân có linh thần chiến đấu cao vì có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm và chống áp bức phong kiến. Do đó họ đã đi theo giai cấp công nhân khi giai cấp này trở thành lãnh tụ duy nhất của cách mạng Việt-nam. Trên cơ sở đó đã hình thành ở Việt-nam khối liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân.

Từ khi cách mạng được đặt dưới sự lãnh

đạo của giai cấp công nhân, chủ nghĩa yêu nước Việt-nam, do tính chất nhân dân và tiến bộ của nó, đã ngày càng phát huy hơn nữa tinh thần tích cực và ngày càng gắn chặt với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Có thể nói rằng quá trình phát triển lịch sử từ hơn 40 năm qua của dân tộc chúng tôi là hình ảnh của một sự kết hợp ngày càng nhuần nhuyễn của chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Với Cách mạng tháng Tám 1945, một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc dân chủ nhân dân, điển hình ở một nước thuộc địa, những người cách mạng Việt-nam không những đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình là đập tan ách thống trị của phát-xít Nhật và thực dân Pháp, giành lại độc lập tự do cho dân tộc mình, mà còn thực hiện được nghĩa vụ quốc tế cao cả của mình là góp phần đánh bại chủ nghĩa phát-xít ở phương Đông, bảo vệ Liên bang Xô-viết, ủng hộ cách mạng Trung-quốc, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, chủ động góp phần vào việc hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

Cuộc kháng chiến trong những năm 1945 — 1954 chống thực dân Pháp ngoan cố trở lại xâm lược là sự tiếp tục sự nghiệp của cuộc Cách mạng tháng Tám; nó không những bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc Việt-nam, mà còn xây dựng và củng cố chế độ dân chủ nhân dân, giữ vững và củng cố tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam châu Á. Đánh bại chủ nghĩa đế quốc Pháp, nhân dân chúng tôi đã giáng một đòn trí mạng vào dinh lũy của chủ nghĩa thực dân, do đó đã động viên mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa

vùng lên, góp phần vào việc giải phóng các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc.

Đặc biệt là hơn mười năm qua, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản của cách mạng Việt-nam lại càng thể hiện rõ nét, hùng hồn và cụ thể hơn bao giờ hết. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt-nam hiện nay là một cuộc đấu tranh rất gay go, bởi vì đế quốc Mỹ là trung tâm của lực lượng phản cách mạng trên thế giới, là tên đế quốc mạnh nhất, tàn bạo nhất, nguy hiểm nhất, là kẻ thù số một của loài người hiện nay. Nhưng chúng tôi một lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng vì cuộc đấu tranh của chúng tôi bao hàm cả hai mục tiêu chủ yếu của thời đại, quỵết chặt chẽ làm một: đấu tranh vì độc lập tự do của dân tộc và đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, nhằm tái tạo một thế giới hòa bình và hữu ái. Những mục tiêu phấn đấu đó được đồng bào cả nước chúng tôi hưởng ứng, ra sức thực hiện, và được toàn thể loài người tiến bộ ủng hộ nhiệt liệt. Chính vì thế mà cuộc chiến đấu của chúng tôi có được một sức mạnh to lớn, nhờ đó mà chúng tôi đánh thắng được đế quốc Mỹ xâm lược, giáng một đòn quỵết liệt vào chủ nghĩa thực dân mới đang trở nên một chướng ngại trên con đường của nhân dân các nước tiến đến một tương lai hạnh phúc sáng sủa.

Nhân dân chúng tôi hoàn kết phấn đấu xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh với hy vọng rằng, bằng cách đó, sẽ góp được một phần nào vào sự nghiệp cách mạng thế giới, như Hồ Chủ tịch kính mến của chúng tôi mong đợi.

Thưa các đồng chí,

Nói đến sự thành công của sự kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam với chủ nghĩa quốc tế vô sản, chúng tôi không thể không nói đến vai trò của người thầy của cách mạng Việt-nam, vị lãnh tụ của dân tộc chúng tôi, là Chủ tịch Hồ Chí Minh, người Việt-nam yêu nước đầu tiên đã thấm nhuần triệt để tinh thần quốc tế vô sản, mà toàn bộ cuộc đời là biểu hiện rực rỡ nhất của sự kết hợp nhuần nhuyễn đó.

Ngay từ buổi đầu tiên tiếp thu chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Hồ Chủ tịch đã viết: « Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vôi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người

ta đồng thời phải cắt cả hai cái vôi. Nếu người ta chỉ cắt một vôi thôi, thì cái vôi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vôi bị cắt đứt sẽ lại mọc ra ». Chính vì Hồ Chủ tịch yêu nước tha thiết, là tiêu biểu của chủ nghĩa yêu nước chân chính Việt-nam, nên Người để hòa mình vào chủ nghĩa Mác—Lê-nin, vào chủ nghĩa quốc tế vô sản. Người đã đến với chủ nghĩa Mác—Lê-nin như một người yêu nước nồng nàn tìm ra con đường đem độc lập và tự do đến cho dân tộc. Trong khi kết hợp đúng đắn chủ nghĩa Mác—Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt-nam, Người đã sáng lập ra Đảng chúng tôi; đồng thời, gần 30 năm hoạt động ở nước ngoài,

Người đã tham gia phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước, phấn đấu cho sự đoàn kết quốc tế của phong trào công sản và phong trào công nhân, của phe xã hội chủ nghĩa, cho sự tập hợp của các lực lượng dân tộc dân chủ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới chống sự ngự trị của chủ nghĩa đế quốc. Ngay từ những năm 20, Người đã tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và đã xây dựng Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa. Hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch vì đất nước, vì dân tộc Việt-nam, gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc cũng như với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản trên thế giới, đã được tất cả các nhà cách mạng trên thế giới xác nhận và đánh giá cao. Trong bức điện chia buồn của Đảng Xã hội thống nhất Đức và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ Đức gửi khi Hồ Chủ tịch qua đời, có đoạn viết : « Đồng chí Hồ Chí

Minh là hiện thân sự gắn bó giữa cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới và cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức... Là người cộng sản và hoạt động quốc tế, đồng chí Hồ Chí Minh luôn luôn xuất phát từ nguyên tắc người yêu nước chân chính và đồng thời là người hoạt động quốc tế nồng nhiệt ». Khi trái tim sáng ngời chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản cao cả của Người sắp ngừng đập, Người cũng vẫn còn lo nghĩ đến vấn đề đoàn kết quốc tế, đến lợi ích của phong trào cách mạng thế giới và đã căn dặn Đảng chúng tôi phải coi đó là một nghĩa vụ lớn lao của mình. Bản Di chúc của Người viết : « Tôi mong rằng Đảng ta sẽ ra sức hành động góp phần đặc lực vào việc khôi phục đoàn kết giữa các Đảng anh em, trên nền tảng chủ nghĩa Mác—Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình ».

Thưa các đồng chí,

TRONG cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội của mình hiện nay, nhân dân Việt-nam luôn luôn được sự ủng hộ đầy nhiệt tình và sự giúp đỡ quý báu của nhân dân thế giới, đặc biệt là của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có — với một nhiệt tình nồng hậu — nước Cộng hòa dân chủ Đức. Cho phép chúng tôi, trên diễn đàn Đại hội này, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng, Chính phủ và nhân dân Nước Cộng hòa dân chủ Đức, cũng như đối với các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức. Cũng cho phép chúng tôi, nhân dịp này, chúc mừng nước Cộng hòa dân chủ Đức, noi theo con đường kết hợp chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản, đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, đến vị trí vững chắc hiện nay ở châu Âu và trên thế giới, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp củng cố hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.

Về phần mình, với một quyết tâm sắt đá và với sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế đó, tuân theo Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch vô hạn kính yêu của chúng tôi, nếu đế quốc Mỹ chưa chịu từ bỏ dã tâm xâm lược của chúng, thì nhân dân Việt-nam sẽ tiếp tục khắc phục mọi khó khăn gian khổ, kiên trì và đầy mạnh đấu tranh trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, cho đến khi đạt được những mục tiêu cơ bản của mình. Thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ của chúng tôi chắc chắn

sẽ là một đòn nặng giáng vào chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, một sự đóng góp vào sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp bảo vệ hòa bình trên toàn thế giới, và cũng sẽ chứng minh cho những luận điểm mác-xít quan trọng về việc kết hợp cuộc đấu tranh của nhân dân mỗi nước với sự nghiệp cách mạng trên thế giới, về việc kết hợp lợi ích dân tộc với lợi ích quốc tế, chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, mà theo chúng tôi hiểu, Đại hội lần này của các đồng chí phần đầu góp phần làm sáng tỏ thêm.

Là những người được trực tiếp tham gia, chứng kiến và đang nghiên cứu những biểu hiện cụ thể nhất của sự thống nhất giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản ngay trên đất nước mình, chúng tôi rất sung sướng được có mặt tại Đại hội này, và xin chân thành cảm ơn các đồng chí đã cho phép chúng tôi có được vinh dự đó. Bằng công tác khoa học của mình, chúng tôi kiên quyết sát cánh cùng các đồng chí đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội nói chung, cũng như cho sự phát triển của khoa học lịch sử mác-xít nói riêng.

Tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân và những người công tác khoa học lịch sử Việt-nam và Cộng hòa dân chủ Đức đời đời bền vững !

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ V.N.

« TỰ KÝ » CỦA PHẠM VĂN NGHỊ VỀ VIỆC LẬP ĐỘI NGHĨA DŨNG ĐI ĐÁNH GIẶC PHÁP Ở ĐÀ-NẴNG NĂM 1860

LÊ TU LÀNH

TRONG phong trào chống đế quốc Pháp xâm lược nước ta, giới sĩ phu trong Nam cũng như ngoài Bắc đã đóng một vai trò quan trọng. Tiêu biểu nhất là sự phản ứng mau lẹ và đầy nhiệt tình của Phạm Văn Nghị, đốc học Nam-định lúc bấy giờ, đã đem nghĩa quân đi đánh quân Pháp xâm lược ở Đà-nẵng (1860). Mặc dù việc đó không có kết quả thực tế, vì khi đoàn nghĩa quân đến Huế thì quân cướp nước vừa rút lui khỏi Đà-nẵng, nhưng nó có sức động viên mạnh mẽ giới sĩ phu, nho sĩ và đẩy lên một phong trào kháng Pháp ngày càng mạnh mẽ từ đó cho đến cuối thế kỷ 19 và sang cả những mười năm đầu của thế kỷ 20. Một việc có tầm quan trọng về tinh thần như vậy mà sử biên niên của nhà Nguyễn — bộ *Đại Nam thực lục* — đã chép quá sơ sài, và giới sĩ phu thời đó cũng không ai ghi chép gì thêm về việc đó cả. Ngày nay muốn nghiên cứu sâu sự kiện tiêu biểu ấy, chúng ta thiếu tài liệu để biết rõ về động cơ tư tưởng của nhà nho yêu nước Phạm Văn Nghị, về quá

trình tổ chức nghĩa quân, về cuộc hành quân, v.v...

May thay, gần đây cụ Trần Hữu Tiếp, giáo viên hưu trí, con cháu một gia đình cựu nho ở Trinh-xá, huyện Bình-lục, tỉnh Nam-hà, đã sao lại được tập « Tự ký » của chính Phạm Văn Nghị ghi chép những sự việc quan trọng trong đời ông. Cụ Trần Hữu Tiếp đã có nhã ý chép lại tập đó cho chúng tôi một bản để nghiên cứu, xin trân trọng cảm ơn tấm thịnh tình của cụ Tiếp.

Trong tập này, Phạm Văn Nghị có ghi việc ông lập nghĩa quân đem đi đánh quân xâm lược Pháp ở Đà-nẵng năm 1860.

Chúng tôi trích những đoạn trong tập « tự ký » nói về việc đó : sao nguyên văn chữ Hán, phiên âm, dịch nghĩa và chú giải, để bạn đọc tham khảo.

Và để có cái nhìn bao quát về cuộc đời của « nhà nho đất Nam Hà » này, trước hết xin giới thiệu sơ lược tiểu sử Phạm Văn Nghị.

I. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ PHẠM VĂN NGHỊ

Phạm Văn Nghị, tên tự là Nghĩa Trai, sinh ngày 4 tháng 11 năm Ất Sửu (1805), quán làng Tam-đăng, huyện Đại-an (nay là huyện Nghĩa-hưng, tỉnh Nam-hà). Thuở nhỏ, đi học, ông tỏ ra hơn người, nhưng thể chất người rất yếu, các thầy học đều tin ở đường khoa cử của ông, nhưng lại lo cho ông về thể lực. Năm 14 tuổi, ông cùng phụ thân đi thi hương ở trường Nam-định, đều hỏng từ kỳ đệ nhất. Đến khoa Ất Dậu (1825), năm 21 tuổi, ông đậu

tú tài. Khoa Mậu Tý (1828) vì đại tang phụ thân ông không được đi thi ; khoa Tân Mão (1832) lại hỏng ; năm 30 tuổi ông đang lễ độ cao nhưng vì có vạt chữ kiếm nhả, nên bị đánh hỏng tuột. Khoa Đinh Dậu (1837) năm 33 tuổi, đậu cử nhân thứ bảy. Khoa Mậu Tuất (1838) đi thi hội, đậu Hoàng giáp. Năm sau, kỳ hội (1839), được bổ tri phủ Lý-nhân (nay thuộc Nam-hà) ; từ khi bước vào hoạn trường, ông lấy việc không nhiều dân làm mục đích. Năm

canh tý (1840), ông làm sơ khảo trường Nghệ-an. Mùa thu năm đó, nước lụt làm đê vỡ tại hạt ông, theo kỷ luật, ông bị giáng 4 cấp, nhưng bảy giờ Thiệu Trị mới lên ngôi, giảm án cho ông, giáng 3 cấp, rồi lại cho ông làm biên tu ở Quốc sử quán, hàm Hàn lâm thị độc.

Năm bình ngô (1846), nhân có bệnh, ông xin về quê nhà, dạy học. Thấy trong huyện có nhiều đất sa bồi, ông cùng với anh ruột xin tỉnh lập trại sĩ lâm (1852). Năm sau, bệnh mũi đã đỡ, Bô chính Quảng-nam là Lê Duy Diển đề cử ông lên vua Tự Đức đề thu dụng, vua cho lệnh vời vào kinh, ông lên đường lai kinh, đi đến Nghệ-an, bệnh tái phát, nên lại phải về quê nhà. Đến năm 1858, tể tướng Nam-định đề cử ông làm đốc học tỉnh nhà, ông chối từ nhưng không được.

Tháng 4 năm mậu ngọ (1858), được tin quân Pháp gây hấn ở Đà-nẵng (Quảng-nam), năm sau ông xin lập đội quân nghĩa dũng được gần 400 người, và đầu tháng 2 năm canh dần (1860), ông cất quân đi đánh bọn xâm lược ở Đà-nẵng. Khi tới kinh thì vừa được tin quân Pháp đã rút, ông lại kéo quân về Nam-định. Rồi ông ở luôn nhà đề điều dưỡng. Ít ngày sau, có dụ của vua bảo ông đi giữ chức cũ (đốc học), ông lấy cớ là có bệnh đề cáo từ nhưng không được (1861).

Mùa xuân năm sau (1862) giặc quấy rối ở các tỉnh đông bắc và đông nam, ông chiêu tập thủ hạ được 14 đội đi đánh dẹp, ông bị bệnh, phải trở về quê điều trị. Lần này, ông được nghỉ hẳn ở nhà. Ông tiến cử 3 người, trong đó có Phạm Thận Duật (1863). Từ 1863 đến 1872, ông có tham gia việc mộ quân để giữ mặt bể, trình bày kế hoạch giữ mặt bể ở Nam-định.

Năm 1873, giặc Pháp đánh Hà-nội, Hải-dương, Hưng-yên, Ninh-bình, các tỉnh đều không dám chống cự. Tổng đốc Nam-định đưa thư cho ông, ông đem binh thủ hạ đến đóng ở Độc-bộ đề phòng nguy giặc.

Bảy giờ ông lại nhận được dụ vua phê son

gửi cho ông, bảo ông chiêu mộ thủ hạ, nghĩa dũng càng nhiều càng tốt để giữ tỉnh Nam-định và đề ứng viện cho tỉnh lân cận. Khi tàu quân Pháp tới, quân ông giao chiến với quân giặc, bắn gãy cột buồm tàu của chúng, giết được 3 tên Pháp. Đánh nhau từ giờ mùi (1 giờ trưa) đến giờ dậu (5 giờ chiều), quân ông hết đạn, không có đường tiếp tế, nên phải lui về phía sau thành của phủ.

Ngày hôm sau, thuyền giặc đến đánh thành tỉnh Nam-định, thành thất thủ, quân địch kéo vào thành, quan và quân ta chạy tán tạc. Giáo dân nổi dậy từ bể, treo thưởng bắt ông rất gấp, ông liệu chừng không thể thoát được, bèn nhảy xuống sông để tự tận, nhưng người ta vớt ông lên được; ông lại đắm đầu xuống sông lần nữa, cũng bị « cứu » lên. Từ đó, ông sống ăn náu trong dân gian.

Lúc ấy ông nhận được thư của thân hào huyện Ý-yên nói vì tình hình trong huyện rối ren, họ mời ông đến trấn tĩnh hộ. Ông bèn mang thủ hạ và dân xĩ đóng trống tiến đến huyện Phong-doanh rồi tới huyện Ý-yên, chỉ trong vài ngày đã có tới 7 000 người ứng mộ; có người quyên cả gia tài để giúp việc quân. Lúc đó có tên Định, tay sai của giặc Pháp, làm đề đốc, đem quân đến đánh úp Yên-hòa, ông sai thủ hạ đi đánh, bắt được nó, bảy giờ vùng giáp ranh Phong-doanh — Ý-yên mới tạm yên. Sau đó ông lại đưa quân đi dẹp vùng huyện Thanh-liêm tiếp giáp với huyện Ý-yên: ông giết được một tên chỉ huy Pháp, thanh thế quân ông thêm lẫy lừng. Cuối năm đó, ông xin vua về nghỉ, nhưng không được.

Tháng giêng năm sau, giáp tuất (1874), ông lại xin về làng nhưng vẫn không được, mãi đến tháng tư mới được về nghỉ. Lần này ông về nghỉ tại động Liên-hoa thuộc xã Trường-yên, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình, vui với cảnh núi sông, cày ruộng, câu cá.

Năm ất hợi (1875) ông được vua cho về nguyên quán dạy học. Từ đây, ông mới thật được nghỉ ngơi, vui cảnh điền viên cho đến khi mất (1880).

II. NGUYỄN NHÂN, DIỄN BIẾN VÀ KẾT QUẢ VIỆC PHẠM VĂN NGHỊ LẬP ĐỘI QUÂN NGHĨA DŨNG ĐEM ĐI ĐÁNH GIẶC PHÁP Ở ĐÀ-NẰNG (1860)

Như trên đã nói, về việc này, *Đại Nam thực lục* chép rất sơ sài. Nay mới sưu tầm được tập « Tự ký » của chính ông viết, chúng tôi xin trích trong tập này những câu, những

đoạn nói về việc đó để cung cấp tư liệu cho giới sử học nước ta. Đề hiện việc sử dụng và đối chiếu, chúng tôi sao lại nguyên văn chữ Hán phiên âm, dịch nghĩa, và chú giải.

A. Nguyên văn bản « Tự ký »

賜戊戌科第二甲进士出身、原翰林院侍读学士、范斋义字记。 (摘)

戊午年七月日、西洋葱畔于广南沱漫。

己未年、和议起、中外臣工多言不可。省官常语云、今将与洋和、本省士夫意见何如。遂与及门副榜邓玉球、並举人秀才窋封、陈达、极言和之非计。奉旨所陈非有奇谋秘计、但得之风闻、军国重事、岂应如此轻谈。是秋钦奉明諭知州以上、各陈灭贼之策、因疏请结集义勇、从军讨贼。且请帶随旧识原按察潘文敞、门生司务帮办河静道务邓玉球、帶将兵勇、自当一道、前往广南茶山讨贼。间有以分权为言者、上曰、不妨。即降諭云、词语激扬、览奏差强人意、准依所请。自得旨后、日夜披览兵书、结成义勇、不复顾念身家。员弁兵勇、愿从几四百人、内举人五员、秀才八员、士人十余。束成七队、分前、中、后、三道。助费者一万余贯、悉以支办军需、给养士卒。操演一月余。

庚申年二月初一日、望拜行宫。初八日、由学政堂进发。自统中道兵。潘文敞将前道兵、邓玉球将后道兵。僚友士夫以诗送者、得一卷。所过诸省皆有迎接钱送。二十九日、抵京、呈与兵部。先是广南军次大臣奏称、是月二十八日、沱漫汛洋夷屯堡、各已烧毁。火船各已驶去矣。三月初一日、兵部奏闻、奉旨准入城住北门前堡。初三日、帝御朝、谓勤政殿学士张登桂曰。范文谊素多病、前者宣召、曾以鼻渊病告、今日何如。张登桂曰、昨就臣部、观其气色、稍胜前年。上曰、抵京军士颇属艰劳。兹茶山之贼先已退去、朕欲使之返回、免致劳瘁。又曰、方今嘉定尚且有事、征剿著兵部臣饬问、或犹奋激、情愿前往嘉定军次、亦咱。日者、承部臣奉敕明问、自念一个书生、未困军旅、唯自洋人起衅、闻知圣上焦劳、朝廷吁食、兵民日以困弊、贼党日以昌炽、且正道异端势不两立、愤激之心、不能自己、直欲挺身赴敌、投笔效劳、使天下英雄豪杰、闻而乐起、人众事济、庶几及早清夷、以宽九重宵旰之慮。今仰赖天祐国家茶山贼去、圣上复有矜念多病之意、是天与君不忍以金革之事劳我也。且嘉定道阻、军士多不乐从、纵然独往何以得力。因请返回原贯、奉旨给路费许回。二十七日早奉硃批、范文谊虽徒劳往返、而能奋激、志尚可嘉、著侍卫赏白金十两。潘文敞留吏部差派。邓玉球亦回原贯。二十八日早、有諭文、著南定省臣支出库钱二百贯普赏、再备办牛酒犒劳军士一次。诸义勇愿从省差派者、准令束成队伍。闰三月二十五日、赏劳事清、具由详省。回贯调养数日、又钦奉上諭、范文谊著仍旧供职。又以病乞、省代题、弗果。

辛酉年春、纳印力辞。适奉有侍讲仍领督学之命、不敢尘瀆、再就供职。

B. Phiên âm

Từ mậu tuất khoa đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, nguyên Hàn lâm viện Thị độc học sĩ Phạm Nghĩa Trai tự ký.

Mậu ngọ niên, thất nguyệt nhật, Tây Dương nhạ hấn vu Quảng-nam Đà-năng.

Kỷ vị niên, hòa nghị khởi, trung ngoai thần công đa ngôn bất khả. Tỉnh quan thường ngữ vân: « Kim tương dữ Dương hòa, bản tỉnh sĩ phụ ý kiến hà như ? ».

Toại dữ cập môn phó bằng Đặng Ngọc Cầu, tỉnh cử nhân, tử tài Thực-phong, Trần Đạt cực ngôn hòa chi phi kế.

Phụng chỉ « sở trần phi hữu kỳ mưu bí kế, đăn đắc chi phong văn, quân quốc trọng sự, khởi ưng như thử khinh đàm ? ».

Thị thu, khám phụng minh dụ tri châu dĩ thượng, các trần diệt tặc chi sách, nhân số thỉnh kết tập nghĩa dũng, tông quân thảo tặc, tả thỉnh đại tỳ cự thức nguyên Ân sát Phan Văn Thường, môn sinh Tư vụ Bang biện Hà-lĩnh đạo vụ Đặng Ngọc Cầu đại tương bình dũng, tự đương nhất đạo tiền vãng Quảng-nam Trà-sơn thảo tặc. Gian hữu dĩ phân quyền vi ngôn giả, Thượng viết « Bất phương », tức giáng dụ vân: « Từ ngữ kích dương, lâm tấu sai cường nhân ý, chuẩn y sở thỉnh ».

Tự đắc chỉ hậu, nhật dạ phi lâm bình thư, kết thành nghĩa dũng, bất phục cố niệm thân gia. Viên biên bình dũng nguyện tông cơ từ

bách nhân, nội cử nhân ngũ viên, tú tài bát viên, sĩ nhân thập dư, thức thành thất đội, phân Tiền, Trung, Hậu tam đạo. Trọ phi giả nhất vạn dư quán, tất dĩ chi biện quán nhu, cấp dưỡng sĩ tốt. Thao diễn nhất nguyệt dư.

Canh thân niên, nhị nguyệt sơ nhất nhật, vọng bái Hành cung.

Sơ bát nhật, do Học chính đường tiến phát, tự thống Trung đạo binh. Phan Văn Thường tương Tiền đạo binh; Đặng Ngọc Cầu tương Hậu đạo binh. Liêu hữu sĩ phu dĩ thi tống giả đắc nhất quyền. Sở quá chư tỉnh, giai hữu nghinh tiếp tiền tống.

Nhị thập cửu nhật, đề Kinh, trình dữ Binh bộ. Tiên thị, Quảng - nam quân thứ đại thần tấu xưng thị nguyệt nhị thập bát nhật, Đà-năng tấu Dương di đồn bảo, các dĩ thiếu hủy, hỏa thuyền các dĩ sử khứ hĩ.

Tam nguyệt sơ nhất nhật, Binh bộ tấu văn, phụng chỉ chuẩn nhập thành, trú Bắc môn tiền bảo.

Sơ tam nhật, Đế ngự triều, vị Cần chính điện Học sĩ Trương Đăng Quế viết : « Phạm Văn Nghị tổ đa bệnh, tiền giả tuyền triệu, tằng dĩ uyên bệnh cáo, kim nhật hà như ? » Trương tấu viết : « Tạc tự thần bộ, quan kỹ khí sắc, sảo thắng tiền niên ».

Thượng viết : « Đề kinh quân sĩ phải thuộc gian lao, tư Trà sơn chi tặc, tiền dĩ thoái khứ, Trẫm dực sử chi phần hồi, miễn chi lao tụy ».

Hạ viết : « Phương kim Gia-định thượng thả hữu sự, chinh tiểu trước Binh bộ thần sức vấn, hoặc do phần kích, tình nguyện tiền vãng Gia-định quân thứ, diệc thính ».

Nhật giả, thừa Bộ thần phụng sắc minh vấn, tự niệm nhất cá thư sinh, vị khốn quân

lũ, duy tự Dương nhân khởi hấn, văn tri Thành thượng tiêu lao, triều đình can thực, binh dân nhật dĩ khốn tẻ, tặc đảng nhật dĩ xuong xỉ, thả chính đạo dĩ đoan, thể bất lưỡng lập, phần khích chi tâm bất năng tự dĩ, trực dực đình thân phó dịch, đầu bút hiệu lao, sử thiên hạ anh hùng hào kiệt văn nhi lạc khởi, nhân chúng sự tế, thứ cơ cập tảo thanh Di, dĩ khoan cửu trùng tiêu can chi lự. Kim ngưng lại thiên tộ quốc gia, Trà sơn tặc khứ, Thành thượng phục hữu chẩn niệm đa bệnh chi ý, thị thiên dữ quân bất nhân dĩ kim cách chi sự lao ngũ dĩ. Thả Gia-định đạo trở, quân sĩ đa bất lạc tông, tưng nhiên độc vãng, bà dĩ đắc lực, nhân thỉnh phần hồi nguyên quán. Phụng chỉ cấp lộ phí, hứa hồi.

Nhị thập thất nhật tảo, phụng châu phê Phạm Văn Nghị tụy đồ lao vãng phần, nhi năng phần khích, chi thượng khả giả, trước nhị vệ thượng bạch kim thập lạng... Phạm Văn Thường lưu Lại bộ sai phái, Đặng Ngọc Cầu diệc hồi nguyên quán.

Nhị thập bát tảo, hữu dụ văn trước Nam-định tỉnh thần chi xuất khổ tiền nhị bách quán, phổ thưởng, tái bị biện ngựu tửu khao lao quân sĩ nhất thứ. Chư nghĩa dừng nguyện tông tỉnh sai phái giả, chuẩn lệnh thúc thành đội ngũ. Nhuận tam nguyệt, nhị thập ngũ nhật, thượng lao sự thanh, cụ do tương tỉnh. Hồi quán điều dưỡng sở nhật, hạu khâm phụng Thượng dụ : « Phạm Văn Nghị trước nhưng cụ cung chức », hạu dĩ bệnh khát, tỉnh đại đề, phất quả.

Tân dậu niên xuân, nạp ấn lực từ, thích phụng hữu thị giảng nhưng lĩnh đốc học chi mệnh, bất cảm trần độc, tái tự cung chức...

C. Dịch nghĩa

Bản hồi ký của Phạm Văn Nghị, đệ nhị giáp Tiến sĩ (1) khoa Mậu Tuất /1838/, nguyên Hàn Lâm viện Thị độc học sĩ.

Vào tháng 7 năm Mậu Ngọ /1858/, quân Tây Dương (2) gây hấn ở Đà-năng, tỉnh Quảng-nam (3).

Năm Kỷ-vị /1859/, việc nghị hòa bắt đầu, các quan trong ngoài (4) đều nói nhiều rằng không nên hòa (5). Quan tỉnh /Nam-định/ có nói rằng : « Nay sắp hòa với quân Tây Dương, ý kiến các bậc sĩ phu tỉnh ta như thế nào ? ».

Tôi liền cùng những học trò cũ là phó bảng

Đặng Ngọc Cầu, cử nhân Thực Phong và tú tài Trần Đạt, đều hết lời nói rằng hòa không phải là một kế hay.

Lại có chủ xuống nói : « Trong những điều đã trình bày, không thấy có mưu lạ kế hay, nhưng chỉ nghe thấy nói miệng mà thôi, việc quân của nước quan trọng như vậy, há lại nên nói lướt qua như thế ư ? » (6).

Mùa thu năm đó, có chỉ dụ bảo từ tri châu trở lên đều phải trình bày phương sách diệt giặc, nhân đó tôi dâng sớ xin kết tập nghĩa dũng theo quân đi đánh giặc; lại xin đem theo

người quen biết cũ nguyên làm án sát là Phan Văn Thường, người học trò cũ làm Tư vụ bang biện đạo Hà-tĩnh là Đặng Ngọc Cầu, sẽ đem binh dũng, tự dẫn một đạo đi đánh giặc ở Trà-sơn, tỉnh Quảng-nam. Có kẻ nói rằng như thế là « phân quyền », Hoàng thượng nói: « Không ngại gì », rồi liền đó Hoàng thượng dụ rằng: Lời lẽ cảm động phấn phát, xem lời tâu thấy làm mạnh ý chí mọi người, vậy chuẩn y cho như đã xin ».

Từ sau khi nhận được chỉ dụ, tôi ngày đêm đọc binh thư, kết tập những nghĩa dũng, chẳng còn đoái nghĩ đến mình đến nhà nữa. Những sĩ quan và binh dũng tình nguyện đi, được gần 400 người, trong đó có 5 người là cử nhân, 8 người là tú tài, hơn 10 người là học trò, chia làm 7 đội, phân ra 3 đạo Tiền, Trung, Hậu. Số tiền giúp được hơn một vạn quan, dùng hết vào việc quân nhu, cấp dưỡng các sĩ tốt. Thao diễn được hơn một tháng.

Ngày mồng một tháng 2 năm canh thân (1860), tôi tới lễ vọng ở hành cung (7).

Ngày mồng 8, tiến phát từ nhà học chính, tôi tự thống suất đạo Trung, Phan Văn Thường dẫn đạo Tiền, Đặng Ngọc Cầu dẫn đạo Hậu. Các bạn đồng liêu và sĩ phu gửi thơ tiễn, đóng thành được một quyển. Các tỉnh đi qua đều gửi tặng tiền cho các đạo quân.

Ngày 29, tới Kinh, tôi đến trình Bộ Binh. Trước đó, quân thứ đại thần (8) ở Quảng-nam tâu rằng ngày 28 tháng ấy, những đồn lũy của bọn Dương di ở cửa Đà-nẵng đều đã bị đốt sạch, các hỏa thuyền đều đã chạy đi rồi (9).

Ngày mồng 1 tháng 3, bộ Binh tâu (việc chúng tôi tới) lên vua nghe (10), chúng tôi nhận được chỉ cho phép vào thành, trú ở đồn phía trước tại cửa Bắc.

Ngày mồng 3, Hoàng thượng ngự triều, bảo Cần chính điện học sĩ Trương Đăng Quế rằng: « Phạm Văn Nghị vốn nhiều bệnh, trước đây đã có lệnh triệu, nhưng vẫn lấy cớ có bệnh xin cáo, thì nay thế nào? ».

Trương tâu rằng: « Hôm qua, Nghị có đến bộ của thần, thần thấy khí sắc của Nghị hơi khá hơn năm trước ».

Hoàng thượng nói: « Đến được kinh đô, quân sĩ trải nhiều khó nhọc, nay giặc ở Trà-

sơn đã rút đi rồi. Trẫm muốn cho họ trở về, để khỏi mệt mỏi » (11).

Hoàng thượng lại nói: « Hiện nay Gia-định đang còn có chuyện đánh nhau, việc chinh tiêu thì giao cho quan bộ Binh sức hỏi xem nếu còn phản kích, tình nguyện đi quân thứ ở Gia-định thì Trẫm cũng cho đi ».

Ngày ngày hôm đó, tôi nhận được sắc do bộ thần đưa đến hỏi rõ. Tôi tự nghĩ mình là một gã thư sinh, chưa trải qua khó nhọc ở chốn quân lữ, chỉ vì từ khi bọn Tây Dương gây hấn, tôi nghe thấy Thánh thượng héo hon (12), triều đình lo lắng, binh dân ngày càng khổ sở vì chúng, đảng giặc ngày càng rộng rãi, và chẳng chính đạo và dị đoan (13) ở vào thế cả hai không thể cùng tồn tại, lòng tôi phần khích không thể nào nguôi, tôi chỉ muốn lao thẳng mình vào giặc, bỏ bút nghiên, ra sức gắng gỏi, để cho những anh hùng hào kiệt trong thiên hạ nghe biết mà vui vẻ dấy lên, dân chúng tham gia đông đảo, thì ngõ hầu mới sớm quét sạch bọn Dương di, để cho Thánh thượng đỡ phải lo âu. Nay nhờ được phúc Trời, giặc ở Trà-sơn đã đi, Thánh thượng lại có lòng nghĩ đến tôi lắm bệnh, ấy là Trời và Vua không nỡ lấy việc binh đao làm cho tôi mệt nhọc vậy. Và chẳng, đường đi Gia-định khó khăn, phần đông quân sĩ chẳng vui lòng đi theo, nếu tôi cứ một mình ra đi, thì có thể làm nên công chuyện gì được! Vì vậy, tôi xin về nguyên quán. Tôi nhận được lệnh chỉ cấp lộ phí cho về.

Sáng sớm ngày 28, có dụ xuống bảo tỉnh thần Nam-định xuất kho 200 quan tiền để thưởng và trừ biện trâu rượu để khao thưởng và úy lạo quân sĩ một bữa. Những nghĩa dũng nào tình nguyện theo tỉnh để sai phái, thì theo lệnh lập thành đội ngũ.

Ngày 25 tháng 3 nhuận, việc khao thưởng và úy lạo xong, tôi báo cáo đầy đủ lên tỉnh. Tôi về điều dưỡng ở quê nhà được vài ngày, thì lại tiếp được dụ nói: « Phạm Văn Nghị đi nhận chức cũ như trước ». Tôi lại lấy cớ là có bệnh, xin khất, tỉnh đề đạt lên hộ tôi, cũng không được.

Mùa xuân năm tân dậu (1861), tôi nộp ấn cổ từ, thì lại nhận được lệnh thăng thị giảng nhưng vẫn lĩnh chức đốc học, tôi không dám dấy đưa mãi, bèn lại đi nhận chức...

D. Chú giải.

(1) Độ nhị giáp tiến sĩ: tức Hoàng giáp.

(2) Tây Dương: Người Trung-quốc gọi tắt cả những người phương Tây đi qua đại dương

mà tới nước họ là Tây dương, cụ thể chỉ những người Âu, Mỹ.

(3) Trong câu này, Phạm Văn Nghị nói tới

việc quân Pháp đánh chiếm Đà-nẵng năm 1858. Sau đây, chúng tôi tóm tắt và trích những đoạn ghi chép của quốc sử quán triều Nguyễn và của các sĩ quan Pháp về cùng việc đó.

Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam thực lục* đã ghi :

— « Năm mậu ngọ, Tụ Đức thứ 18 (1858), tháng 7, mùa thu, 12 tàu binh Pháp vào cửa bể Đà-nẵng thuộc Quảng-nam, bắn phá các đồn lũy.

— « Giặc Pháp lấy 2 thành An-hải và Điện-hải...

(q. XIX, tờ 4a, b).

— « Dương binh vào xã Mỹ-thị, nhờ kẻ gỗ, phá núi đất...

— « Tàu của Dương binh vào sông Hàn, sông Nại-hiên (Quảng-nam). Đào Trí, Nguyễn Duy chia binh phục kích, đánh lui giặc.

q. XIX, tờ 19b.

— « Dương binh phá 2 đồn Hóa-khuê, Nại-hiên. Hiệp quân Nguyễn Triều, Nguyễn An Đôn cố đánh, bị chết (ta chết 30, bị thương 65).

q. XIX, tờ 26b.

— « 700 Dương binh đột ngột đến. Phan Khắc Thận, Nguyễn Duy đại chiến ở Hóa-khuê, Thạch-giản. Nguyễn Duy suýt bị bắt sống.

q. XIX, tờ 27a.

— « Dương binh chiếm thành An-hải.

q. XIX, tờ 28a.

Theo những bản ghi chép của sĩ quan Pháp, thì việc đánh chiếm Đà-nẵng đại lược xảy ra như sau :

Thấy Tụ Đức không cho phép Pháp buôn bán với nước ta, không được lập thương điểm ở Đà-nẵng và lập lãnh sự quán ở Huế, cũng không được tự do truyền giáo, quân Pháp quyết định tấn công quân triều đình Huế ở Đà-nẵng. Tây-ban-nha cũng phối hợp trong hành động xâm lược này : họ đưa một chiến hạm và một đạo lục quân đến tham chiến với quân Pháp. Người chỉ huy cuộc đánh phá này là Phó thủy sư đô đốc Ri-gôn đơ Giơ-nui-y (Rigault de Genouilly) người Pháp.

Ngày 31 tháng 8 năm 1858, 1/4 chiến hạm đến Đà-nẵng.

Sáng sớm ngày 1 tháng 9, quân Pháp đưa thư đòi 2 giờ sau, quân triều đình phải đầu hàng. Quá hạn, liên quân Pháp — Tây-ban-nha tấn công và chiếm được Đà-nẵng. Chúng đóng lại đây và định tiến công Huế nhưng thấy điều kiện chưa thuận lợi, nên lại thôi. Chúng đóng quân ở Đà-nẵng. Trời nắng to, bệnh dịch tả phát sinh, lại thêm bệnh ty, bệnh sốt rét hoành hành trong hàng ngũ quân lính chúng,

mặt khác chúng lại thiếu lương thực, nên đầu tháng 2 năm 1859, chúng kéo đại bộ phận vào Nam để đánh chiếm Sài-gòn, chỉ để một ít quân đóng tại Đà-nẵng.

Theo : Taboulet, *Bản anh hùng ca của Pháp ở Đông-dương*. Paris, 1956.

Thiếu úy Beaulmont, *Việc đánh chiếm Đà-nẵng*

Tạp chí Đông-dương, số 10 (ngày 30-11-1904).

— Thomazi, *Sự chinh phục Đông-dương*.

Nhà xuất bản Payot, Paris.

(4) Các quan trong ngoài : tức các quan trong triều đình tức ở kinh thành Huế và các quan ở ngoài kinh thành tức ở các tỉnh.

(5) Quân xâm lược Pháp vừa đánh chiếm Đà-nẵng, đáng lẽ Tụ Đức phải ra sức tổ chức kháng chiến ngay, không cần phải hỏi ý kiến các quan tỉnh. Tụ Đức vốn hèn nhát, không dám quyết đoán việc đó, lại cho hỏi ý kiến các quan từ « tri châu » — cấp bậc thấp nhất trong hàng các quan — trở lên đều phải đưa lên ý kiến của mình. Ý kiến được đưa lên phần nhiều nói « chiến » chứ không « hòa ». Nhưng tại triều đình, có mấy « đại thần » như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản .. lại chủ trương « hòa ». Cố nhiên, Tụ Đức tán thành ý kiến của mấy người này. Sau đây xin trích trong *Đại Nam thực lục* những đoạn liên quan đến việc đó.

« Năm Kỷ vị, Tụ Đức thứ 12 (1859), tháng 4, mùa hạ.

— Bấy giờ đình thần theo lời vua dụ, lục tục trình bày kế hoạch đánh Pháp. Cơ mật viện Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lưu Lượng nói : « Bãi binh để cho dân nghỉ.

Nhưng cần phải cố thủ rồi sau mới bàn việc hòa ».

Đình thần là Trần Văn Trung, Trương Quốc Dụng, Chu Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, Phan Huy Vịnh, Phạm Chi Hương, Nguyễn Xuân Hân, Nguyễn Hữu Thành, Nguyễn Luận, Lê Đức, Vũ Xuân Sán cũng nói cách phòng ngự, duy giữ thì được, mà muốn giữ được thì lại nên nuôi sức quân để đợi lúc cần dùng.

Vua cho là phải.

Q. XX, tờ 32, 33, 34.

Vua nói :

— « Các khanh biết chiến thủ là rất khó, nhưng không biết việc hòa còn khó hơn, sao không lấy lý sự, không kể nguyên ủy mà nói một cách khinh dị như vậy ?

Q. XX, tờ 34a.

Tháng 7.

Quan Đê chính là Nguyễn Tư Giản nói hòa nghị là không thể được.

Q. XXI, tờ 1b.

Vua hỏi việc đó, quan Cơ mật viện là Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản tâu nên hòa.

Vua nói: « Ở ngoài không biết, nên nói quá phần khích... Các khanh cứ nói, Trẫm sẽ có cách xử trí.

(6) Xem chú thích số (5).

(7) Hành cung: một cung điện nhỏ xây ở các địa phương dùng làm nơi nghỉ của vua trong khi vua đi kinh lý hay du ngoạn.

(8) Quân thứ: quân đóng ở một nơi không phải là doanh trại chính thức, tức là nơi hành quân hay ngoài mặt trận.

Quân thứ đại thần: vị quan to được vua trao cho lệnh đem quân đến đóng giữ ở một nơi nào, hay để đánh địch.

(9) Về việc này, *Đại Nam thực lục*, q. XXII, tờ 10a chép như sau: « Quân Pháp đốt các đồn sở Chân-sắng, Định-hải, lui giữ Trà-son, An-điện.

Tờ 10b chép: Tháng 3 (không chép ngày), quân Dương đốt các đồn sở Trà-son, An-điện rồi đem hết binh thuyền ở Trà-áo đi nơi khác.

Cũng về việc này, Thomazi viết trong sách *Cuộc chinh phục Đông-dương*:

« Ở Đà-nẵng (Tourane) vào đầu tháng 2 năm 1860 thì bắt đầu cuộc rút lui: tháo dỡ vũ khí tại các pháo đài, cho nổ mìn từng pháo đài, đổi trại lính, nhà kho, đến ngày 22 tháng 3, thì người lính cuối cùng xuống tàu, chỉ để lại trên bán đảo Đà-nẵng mộ những lính chết trận ».

Sở dĩ quân Pháp phải rút khỏi Đà-nẵng là để tập trung ở Quảng-đông (Trung-quốc), phối

hợp với quân Anh để đánh Trung-quốc và bắt Trung-quốc phải thi hành hiệp ước Thiên-tân ký ngày 27 tháng 6 năm 1858.

(10) Về việc này, *Đại Nam thực lục*, q. XXII, tờ 12b chép: Đốc học Nam-định là Phạm Văn Nghị (Tiến sĩ, người Nam-định) trước đây xin đem quân mộ thân binh bình dưng hơn 300 người đi đến quân thứ bộ vụ ở Quảng-nam, đã được vua cho phép đi, đến nay tới kinh thì vừa gặp thuyền Pháp lui rồi ».

(11) Về việc này, *Đại Nam thực lục*, q. XXII, tờ 13a chép:

« Vua không muốn phái Phạm Văn Nghị đi Gia-định, ra lệnh cho về tất cả, nhưng cho tiền bạc để khuyến khích ».

(12) Về việc này, *Đại Nam thực lục*, chép: — « Từ khi 2 thành An-hải, Điện-hải thất thủ đến giờ... vua rất lo lắng, tự ra dụ rằng hoặc chọn đất để đóng đồn, hoặc chọn thời cơ mà quyết chiến, hoặc nhân khi đêm tối mà đánh úp, hoặc sai người đi tuần, vua đều vạch cho phương lược không biết mấy lần rồi mà đến nay vẫn chưa thấy tin báo tiếp » (q. XIX, tờ 9a, b).

— Vua nói với quần thần:

« ...Trẫm ngày đêm lo lắng, chậm một ngày thì khó nhọc phí tổn thêm một ngày. Các khanh nên nghĩ cách đánh lui giặc.

Quần thần đều: « Dạ » (q. XIX, tờ 33b).

(13) Chính đạo: đạo được coi là chính thống, tức đạo Khổng — Mạnh mà nước ta vẫn theo từ trước đến bấy giờ; dị đoan: những điều tín ngưỡng lạ lùng, khác thường, đây ám chỉ đạo Gia-tô mà Pháp đang đưa vào nước ta hồi ấy. Đứng về giáo lý cũng như về thực hành, hai đạo đó trái ngược hẳn nhau, chính quyền phong kiến của ta thời ấy không thể cho hai hệ thống tư tưởng đó cùng tồn tại trong nước ta được.

III — Ý NGHĨA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NGHĨA CỬ NÀY

Trước hết, chúng ta hãy xét qua con người Phạm Văn Nghị. Ông đỗ Hoàng giáp, làm đốc học một tỉnh, tức là một nhà nho chịu ơn vua lộc nước đã khá sâu nặng. Ông thích dạy học hơn làm quan, việc đó chính là biểu thị của khuynh hướng vụ văn chương, chuộng đạo lý, giữ vững khí tiết. Và trong đầu óc các bậc sĩ phu thời đó, khái niệm *trung quân* tức là *ái quốc*, và *ái quốc* tất phải *trung quân*. Hiểu như thế, Phạm Văn Nghị đã hành động đúng như thế. Cho nên, được tin bọn « Dương đi » đã đánh chiếm Đà-nẵng, phạm vào một

phần lãnh thổ của nước nhà, và vua vì thế mà lo lắng buồn rầu, Phạm Văn Nghị liền xin phép lập quân nghĩa dưng để đánh đuổi bọn xâm lược, và về mặt khác nữa, để cho vua được vui lòng, không phải ngày đêm suy nghĩ làm hao tổn tinh thần lẫn thể xác. Qua việc đó, chúng ta thấy ngay được Phạm Nghĩa Trai quả là một người yêu nước nồng nàn, đồng thời cũng rất mực trung với vua. Vả chăng, chính ông cũng đã nói rõ tâm trạng « trung quân ái quốc » đó để giải thích việc làm của ông.

Và một khi tư tưởng « ái quốc trung quân » đã chỉ đạo ông, ông phản ứng rất nhạy bén, hành động mau lẹ, chẳng quản gian lao, khôn khéo suy tính riêng tư, cũng chẳng sợ hy sinh. Vốn có nhiều bệnh tật, nhưng được những suy nghĩ và hành động đó tiếp thêm sức mạnh, ông coi thường khó nhọc, dấn mình vào việc quân lữ, quyết chí vì nước vì dân. Thật sự, ông là một người yêu nước.

Dù khi ông tới kinh, quân giặc vừa rút hôm trước, ông không có dịp thử thách, nhưng vua đã biết việc ông làm, thế là lòng ông đã thỏa, cho nên ông lại dẫn quân về. Tự coi như việc đã xong xuôi, ông không còn có mưu cầu gì khác.

Nhưng khi quân xâm lược đánh xuống miền Nam-định, ông mang quân chống cự tuy có hiệu quả, song không thể đánh đuổi được chúng, nên ông đã hai lần tự vẫn để bảo toàn khí tiết. Rõ ràng quan niệm « sát thân thành nhân » đã chi phối ông, và một lần nữa, qua đó, ta thấy ông là một nhà nho yêu nước chân chính.

Vậy việc ông lập đội nghĩa dũng đi đánh « Tây Dương » ở Đà-nẵng có ý nghĩa như thế nào ?

Tuy ông chưa có dịp giáp mặt với quân thù, nhưng việc ông làm đó có ý nghĩa to lớn.

Trước hết nó chứng tỏ mỗi người dân đều có trách nhiệm đối với nước. « Quốc gia hưng vong, sát phu hữu trách », huống chi ông là một sĩ phu lớn, có danh vọng, thì nhiệm vụ cứu nước là một việc không thể nào lẩn trốn được, và phần gánh vác của sĩ phu tất nhiên phải to lớn hơn, và tích cực hơn. Cho nên vừa thấy tin giặc xâm phạm bờ cõi, ông đã xin phép tổ chức quân nghĩa dũng ngay.

Nhưng vua lại cầu hòa, ông thì chủ chiến, qua hai chủ trương tương phản đó, ta thấy vua và những vị « đại thần » trong triều đình đại biểu cho tinh thần bạc nhược, đầu hàng, khuất phục, thà mất nước còn hơn mất quyền lợi riêng. Còn ông thì ngược lại, ông tiêu biểu cho tinh thần cương quyết, bất khuất, chống ngoại xâm để bảo toàn lãnh thổ, cứu lấy giống nòi, coi sự mất còn của đất nước to hơn, cao hơn sự mất còn của cá nhân, của gia đình. Nhận thức như vậy, ông vừa chống lại khuynh hướng « nghị hòa » trên lĩnh vực tư tưởng, đồng thời lại tổ chức quân đi đánh giặc trên phương diện thực tế. Đó là chủ trương của phái sĩ phu nói riêng và của nhân dân nói chung, mà ông là đại diện chân chính. Cho

nên việc làm của ông có một ý nghĩa lớn, được mọi người tán đồng và khâm phục.

Cuối cùng, ta thấy được một ý nghĩa khác trong hành động của ông là để cho vua đỡ lo buồn, triều đình không phải bận lòng và nhân dân được sung sướng, như ông đã nói trong bài tự ký trên đây. Đó là một việc nghĩa mà người trượng phu phải làm, kẻ sĩ phải làm, và người được hưởng ơn vua lộc nước lại càng phải làm hơn ai hết, để tỏ lòng « ái quốc », « tôn quân ». Ý nghĩa ấy trong hành động của ông tỏ ra rất rõ nét và tích cực : Không nghĩ gì đến thân mình nhiều bệnh tật, không đoái gì đến gia đình khó khăn như thế nào, miệt mài đọc binh thư, hết lòng chiêu mộ nghĩa dũng... với một mục đích là vì vua vì nước mà chiến đấu, mà hy sinh.

Còn ảnh hưởng của việc ông đã làm thì thật hết sức sâu rộng. Ông nhằm khuấy động dư luận, khởi xướng phong trào, đánh thức sĩ phu, động viên quần chúng. « Lòng tôi phần khích không thể nào nguôi, tôi chỉ muốn lao thẳng mình vào giặc, bỏ bút nghiên, ra sức gắng gỏi, để cho những anh hùng hào kiệt trong thiên hạ nghe biết mà vui vẻ dấy lên, dân chúng tham gia đông đảo... » ông đã chẳng từng nói rõ mục đích việc ông làm đó sao ?

Và đúng như ý muốn của ông, việc tổ chức quân nghĩa dũng của ông có ảnh hưởng tức khắc, trực tiếp, sâu rộng và lâu dài. Giặc Pháp cướp đất tới đâu, chúng vấp phải sự kháng cự ở đó. Phong trào kháng Pháp nổ ra từ sau việc Phạm Văn Nghị xướng xuất (1859 — 1960), từ Nam ra Bắc, gót giày quân xâm lược đặt đến đâu, sĩ phu và quần chúng ở đó nổi dậy mạnh mẽ. Hãy kể một số phong trào kháng Pháp chủ yếu nổ ra sau 1859 — 1860 :

— 1861 : Trương Định ở Gò-công, và kéo dài cuộc kháng Pháp với, sau đó, những thân sĩ như án sát Đỗ Quang, tri huyện Đỗ Trinh Thoại, tri huyện Âu Dương Lâu, thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, các nhà nho khác như Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Thông, Phan Văn Trị, Nguyễn Đình Chiểu...

— 1874, Trần Tấn Đạt, Đặng Như Mai (đều đậu Tú tài) ở Nghệ-an.

— 1883, Tiến sĩ Đinh Văn Chắt ở Nghệ-an.

— 1884, cử nhân Dương Khải ở Bắc-ninh.

— 1884, tiến sĩ Nguyễn Quang Bích ở Hưng-hóa.

— 1884, giải nguyên Nguyễn Cao ở Bắc-giang ;

— 1885, cử nhân Nguyễn Thiện Thuật ở Hưng-yên.

— 1885, tiến sĩ Phan Đình Phùng ở Nghệ — Tĩnh — Bình.

— 1886, tiến sĩ Tống Duy Tân ở Thanh-hóa.

— 1886, cử nhân Phạm Bành và lãnh binh Đông Công Tráng ở Thanh-hóa.

Và biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa khác ở Bắc-bộ, Trung-bộ và Nam-bộ tiếp theo sau những cuộc khởi nghĩa này và nổ ra vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, như Phong trào Đông-du của Phan Bội Châu (1904 — 1909), phong trào Duy tân của Phan Chu Trinh (1905), phong trào Đông kinh nghĩa thực (1907). Tất cả những cuộc khởi nghĩa đó, những phong trào đó đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của việc làm của Phạm Văn Nghị.

Có thể ví như Phạm Văn Nghị khởi động một làn gió nhẹ, rồi về sau, làn gió đó lớn mạnh dần lên thành những cơn bão táp xô đổ thành trì của bọn thống trị nước ngoài.

∴

PHỤ LỤC
Trà-sơn quân thứ

*Nộ mục Trà-sơn xú lỗ lai,
Trà-sơn kim nhật hải phân khai.
Sĩ hoài khảng khái tương tiền vãng,*

*Để chần gian lao thả hứa hồi.
Hành chỉ dẫn tri an sở ngộ,
Hủy dư hà sự cánh tương xai.
Tuế hàn tùng bách thần chương lại,
Nhất phiến trình tâm vị khảng hồi.*

PHẠM VĂN NGHỊ

Đưa quân đến Trà-sơn

*Giận thấy Trà-sơn giặc chiếm rồi,
Trà-sơn nay lại được yên vui !
Sĩ (1) ôm khảng khái xông lên trước.
Để (2) thấy gian lao bảo tạm lui.
Lui lời gập sao dành thế vậy,
Khen chê gì phải tự ganh hoài.
« Tuổi già cứng rắn (3) » lời phê rõ,
Một tấm lòng trinh vẫn nóng sôi.*

LÊ TỰ LÀNH dịch

(1) Sĩ : chỉ Phạm Văn Nghị.

(2) Để : tức vua Tự Đức.

(3) Nguyên văn : « Tuổi già cứng rắn » : cây tùng cây bách gặp thời tiết giá lạnh vẫn giữ được vẻ xanh tươi, không rụng lá. Văn học Trung-quốc lấy hiện tượng đó để khen những người gặp khó khăn gian khổ mà không ngã lòng, nản chí.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ THỦY THỦ VIỆT-NAM TRONG CÁC CÔNG TY HÀNG HẢI PHÁP

NGUYỄN TRỌNG CỒN

THỦY thủ Việt-nam làm trong các Công ty hàng hải Pháp sớm được tiếp xúc với phong trào công nhân quốc tế. Ở Pháp, anh em tiếp thu ánh sáng chủ nghĩa Mác—Lênin thông qua Đảng Cộng sản Pháp, đặc biệt là thông qua vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc, đồng chí Nguyễn Ái Quốc người thủy thủ Việt-nam đầu tiên cũng là người yêu nước đầu tiên bấy giờ đứng trong hàng ngũ Đảng Cộng sản Pháp.

Thủy thủ Việt-nam đã đóng góp tích cực vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc của Tổ quốc Việt-nam, đồng thời cũng đóng góp thiết thực vào phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân quốc tế.

Việc nghiên cứu phong trào thủy thủ Việt-nam thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta hiện nay gặp nhiều khó khăn, phần vì tài liệu thành văn rất hiếm, phần vì thủy thủ chỉ là một bộ phận nhỏ của giai cấp công nhân Việt-nam lại hoạt động ở nước ngoài, ít người biết đến.

Một số tư liệu sưu tầm trong bài này tất nhiên chưa phản ảnh đầy đủ và có thể chưa hoàn toàn đúng với thực tế lịch sử. Tuy nhiên, chúng tôi mạnh dạn công bố, mong các độc giả quan tâm và có nhiều hiểu biết về vấn đề này đóng góp thêm để làm sáng tỏ một phong trào đấu tranh rất độc đáo của giai cấp công nhân Việt-nam.

PHONG TRÀO THỦY THỦ VIỆT-NAM TRONG CÁC CÔNG TY HÀNG HẢI PHÁP

1— Tình hình thủy thủ Việt-nam trong các công ty hàng hải Pháp

— Sự phát triển nền thương mại giữa Pháp và Việt vào đầu thế kỷ XX.

Mục đích chính của thực dân Pháp khi xâm chiếm Việt-nam là biến nơi này thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Pháp và vơ vét nguyên liệu ở nước ta đem về chính quốc. Tuy nhiên, trong 20 năm đầu cuộc xâm lăng (1862—1883), khi thực dân Pháp mới chiếm được Nam-kỳ, tỷ lệ hàng Pháp và thuộc địa Pháp bán vào Việt-nam, so với tổng số hàng nhập cảng vào Đông-dương chỉ chiếm có 16%. Số tàu buôn Pháp tới Sài-gòn chỉ chiếm từ 20 đến 30% trong tổng số tàu Âu châu. Ở Trung và Bắc-kỳ, tỷ lệ này còn ít hơn. Năm 1880, số tàu Pháp tới Hải-

phòng chỉ bằng 5% tổng số tàu ngoại quốc. Sở dĩ có tình trạng ấy là vì Việt-nam ở xa nước Pháp, đường hàng hải bấy giờ còn dùng thuyền buồm phải đi vòng châu Phi mới sang được Viễn-dông. Hàng hóa của Pháp đem bán ở thị trường thuộc địa Bắc Phi có nhiều lợi hơn.

Từ năm 1870, kênh đào Xuy-ê được khai thông. Việc giao thông đường biển từ Âu sang Á qua Địa-trung-hải và dùng tàu hỏa chạy bằng động cơ máy nổ dần dần được thông dụng đã rút ngắn thời gian và giảm được nhiều chi phí trong việc vận chuyển hàng hóa Pháp sang Việt-nam. Tỷ lệ hàng Pháp và thuộc địa Pháp vào Đông-dương (chủ yếu là Việt-nam) trong thời gian từ 1884 đến 1888 tăng lên bằng 30% so với tổng số và từ 1894 đến

1898 đã tới 37%. Những năm đầu thuộc kế hoạch khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp (1899—1903) tỷ lệ này chiếm 47% tổng số. Trong những năm cao nhất trong kế hoạch khai thác lần thứ hai sau Đại chiến thế giới thứ nhất (1924—1928) số hàng Pháp nhập vào Việt-nam đã bằng một nửa tổng số.

Thời kỳ 1894—1898, giá trị hàng Pháp và thuộc địa Pháp nhập vào Đông-dương có trên 31 triệu pho-răng và giá trị hàng Đông-dương xuất sang Pháp và thuộc địa Pháp là trên 3 triệu pho-răng, đến năm 1928 các giá trị kể trên đã tăng lên theo thứ tự là 1.062 triệu và 617 triệu, nghĩa là giá trị số hàng nhập đã tăng lên gấp 34 lần và số hàng xuất tăng lên 205 lần, do sự phát triển khai thác thuộc địa Việt-nam.

Sự phát triển thương mại giữa Pháp, thuộc địa Pháp với Việt-nam tất nhiên kéo theo sự phát triển những Công ty hàng hải Pháp chạy đường bẻ Pháp—Việt.

— Sự xuất hiện những người làm tàu bè Việt-nam trên các tàu của những Công ty hàng hải Pháp.

Từ khi nền thương mại giữa Pháp và Việt-nam phát triển, có hai Công ty hàng hải lớn chạy đều đặn trên đường này, cùng với một số Công ty khác nhỏ hơn chạy từ Việt-nam đi đến bến của các nước Đông Nam—Á.

Công ty hàng hải có tàu chạy lâu đời nhất trên đường bẻ Pháp—Việt là hãng Mét-sa-giô-ri ma-ri-tim (Messageries maritimes). Hãng này có tàu chạy đều đặn từ năm 1879. Tàu của hãng sơn hình đầu con ngựa ở ống khói nên còn gọi là hãng « Đầu ngựa ». Hãng « Đầu ngựa » là công ty ký hợp đồng chuyên chở hàng cho chính phủ Pháp hay đúng hơn là Công ty kinh doanh có sự hùn vốn của Nhà nước (Pháp) đã được quy định bằng một đạo luật ra ngày 28-7-1921 (1). Sau Đại chiến thế giới thứ nhất, hãng « Đầu ngựa » có những tàu sau đây chạy từ Mác-xây qua Sài-gòn : So-nông-xô, Đác-ta-nhăng, Ăng-đơ-rê, Lo-bông. Com-pi-ê-nhơ-, Atốt II, Poóc-tốt, A-ra-mit-sơ, Sphanh v.v....

Dựa vào thể nhà nước, từ lâu hãng « Đầu ngựa » đã mộ người Việt-nam làm phụ với công nhân Pháp để chỉ phải trả lương bằng nửa công nhân Pháp trong những công việc như : phụ bếp, phụ làm bánh mì, phụ kho, phụ y tá, phụ phục vụ hành khách hoặc sửa sơn, đánh đồng, lau quét các buồng ăn, phòng khách v.v... Người Việt-nam làm những việc

của người phục vụ Pháp mà tiếng Pháp gọi là « gác-xông » (garçon), nhưng không được gọi là gác-xông mà bị gọi là bồi (boy) theo nghĩa tiếng Anh là thằng nhỏ, có ý khinh bỉ. Danh từ « bồi tàu » xuất hiện từ đó.

Tuy nhiên tìm được một việc làm bồi tàu thời ấy không phải là dễ và đời sống của họ ra sao, ta hãy học lại bài tự sự của một bồi tàu viết trên tờ báo bí mật, tờ « Thủy thủ báo » ra ngày 1-10-1937 :

« Sống ở nhà quê đã lâu với gia đình, mãi năm 1936 tôi mới ra Hải-phòng làm thuê, may gặp ông Nghị Đ. là người quen cha tôi, bảo có muốn đi Pháp thì ông giúp. Đi cho biết đó biết đây, nghe nói đi Pháp tôi vui lòng nhận ngay. Ông Nghị Đ. dẫn tôi nói với quan tư tàu Verdun xin sổ xanh cho tôi vì tôi đã có căn cước rồi.

« Ngày 20 tháng 11 năm 1936, tàu So-nông-xô cập bến Hải-phòng. Ông Đ. dẫn tôi xuống nhà ông Q. làm các tàu ấy. Hai tối liền ông Đ. mời ông Q. đi hát cô đầu. Phí tổn không bao nhiêu song 15 đồng bạc cũng xót cho con nhà nghèo. Ba ngày trước khi tàu chạy ông cai Q. nhận lời làm ơn cho tôi, song phải 40 đồng bạc chè lá để ông ấy còn mua đồ biếu ông Chánh.

« Tôi về làng bán hai sào ruộng và một con bò được 73 đồng 5 hào mang sang hoàn lại ông Nghị Đ. 15 đồng bạc tiền hát, đưa ông cai Q. 40 đồng chè lá, còn 18 đồng 5 hào tôi để lại cho mẹ già 15đ, chỉ để trong túi 3đ 5 hào đi xe. Thu xếp xong, sáng 24 tháng Một ông cai Q. dẫn tôi đến nói với anh-tăng-đăng (người phụ trách quản lý—T.G) mà anh em kêu là ông Gây để embarquer tôi (cho tôi xuống tàu làm — T.G).

« Từ đó tôi mặc bộ quần áo xanh rờn rọc, nghiêm nhiên là cậu bồi tàu. Tàu đậu, sáng làm từ 6 giờ đến 11 giờ, chiều từ 1 giờ đến 5 giờ. Hết giờ làm muốn đi đâu phải xin phép ông cai.

« Tàu chạy, sáng làm từ 5g30, đến 9g30, xuống ăn cơm với vàng lên làm đến 1 giờ trưa xuống nghỉ. Chiều từ 4 giờ đến 9 giờ tối. Làm mỗi ngày 12 giờ, vác từng hòm quả cây, từng hòm rượu, từng tảng nước đá. Có khi nửa đêm hay hai, ba giờ sáng cũng phải dậy làm provision (thức ăn dự trữ.—T.G).

« Làm như thế mà công mỗi tháng có 22 đồng 37 xu với 6 đồng tiền giặt quần áo. Ăn khổ quá nông phu, mỗi tháng lại phải giả bếp bồi 1 đồng 5.

Tôi mới đi làm còn hồ ngỡ, mấy trăm người ở tàu, từ tây đến annam đều là chef (chủ -- T.G) tôi cả, tôi không còn tí tự do nào.

«Thật là con lừa Bourrico như họ gọi...»

Trên đây là đời người bồi tàu hãng «Đầu ngựa» vào những năm 1936—1937, thời kỳ các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp trong Mặt trận bình dân Pháp đã đem lại ít nhiều quyền lợi cho thủy thủ Việt-nam.

Mười năm trước thời kỳ này, đời sống của họ còn cực khổ hơn nhiều. Cùng làm việc như gác-xông Pháp, lương gác-xông mỗi tháng 40 đồng, bồi Việt-nam chỉ được 18đ. Khẩu phần ăn coi như một phần của tiền công, của gác-xông thì có thịt, cá, rau, bánh mì, rượu, thức ăn tráng miệng mà của bồi chỉ có gạo và một chút thịt, rau, lại phải trả công nấu mỗi chuyến tàu hai đồng. Trừ bồi thuyền trưởng, bồi đốc tờ (bác sĩ), bồi anh-lãng-đăng có phần nào dễ thở, còn các bồi khác thì bị coi như giẻ lau tay của cai và gác-xông Pháp.

Trên mỗi tàu của hãng «Đầu ngựa» trung bình có khoảng 40 bồi tàu người Việt. Do sự luân chuyển trong vận hành trên mặt bể, sau một chuyến đi, tàu này nghỉ tàu khác chạy, nên số công nhân người Việt làm cho hãng «Đầu ngựa» có trên dưới 300 người.

Dùng bồi tàu là một thủ đoạn hai mặt của chủ tư bản Pháp. Chúng vừa bóc lột được siêu thặng dư giá trị của công nhân thuộc địa, vừa kiềm chế tinh thần đấu tranh của công nhân Pháp trên tàu, gây chia rẽ trong phong trào thủy thủ do sự có mặt của công nhân thuộc địa bên cạnh công nhân Pháp.

Công ty hàng hải lớn thứ hai được các nhóm tư bản độc quyền Pháp phân kinh doanh việc vận chuyển trên đường biển Pháp—Việt là hãng Sác-giơ Rê-uy-ni (Chargeurs Réunis). Tàu của hãng Sác-giơ Rê-uy-ni có hình năm ông sao sơn ở ống khói, cũng gọi là hãng «Năm sao». Những tàu của hãng «Năm sao» bao gồm các tàu: Cap Xanh-Giắc, Cap Tua-ran, Cap Pa-đa-ran, Cap Va-ren-la là những tàu vừa chở khách vừa chở hàng, tàu Đa-ni chuyên chở hàng. Hãng «Năm sao» còn có hai tàu trọng tải 2.500 tấn chạy đường ngắn từ Sài-gòn qua Hải-phòng đi Thượng-hải (Trung-quốc) là tàu Ca-ra-ven-lat và Cam-pi-nát v.v...

Chạy đường biển giữa Việt-nam với các nước Đông Nam Á còn có: Công ty thủy vận Bắc-kỳ (Compagnie de Navigation tonkinoise (Lapicque et C^o.) do ngân sách thuộc địa trợ cấp theo hợp đồng ngày 13-4-1923, có tàu chạy từ Hải-phòng đi Hồng-kông; hãng «Société des

Affreteurs indochinois» có tàu chạy Sài-gòn—Băng-cốc; hãng «Messageries fluviales de Cochinchine» có tàu chạy Sài-gòn—Xanh-ga-po, hãng Bạch-thái-Bưởi có tàu chạy Hải-phòng—Sài-gòn (2). Các hãng này thường chỉ có một chiếc tàu chạy trên các tuyến đã kể nên kinh doanh và số thủy thủ các hãng này không đáng kể so với hai Công ty hàng hải chạy đường Pháp—Việt.

Hãng «Năm sao» chuyên chở hàng và hành khách ở tất cả các hải cảng lớn của Pháp sang Việt-nam cũng như các công ty hàng hải khác có tàu chạy từ nước Pháp sang các nước trên bờ Địa-trung-hải, Bắc-hải, Đại-tây-dương. Các hãng này cũng tuyển mộ một số, nhưng rất ít, người Việt biết nghề thợ máy hoặc nấu bếp. Chạy đường Việt-nam, hãng «Năm sao» tuyển mộ một số gác-xông người Việt, nhưng chỉ vài ba người để phục vụ thuyền trưởng và các sĩ quan trên tàu.

Khác với công nhân Việt-nam làm cho hãng «Đầu ngựa» mà tàu chỉ cập bến Mác-xây và bồi tàu bị phân biệt đối xử thì công nhân người Việt làm trên các Công ty hàng hải khác của Pháp được đối xử như công nhân Pháp về tiền công, phòng ngủ, chế độ ăn, ngày nghỉ, giờ lao động, được cập bến ở nhiều hải cảng Pháp và được gọi là gác-xông. Chỉ khác gác-xông Pháp là họ chưa có quyền gia nhập công đoàn và không có tiền hưu trí. Phần lớn công nhân người Việt tuyển mộ làm ở các Công ty hàng hải này là những người do một lý do nào đó đã sinh sống ở nước Pháp trước khi làm nghề thủy thủ. Ví như: có một số người Việt nguyên là do bọn quan lại, chủ đồn điền, sĩ quan Pháp muốn làm bồi, bếp khi ở Việt-nam đem theo về Pháp khi chúng trở về sinh sống ở Pháp; có một số người nguyên là nhân công người Việt bị chính quyền thực dân bắt sang phục vụ các ngành hậu cần quân đội Pháp trong thế giới đại chiến thứ nhất, sống sót và kiếm cách ở lại lao động trong các ấp trại, nhà máy ở Pháp; có một số người nguyên là du học sinh ở Pháp không còn điều kiện theo học; cũng có một số rất ít là bồi ở hãng «Đầu ngựa» khi đến Mác-xây đã tìm cách dứt lốt cho Sở nhập cảnh (Service d'immigration) xin cho ở lại Mác-xây để rồi tìm việc ở các hãng tàu buôn này. Tàu của những công ty hàng hải này thường đậu các hải cảng: Lơ-ha-vơ-rơ, Đoong-kéc, Boóc-đô. Tổng số thủy thủ Việt-nam làm trên các tàu Pháp trong những năm 20 của thế kỷ có khoảng trên 1.000 người. Hai hải cảng Mác-xây và Lơ-ha-vơ-rơ là những nơi tập trung đông thủy

thủ Việt-nam nhất, mỗi cảng có tới trên dưới 500 người.

Đời sống của thủy thủ Việt-nam có phần khác nhau tùy theo họ làm cho hãng «*Đầu ngựa*» hay các hãng lâu buôn khác, nhưng đều là những người bị bóc lột. Họ là con đẻ của một dân tộc vốn sẵn có truyền thống bất khuất, lại phải sống xa quê hương trên đất khách quê người và hàng ngày tiếp xúc với công nhân và nhân dân các nước văn minh nên sớm có ý thức tổ chức đùm bọc lẫn nhau, cùng nhau bảo vệ quyền lợi hàng ngày và bảo vệ danh dự của dân tộc.

..

2. Những hình thức tổ chức và đấu tranh của thủy thủ Việt-nam trong những năm 20 của thế kỷ.

— *Thủy thủ Việt-nam đối với các tổ chức của Việt kiều trong những năm 1920—1923.*

Nước Pháp là một nước mà nhân dân đã đấu tranh giành được quyền tự do tổ chức chính trị, nêu cao khẩu hiệu «*tự do, bình đẳng, bác ái*». Cho nên ngoại kiều sống trên đất Pháp cũng được hưởng quyền lợi đó. Trong những năm 20, người Việt-nam sống trên đất Pháp vì tình đồng bào, đồng chủng đã tổ chức nhau lại trong các hội ái hữu, tương tế theo đúng tinh thần câu ca cổ truyền :

«*Nhiều điều phủ lấy giá gương*

Người trong một nước phải thương nhau cùng».

Mỗi hải cảng Pháp có thủy thủ Việt-nam đều có trụ sở ái hữu của Việt kiều làm nơi gặp nhau nhất là ngày lễ, ngày Tết. Hội viên các hội ái hữu bấy giờ bao gồm cả du học sinh, công nhân và thủy thủ Việt-nam.

Song người Việt-nam dù sống trên đất nước Pháp vẫn là người dân mất nước. Cũng như đồng bào cả nước, ít nhiều họ đều cảm thù bọn xâm lược. Sự đoàn kết trong tổ chức ái hữu, tương tế không khỏi có lúc đã làm cho họ chạnh lòng nhớ nước thương nòi. Khi nghĩ đến cảnh nước mất nhà tan do bọn xâm lược gây ra trong tâm hồn họ không khỏi dấy lên tinh thần tự tôn dân tộc.

Để ngăn chặn những hoạt động yêu nước của Việt kiều, chính phủ Pháp tìm mọi cách mua chuộc lung lạc, đưa tay sai vào các tổ chức ái hữu của Việt kiều. Có nơi thị trường Pháp đứng ra đỡ đầu hội ái hữu, có nơi chúng giao cho những tên thực dân «*cáo già*» bảo trợ hội ái hữu của Việt kiều. Tuy nhiên không phải tổ chức nào của Việt kiều cũng

nằm trong sự kiểm chế của thực dân Pháp.

Trong công văn số 1932, ngày 3-10-1923, Tổng nha mật thám Đông-dương gửi cho bọn quan cai trị đứng đầu các xứ Bắc, Trung, Nam-kỳ đã tường trình tình hình các hội của Việt kiều ở Pa-ri đại thể như sau :

«*Việt kiều trú ngụ ở Pa-ri cũng như ở các tỉnh, các hải cảng Pháp ít lâu nay đều có xu hướng tổ chức nhau vào hội.*

Theo những tin tức mới nhất báo về Phủ toàn quyền thì hiện nay ở Pa-ri có những tổ chức sau đây :

1. Hội tương tế của người Đông-dương (Association mutuelle des Indochinois).

2. Hội ái hữu của những người lao động chân tay Đông-dương trú ngụ ở Pháp (Association Amicale des Indochinois travailleurs manuels résidant en France).

3. Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp (Union intercoloniale).

4. Hội đồng bào thân ái (La Fraternité). Trừ hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp bao gồm người bản xứ của tất cả các thuộc địa Pháp, hội viên ba hội kia hoàn toàn là người Đông-dương, phần lớn là Việt-nam. Căn cứ vào tôn chỉ, mục đích của những người lãnh đạo, các hội trên có thể phân làm hai loại :

— Loại lập ra nhằm mục đích tương tế gồm có :

1. Hội tương tế của người Đông-dương, còn gọi là «*Tổ ấm của người Đông-dương*» (Foyer Indochinois) do Bộ thuộc địa và Phủ toàn quyền Đông-dương đỡ đầu, thành lập ngày 16-11-1920. Hội này nghiêm cấm việc bàn chính trị và tôn giáo trong Hội. Hội viên phần lớn là trí thức và sinh viên, kể cả ở Pa-ri và các tỉnh có 150 hội viên. Năm 1922, Phủ toàn quyền Đông-dương trợ cấp cho Hội ba vạn phờ-răng và năm 1923, hai vạn phờ-răng.

2. Hội Ái hữu của những người lao động chân tay thành lập tháng Chạp năm 1922, phần lớn gồm người Bắc-kỳ, hoạt động không đăng ký.

Hai hội này đều tỏ thái độ ủng hộ nền cai trị của người Pháp.

— Loại có xu hướng chính trị gồm có :

3. Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp, thành lập năm 1921 tập hợp trong một tổ chức những hội viên của «*Nhóm những người yêu nước Việt-nam*» (Les patriotes Annamites) và «*Liên minh những người bản xứ Ma-đa-gát-xca đấu tranh đòi thực hiện*

quyền công dân Pháp ». (Ligue pour l'accession des indigènes de Madagascar aux droits de citoyen français).

Mục đích của Hội Liên hiệp này là giác ngộ hội viên về những vấn đề chính trị và kinh tế. Hội do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo. Những người lãnh đạo Hội ra sức tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản trong những người bản xứ ở tất cả các thuộc địa. Hội xuất bản tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ) và thường xuyên viết bài đăng ở mục « Diễn đàn thuộc địa » trên báo *Humanité* (Nhân đạo), cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp. Trong số 120 hội viên của Hội, có khoảng mười, mười hai người Việt-nam. Nguyễn Ái Quốc là linh hồn của Hội. Cùng với tờ *Le Paria*, Nguyễn Ái Quốc còn ra tờ báo tiếng Việt « *Hồn Việt-nam* » nhằm đẩy mạnh giáo dục tư tưởng chống những trong Việt kiều mà cả cho đồng bào trong nước.

4. Hội « Đồng bào thân ái » nguyên là một hội do Phan Văn Trường sáng lập và tồn tại từ năm 1911 đến năm 1915 thì bị giải tán khi Phan Văn Trường bị bắt. Về sau Hội này được tái lập dưới danh nghĩa « Nhóm người yêu nước Việt-nam », cuối cùng hội này gia nhập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp.

Hai hội sau là những tổ chức có tính chất thật sự chống Pháp » (3).

Nội dung tóm tắt công văn trên cho thấy rõ đồng chí Nguyễn Ái Quốc, người thủy thủ (4) Việt-nam cũng là người yêu nước Việt-nam đầu tiên tiếp thu được ánh sáng chủ nghĩa Mác—Lê-nin ở trên đất nước Pháp đã hướng sự hoạt động và tổ chức của kiều bào và thủy thủ Việt-nam ở Pháp vào con đường mới, con đường cách mạng giải phóng dân tộc theo học thuyết chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

— Hoạt động của thủy thủ Việt-nam trong Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp.

Cùng với đồng chí Nguyễn Ái Quốc, một số thủy thủ được tổ chức và hoạt động trong tổ chức « Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp ». Họ tích cực tham gia vào việc bí mật đưa vào các hải cảng Hải-phòng, Đà-nẵng, Sài-gòn, Côn-lôn những số báo « *Người cùng khổ* », tờ « *Hồn Việt-nam* » và những truyền đơn viết bằng tiếng Việt của Đảng Cộng sản Pháp hô hào lao động Việt-nam gia nhập đảng cộng sản và tổ chức Quốc tế cộng sản.

Sự hoạt động của « Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp » đã thực hiện trong thủy

thủ Việt-nam một tinh thần tự tôn dân tộc khá mạnh. Đồng chí Hoàng Văn Độc (5), một thủy thủ lão thành kể rằng :

« Năm 1922, trên một chuyến tàu hàng « Năm sao » đi từ Sài-gòn về Mác-xây, vợ một tên quan lại cao cấp ở Đông-dương mặc váy thêu hình con rồng lộn đầu châu vào hàng mũ, cốt để khinh rẻ và làm nhục người Việt. Anh Cơ (6), nấu bếp trên tàu kêu gọi anh em người Việt làm gác-xông đình công phản đối, buộc vợ chồng tên quan ấy phải lên bờ đi tàu khác. Cuộc đấu tranh của thủy thủ người Việt được toàn thể thủy thủ Pháp ủng hộ đã kết thúc thắng lợi. Hai vợ chồng tên thực dân Pháp phải đi tàu khác về Pháp ».

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc, thời gian hoạt động trong Đảng cộng sản Pháp không ngừng bênh vực quyền lợi công nhân Việt kiều cũng như công nhân các thuộc địa lao động trên nước Pháp đặc biệt đấu tranh chống óc phân biệt chủng tộc, khinh miệt những công nhân da đen và da vàng.

Năm 1924, tại Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V, đồng chí Nguyễn Ái Quốc với tư cách là đại biểu của Đảng cộng sản Pháp, đọc một bản tham luận phân tích sâu sắc những khuyết điểm của các đảng cộng sản chính quốc đối với công nhân các dân tộc thuộc địa và đưa ra trước Đại hội một đề nghị đối với Đảng cộng sản Pháp là : « Cần tổ chức những người lao động các thuộc địa làm việc ở Pháp vào « Tổng liên đoàn lao động thống nhất » (Confédération générale du Travail unitaire — CGTU) là tổ chức công đoàn chịu sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có tiếng vang trong Đảng cộng sản Pháp. Đại hội lần thứ tư Đảng cộng sản Pháp họp tháng Giêng năm 1925 đã đề ra chủ trương :

« Những ủy ban nghiệp đoàn, kể cả Ủy ban Trung ương phải có đại diện của thuộc địa. Ở những khu phố có người lao động bản xứ thì khu bộ Đảng phải cử một hay nhiều đồng chí làm công tác thuộc địa ; ở Đại hội khu đảng bộ phải có bản thuyết trình về vấn đề thuộc địa.

Một đại hội toàn quốc công nhân thuộc địa sẽ được triệu tập vào năm 1925 và giao cho Ủy ban thuộc địa Trung ương chuẩn bị. Tất cả báo chí của Đảng phải ủng hộ chính sách thuộc địa của Đảng và khai thác « những sự việc lớn xảy ra tại các thuộc địa ». Báo « *Nhân đạo* » trong mục đời sống xí nghiệp sẽ đăng những cách bóc lột và lạm dụng đối với các nạn nhân thuộc địa. Ủy ban thuộc địa Trung

trong có thể thành lập các chi nhánh tại Boóc-đô và Mác-xây » (7).

Sự ủng hộ tích cực của Đảng cộng sản Pháp đã có tác dụng đối với phong trào đấu tranh của thủy thủ Việt-nam ở Pháp. Bài báo đăng ở mục « Diễn đàn của giai cấp vô sản thuộc địa » trên báo « Nhân đạo », được tờ « Le Paria » số 35 ra tháng Tám năm 1925 trích đăng lại sau đây là một bằng chứng :

« Ở Mác-xây có khoảng 500 người Việt-nam làm tàu : bếp, bồi, gác-xông. Một tháng nay có gần 300 người không thể kiếm được việc làm vì tên Giốt-xem (Josselme) — tên này làm nhiệm vụ kiểm soát những người Đông-dương làm tàu hoặc cập bến ở các hải cảng Pháp — giữ mất thẻ đi làm tàu (permis d'embarquement).

« Sở kiểm soát là cơ quan do tên chó săn kiếm đầu độc Sa-rô (8) lập ra năm 1923 trong dịp tổ chức Hội chợ thuộc địa ở Mác-xây. Cơ quan này vừa làm nhiệm vụ kiểm soát, vừa làm nhiệm vụ của thị trường công khai buôn người nô lệ thuộc địa. Tên Giốt-xem nói thạo tiếng Việt, đã từng làm chức kiểm lâm lâu năm ở Việt-nam thật xứng với chức vụ một công đối việc trên.

« Giốt-xem giữ thẻ làm gì ? Để những người làm tàu khốn khổ bị thất nghiệp buộc phải làm cho hãng « Đầu ngựa » tuy họ rất kinh tởm cách đối đãi của hãng này vì hãng chỉ dùng họ làm « giẻ lót tay » với những điều kiện mất vệ sinh, phạm đến tính tự tôn dân tộc và đồng lương mạt hạng là 150 phờ-răng.

« Họ đã gửi đơn khiếu nại lên Quận trưởng Bouches du Rhône, lên Tòa Biện lý, Hội Nhân quyền, Bộ Thương thuyền, Bộ trưởng Thuộc địa Hesse và Toàn quyền Varenne, nhưng đều vô hiệu. Cho nên họ phải nhờ đến Đảng cộng sản Pháp can thiệp » (9).

— Hoạt động của thủy thủ Việt-nam ở hải cảng Lơ Ha-vơ-rơ trong phong trào thủy thủ các thuộc địa Pháp.

Thủy thủ thuộc địa ở cảng Lơ Ha-vơ-rơ là những người bị Bộ Thuộc địa theo dõi rất gắt. Theo báo cáo của Bộ Thuộc địa (10) thì « phần lớn dân thuộc địa đều gia nhập « Công hội thủy thủ » ; công hội này trở thành một tổ chức liên thuộc địa theo khuynh hướng cộng sản. Lãnh đạo tổ chức này ở Lơ Ha-vơ-rơ là thủy thủ Đông-dương. Gần như ngày nào họ cũng hội họp và bàn bạc về chủ nghĩa cộng sản và công đoàn thủy thủ : một số lớn hội viên công hội đã gia nhập đảng... Những người bản xứ hàng

ngày gặp nhau ở tiệm ăn liên thuộc địa ở số nhà 5 phố Saint-Nicolas của Văn Tư. Văn Tư săn sóc và tìm việc làm cho họ, hàng tháng nhận từ 500 đến 1000 số báo *Phục quốc* (trước là báo *Hồn Việt-nam*) bán cho người bản xứ ; người da đen và da vàng đều đến nhà Tư để nhận báo *Humanité* (Nhân đạo), báo « *Người vô sản xứ Noóc-măng-di* » và những tài liệu tuyên truyền của Đảng cộng sản Pháp.

Cứ đến giờ ăn, một thủy thủ Việt-nam mang báo cộng sản đến, trong khi người da đen da vàng ăn thì anh ta đọc, giải thích và phân tích những bài báo. Thủy thủ đến tiệm ăn của Văn Tư đã tạo điều kiện cho anh ta tìm được những người liên lạc đem báo chí cộng sản tới các thuộc địa Từ khi báo *Le Paria* đình bản thì ở đây bản báo « *Hồn Việt-nam* », rồi báo « *Phục quốc* » ; những số báo này không những được gửi sang Đông-dương còn sang cả Tây-phi châu và Ma-da-gat-sca » (11).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp, thủy thủ Việt-nam noi gương đồng chí Nguyễn Ái Quốc vừa đấu tranh chống áp bức bóc lột, vừa phát huy tác dụng của mình đối với phong trào thủy thủ các thuộc địa Pháp. Từ những người dân bản xứ bị bọn thực dân khinh miệt là hạ đẳng, thủy thủ Việt-nam ở Pháp đã thực sự trở thành những người vô sản cách mạng. Tiếp thu được tư tưởng cách mạng và những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng của công nhân châu Âu, thủy thủ Việt-nam đã giác ngộ về giai cấp với tốc độ rất nhanh.

Đảng cộng sản Pháp một mặt tấn công mạnh vào tư tưởng phân biệt chủng tộc rất lạc hậu trong giới tư sản và ngay cả trong một số công nhân Pháp kém giác ngộ, một mặt đã phá kịch liệt những quan điểm lỗi thời cho rằng công nhân thuộc địa là những người tranh công cướp việc của công nhân chính quốc, là nguyên nhân của sự hạ thấp mức lương của công nhân chính quốc mà bọn theo chủ nghĩa xét lại châu Âu gieo rắc trong giai cấp công nhân chính quốc.

Đảng cộng sản Pháp đã chỉ vạch cho công nhân Pháp và công nhân ở thuộc địa thấy rằng họ là anh em cùng giai cấp, đều bị chủ nghĩa đế quốc tìm mọi cách bóc lột, hơn nữa chúng đã lợi dụng tình cảnh khốn cùng của người dân thuộc địa để bóc lột người công nhân thuộc địa nặng nề hơn người công nhân chính quốc. Chỉ có sự đoàn kết đấu tranh giữa công nhân chính quốc với công nhân thuộc địa trong một tổ chức rộng rãi của giai cấp công nhân mới lật đổ được

ách thống trị của chúng. Phong trào tranh đấu giành quyền lợi của công nhân và thủy thủ thuộc địa đã đem lại kết quả là thủy thủ Việt-nam sau đã được kết nạp vào Tổng liên đoàn lao động thống nhất Pháp (CGTU).

— Vai trò thủy thủ trong việc thống nhất lao động chân tay và lao động trí óc Việt kiều vào một tổ chức cách mạng ở Pháp

Việt kiều ở Pháp gồm hai thành phần chính : lao động chân tay và lao động trí óc. Trong lao động trí óc, sinh viên là lực lượng đông đảo và tiến bộ nhất ; trong lao động chân tay thủy thủ cũng có địa vị tương tự như vậy. Thời kỳ đầu những năm 20 của thế kỷ, lao động chân tay và lao động trí óc cũng như sinh viên và thủy thủ ở nhiều nơi cùng gia nhập một tổ chức có tính chất tương tế. Song Việt kiều yêu nước ngày càng giác ngộ về chính trị thì những hoạt động của lao động trí óc và lao động chân tay dần dần có những màu sắc khác nhau và có khuynh hướng tách rời nhau về mặt tổ chức.

Đến năm 1925 đã ra đời Hội những người lao động trí óc Đông-dương (L'association des travailleurs intellectuels Indochinois), bên cạnh « Hội ái hữu những người lao động chân tay Đông-dương » (L'association amicale des Indochinois travailleurs manuels) vốn đã thành lập từ trước. Cuối năm 1927, lại xuất hiện « Hội bệnh vực lao động Annam », thành lập ở Mác-xây mà thành phần gồm một số đông là thủy thủ. Theo điều lệ, thì mục đích « Hội bệnh vực lao động Annam » là « Bệnh vực những người lao động Annam những quyền lợi là : sự làm ăn, sự công bằng, sự khuyến bảo và sự hiệp đoàn thể » (12).

Có sự chia rẽ về tổ chức ấy là do có một số trí thức cho rằng : công nhân không có trí thức khó mà giữ được hòa khí nếu hai bên cùng đứng trong một tổ chức, hơn nữa người trí thức có những quyền lợi và nguyện vọng khác với công nhân. Sự chia rẽ này chỉ có lợi đối với bọn thống trị cho nên những người cộng sản Việt-nam ở Pháp, năm 1928, đã rải truyền đơn bằng chữ quốc ngữ kêu gọi anh em sinh viên và công nhân ở Pa-ri cùng nhau đoàn kết. Nội dung tờ truyền đơn có đoạn viết :

« Có thể quyền lợi của sinh viên và công nhân có điều không giống nhau, nhưng cho rằng quyền lợi của người này trái ngược với

quyền lợi của người kia, không thể nào thống nhất được là một nhận xét quá đáng.

Anh em công nhân chúng ta ở Pháp, làm cho chủ người Pháp do người Pháp trả lương, nếu có đấu tranh cũng là chống lại người Pháp, như thế sao lại có thể cho rằng điều đó không liên quan đến quyền lợi của sinh viên.

Công nhân ở đây không có nghiệp đoàn, vì vậy, dù anh em cũng làm như người Pháp, nhưng lương chỉ bằng nửa lương người Pháp... anh em chúng ta phải nuốt nước mắt, bầm bụng làm việc để nuôi thân. Đó là một dịp tốt để sinh viên tuyên truyền công nhân gia nhập các tổ chức tự bảo vệ, chống mọi sự bất công...

Vả lại, một số công nhân lại là những người có chí khí muốn vượt ra khỏi mảnh đất Đông-dương chật hẹp để xem xét và nghiên cứu cách sinh sống, cách cai trị ở nước ngoài, học hỏi thu lượm những điều hay mong mai sau mang về gieo rắc ở nước mình. Một số khác có thể gọi là công nhân — sinh viên vì quá nghèo phải sống lần hồi và chỉ có một chút thì giờ ban đêm đến học hỏi ở các phòng đọc sách và thư viện ».

Rời tờ truyền đơn kết luận bằng những lời lẽ hết sức thống thiết :

« Chúng ta phải xa quê hương, tới đây, khác nào đàn chim, sáng ra, con này bay tới nơi này nhặt hạt thóc, con kia tới chỗ khác nhặt cọng rơm, nhưng chiều đến đều về xây dựng tổ ấm và ăn chung với nhau.

Chúng ta cũng vậy, người này học chữ, người kia học máy, người này là giáo sư, người kia là công nhân, nhưng tất cả chúng ta đều cùng góp sức mưu hạnh phúc cho nước nhà. Chúng ta cùng một gốc sinh ra, cùng một nghĩa vụ, chúng ta không thể xa rời nhau nếu chúng ta không muốn lỗi đạo huynh đệ, không muốn làm trò cười cho thiên hạ » (13).

Sau khi tờ truyền đơn này được phát ra, những người cộng sản Việt-nam trong Đảng cộng sản Pháp đặc biệt chú ý đến hoạt động của « Hội Bảo vệ lao động Annam » ở Mác-xây một hội có nhiều linh chất chiến đấu. Tháng Ba năm 1929 Hội đã ra một tờ báo lấy tên là « Lao động Việt-nam » làm cơ quan tuyên truyền công tác của Hội. Tờ « Lao động » kêu gọi sự đoàn kết những người lao động Việt-nam ở Pháp không phân biệt trí óc hay chân tay. Ngay từ số đầu, tờ « Lao động » đã phản ảnh tin tức tranh đấu của thủy thủ tàu « Amboise » thuộc hãng « Đầu ngựa » phản đối tên quan tư tàu bắt ép mỗi thủy thủ phải mua một

hộ quần áo xanh có dọc với giá đắt hơn giá thị trường 12 pho-răng. (14).

Hội mật thiết liên hệ với Hội lao động vận tải quốc tế để học tập kinh nghiệm tuyên truyền, tổ chức và đấu tranh, đặc biệt là kinh nghiệm tổ chức và hoạt động Nghiệp đoàn. Việc thống nhất hành động giữa lao động chân tay và trí óc Việt-nam ở Pháp ngày càng cấp thiết. Do đó, ít lâu sau, Hội sinh viên ở Pa-ri cử hai đại biểu xuống Mác-xây để tiến hành việc thống nhất tổ chức sinh viên và thủy thủ Việt-nam ở thành phố này. Đại biểu sinh viên đã mở một cuộc họp với 15 sinh viên vào ngày 13 tháng Ba và hai ngày sau với khoảng hai chục thủy thủ và vài sinh viên ở Cầu lạc bộ thủy thủ quốc tế. Sinh viên và thủy thủ ở Mác-xây có mặt ở hai hội nghị trên đều tán thành thống nhất tổ chức để lập ra một tổ chức mới lấy tên là Hội Liên hiệp lao động Đông-dương (Ligue des Travailleurs Indochinois). Sau nhiều cuộc họp trừ bị ở số nhà 5 phố Loge, Hội được thành lập cử ra Ban trị

sự và bầu một thủy thủ, anh Hồ Sĩ Quang làm chủ tịch (15).

Sau việc thống nhất tổ chức giữa sinh viên và thủy thủ ở Mác-xây, những đảng viên cộng sản Việt Nam trong Đảng Pháp tiếp tục thực hiện kế hoạch thống nhất tổ chức ấy ở các thành phố lớn ở Pháp.

Phong trào đấu tranh của thủy thủ Việt-nam ở Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp, xây dựng được sự đoàn kết với thủy thủ Pháp và sự đoàn kết với sinh viên Việt kiều đã nâng cao sức chiến đấu của mình. Trong những năm 20 của thế kỷ, nó đã trở thành một lực lượng cách mạng quan trọng của Việt kiều ở chính quốc.

Đến đây, Đảng cộng sản Pháp cũng thực hiện được một bước tiến thực sự trong việc thi hành nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản đề ra ở Đại hội IV là: các đảng cộng sản chính quốc phải chấm dứt tình trạng thờ ơ đối với phong trào quần chúng ở thuộc địa mà trái lại phải kiên quyết ủng hộ những phong trào ấy ở ngay chính quốc cũng như ở thuộc địa.

Ngày 25 tháng 1 năm 1973

CHÚ THÍCH

(1) Galembert : « Les Administrations et les services publics indochinois ». Imp. Mạc Đình Tư. Hanoi Novembre 1924, p. 606 — 610.

(2) Galembert : Sách đã dẫn.

(3) Service central de Renseignements et de Sûreté générale (Indochine) : Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 05/D1.

(4) Trần Dân Tiên : « Những mâu chuyện về Hồ Chủ tịch ».

(5) Đồng chí Hoàng Văn Dộc hiện là cán bộ về hưu ở Kiến-an.

(6) Anh Cơ, năm 1949 đã 56 tuổi, còn làm ở Mác-xây. Anh ốm chết năm 1952.

(7) Báo cáo của Bộ Thuộc địa trích đoạn dẫn văn của Doriol trong Đại hội Đảng cộng sản Pháp tháng Giêng năm 1925. Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 34/A1 75.1.

(8) Sa-rô nguyên là Toàn quyền Đông-dương.

(9-10) Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 13/B1.

(11) Báo cáo của Bộ Thuộc địa ngày 31-10-1926. Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 41 A1.

(12) Điều lệ của Hội bệnh vực lao động Annam. Ngày 13-12-1927. Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn 13/D2 174-a3.

(13) Điện của Sở mật thám Trung-kỳ ngày 13-3-1928 gửi các Công sứ Trung-kỳ... Theo bức điện này thì tác giả tờ truyền đơn trên là một sinh viên Nam-kỳ tên là Nguyễn Văn Luân tức Như Phong. Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 08/D2 169.

(14) Báo « Lao động Việt-nam » số 1. Tháng Ba 1929. Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 13/D2 174.a3.

(15) Theo báo cáo của Bộ Thuộc địa, hai đại biểu của sinh viên ở Pa-ri xuống là Nguyễn Khánh Toàn và Hồ Tá Khanh.

Hồ sơ lưu trữ Ban xử Tổng công đoàn số 04/A3 249-2.

TÌM HIỂU PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN PHÁP CỦA NGƯỜI SÊĐĂNG Ở VÙNG ĐÔNG BẮC KONTUM

TRẦN VĂN THÂN

NGUỒI Sêđăng là một trong những dân tộc đông người nhất và cư trú lâu đời nhất ở vùng đông bắc tỉnh Kontum. Dân số họ khoảng 80 ngàn người (1). Họ thuộc tiểu chủng nam Mônggôloid thuộc đại chủng Mônggôloid và thuộc ngôn ngữ Nam Á. Người Sêđăng gồm 7 nhóm địa phương ở cạnh nhau thành một khu vực cư trú thuần nhất. Chỉ từ ngày có chính sách di dân của thực dân Pháp trước kia và chính sách dinh điền, áp chiến lược hiện nay của Mỹ-ngụy, mới có những làng người Việt (Kinh) mọc lên giữa rừng núi vùng người Sêđăng như Tân-cảnh, Tân-thành, Võ-dinh v.v...

Bảy nhóm người Sêđăng là :

1) Nhóm Sêleng (có tài liệu ghi là Sêdeng, Sêlang), là nhóm đông người nhất ở ba huyện Dakley, Daklô, Dakxút thuộc tỉnh Kontum và bốn xã thuộc huyện Trà-my tỉnh Quảng-nam.

2) Nhóm Sêlăng (có tài liệu ghi là Salăng hay Hêđiang hay Halang) ở vùng Dakác, miền hữu ngạn sông Bôkô thuộc tỉnh Kontum.

3) Nhóm Konlan (có tài liệu ghi là Konlăng) vùng Mường Hông thuộc huyện Dakley thuộc tỉnh Kontum.

4) Nhóm Sêtrá (có tài liệu ghi là Sora hay Todrah) ở phía đông thị xã Kontum.

5) Nhóm Monâm (có tài liệu ghi là Bonâm) ở huyện Konplong thuộc tỉnh Kontum.

6) Nhóm Cădong ở vùng giáp ranh ba tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi và Kontum vùng ba huyện Konplong, Trà-my và Sơn-hà. Nhóm này có một số di tới vùng Dakmê giáp biên giới Việt - Lào, nên có tên là Cădong Lào.

7) Nhóm Brima mới di cư vào xã Đoàn và Dakb là huyện Dakley. Nhóm này tự nguyện Sêđăng hóa. Vì tiếng nói có khác, nên người Sêđăng gọi họ là Tătrí

Mỗi nhóm cư trú trong một khu vực nhất định, có ranh giới rõ ràng. Mỗi khu vực của từng nhóm lại chia ra làm nhiều làng; mỗi làng có từ 5 đến 30 nóc nhà. Làng thường làm trên lưng chừng đồi dựa vào rừng rậm và gần nguồn nước.

Dân tộc Sêđăng sinh sống bằng trồng trọt lúa nước và bằng trồng trọt lúa rẫy. Kỹ thuật canh tác còn thô sơ, chưa biết dùng cày. Kinh tế của họ mang tính chất thiên nhiên, tự cấp tự túc. Chăn nuôi chưa phát triển. Nghề thủ công chưa tách khỏi nông nghiệp và mang tính chất nghề phụ gia đình. Ở đây nghề rèn có phát triển nhờ có quặng sắt và gang. Một số nơi có nghề đãi vàng. Việc trao đổi buôn bán vẫn theo hình thức hàng đổi hàng. Chỉ ở một số vùng ven thị trấn mới biết dùng tiền.

Nhà hội người Sêđăng đang ở vào thời kỳ mau nha có giai cấp có thể chia ra làm ba lớp người :

1) Loại tầng lớp trên bao gồm những hạng người có uy thế về chính trị, kinh tế và tôn giáo. Có sở hữu ruộng đất nhiều. Họ chiếm tỷ lệ 3% dân số.

2) Loại nông dân lao động chiếm tỷ lệ 74% dân số. Họ là những người có tư liệu sản xuất, có đủ khả năng làm rẫy hay làm ruộng. Những năm bị thiên tai, dịch họa, họ cũng thiếu ăn.

3) Loại người tội tở chiếm tỷ lệ 9% dân số. Có loại người đi ở vì nợ nần nên gọi là « đik ». Có loại đi ở vì côi cút không có nơi nương tựa nên gọi là « kon mon » (2).

Ngoài ra từ năm 1930 đến nay, còn có một số người sống bằng tiền lương của địch như thư ký, y tá, giáo học, hạ sĩ quan v.v... Loại người này là tầng lớp tiểu tư sản chiếm tỷ lệ mỗi lúc một khác. Nay họ chiếm độ 14% dân số.

1.— THỜI KỲ TRƯỚC KHI THỰC DÀN PHÁP ĐẶT NỀN ĐỒ HỘ

NGAY từ thế kỷ thứ XVIII, khi mới đặt chân lên nước ta, các giáo sĩ người Pháp đã chú ý đến miền Tây-nguyên. Họ đã cử nhiều đoàn giáo sĩ đi nhiều ngã để vào vùng của những người Thượng chân thật, hiền lành và giàu có này. Năm 1838, linh mục Ta-be (Taberd) đã dựng được bản địa đồ vùng này mà ông ta gọi là vùng « Rủ mọi » (3). Năm 1840 một số linh mục người Pháp như Côngbe (Combes), Durisbuarơ (Durisboure) cùng một số linh mục người Kinh như linh mục Do, linh mục Thê đã dẫn một số con chiên ngoan đạo xuyên rừng từ An-khê tới Kontum để lánh nạn « diệt đạo » của triều đình nhà Nguyễn. Đến nơi, chúng đã nghĩ ngay đến việc phát triển công giáo vào vùng người Thượng để tiện bề chuẩn bị cho việc xâm lược của chúng sau này. Việc phát triển đạo thường dựa vào việc phát chẩn gạo, muối, chữa bệnh không mất tiền v.v... nhân lúc nhân dân đau ốm, đói cơm, lạt muối. Do đấy biện nay ở vùng người Bana ở thị xã Kontum còn lưu hành câu cửa miệng « đi đạo lấy gạo về ăn ». Ban đầu, việc truyền đạo theo lối đó cũng có chút ít kết quả. Đồng bào Thượng thật thà, thấy người cứu giúp trong lúc hoạn nạn, dễ nghe theo. Nền đến năm 1860 (4) có tới gần một ngàn người Bana theo đạo. Chúng bèn lập ra hội Thánh ở Kontum, đặt chữ viết cho người Bana dựa theo hệ chữ la-tinh để tiện việc truyền đạo và dùng vùng Ba-na làm bàn đạp phát triển sang vùng người Sêđăng và người Giarai.

Nhưng vì sau khi theo đạo, người dân thấy bọn cố đạo buộc các con chiên làm không công cho chúng : phát rẫy, trồng cam, trồng chè, trồng hồ tiêu v.v..., nên ở vùng đi đạo nhân dân lại khổ cực hơn vùng chưa đi đạo. Lại thêm, bọn truyền đạo ăn cắp những đồ thờ cúng của làng, ăn cắp các thứ công tích, phạm tới tín ngưỡng và phong tục tập quán của nhân dân địa phương, nên người Sêđăng cũng như các dân tộc khác, kể cả phần lớn người Ba-na, đã từ chỗ tầy chay đến chỗ vạch mặt bọn truyền đạo, từ chỗ tưởng chúng chỉ là bọn tôn giáo, đến chỗ nhận rõ được thực chất xâm lược, ăn cướp của bọn truyền giáo nước ngoài. Cuối cùng, ở một số nơi, họ buộc phải cầm vũ khí thô sơ để chống lại chúng. Khi các đoàn truyền đạo tới các làng như Konstieù, Konrômông, nhân dân bỏ làng ra rừng trốn tránh. Các đoàn truyền đạo đã tự tiện cầm cờ tam tài lên nóc nhà rông, dán ảnh Đức Mẹ vào chỗ thờ

của làng Konstieù và Konronu, lấy cắp đồ thờ và tài sản của nhân dân đem về Kontum. Từ đó, nhân dân Sêđăng phải cất giấu tài sản vào rừng để tránh sự cướp bóc của các đoàn truyền đạo. Một vài làng như Konkotu, Kontrang đã phải dùng vũ lực để giành lại những đồ thờ cúng của làng mình.

Năm 1877 (5), các cố đạo người Pháp đã võ trang cho các giáo dân Ba-na một số súng. Họ gọi những người này là lính Maria và xúi giục bọn người này đi đánh phá những làng Sêđăng không theo đạo. Việc bắn giết này đã kéo dài hàng chục năm. Nhiều làng Sêđăng như Konhàrắc, Konkotu vùng Sêtrá, làng Konhàgiáo, làng Dakchờ vùng Sêteng đã bị đốt sạch. Có làng có tới hàng trăm người chết như Konhàgiáo và Konhàrắc. Sự chia rẽ giữa hai dân tộc Bana và Sêđăng, giữa người theo đạo và người không theo đạo rõ ràng là do bọn giáo sĩ nước ngoài gây nên. Nhưng mỉa mai thay, lên Bécna Burốt (Bernard Bourotte) dám xuyên tạc sự thật đó như sau : « Người Sêđăng không có mâu thuẫn gì với các đoàn truyền đạo và với các con chiên người Bana. Nhưng có sự chia rẽ sẵn có giữa người Bana và người Sêđăng » (6).

Năm 1867, lợi dụng lúc triều đình bỏ ngỏ vùng Tây-nguyên sau khi sáu tỉnh Nam-kỳ bị chiếm đóng, bọn thực dân Pháp chỉ thị cho bọn truyền đạo hoành hành ở Tây-nguyên. Cùng năm đó, chúng lập liên bang Mọi—Bana ở Kontum, lập tòa Đại lý ở đây. Tên thực dân đội lốt thầy tu là Vialotông (Vialleton) được chỉ định làm quan đại lý ở đây. Tên này đẩy mạnh việc khủng bố những làng không theo đạo Thiên chúa, âm mưu dùng vũ lực buộc những người dân kiên cường này phải theo chúng, phải theo đạo. Các làng Konstieù, Konkotu, Konrê, Dakcho lại bị đốt phá. Cầm tù, nhân dân Sêđăng nổi dậy đánh phá nhà thờ Kontrang và Konxiêmluh. Bọn Pháp mang lính đến đàn áp. Nhân dân lánh tản vào rừng, để trai tráng ở lại đánh tía theo lối du kích. Cuộc khủng bố của Vialotông chủ mưu không thành công (7).

Chính do tình hình kể trên, nên ta không lấy gì làm lạ, cuộc đấu tranh buổi đầu của người Sêđăng chống Pháp lại nhuộm màu sắc chống lại sự truyền bá của đạo Thiên chúa.

Đến cuối thế kỷ XIX xảy ra chuyện lập liên bang Sêđăng do tên gián điệp Mayrêna tổ chức. Do nghi ngờ phong kiến Thái-lan dùng tay vào phong trào chống thực dân Pháp của

người Sêđăng, bọn Pháp cử tên Mayrêna, người gốc Bỉ, giả danh vào vùng Sêđăng buôn vàng để nắm âm mưu của bọn phong kiến Thái-lan. Do muốn tranh công với bọn gián điệp đội lốt thầy tu Vialotông, tên này đã mua chuộc được một số già làng vùng Đaktô, bày mưu tôn y làm vua. Ngày 3-8-1888 tại làng Kônggung (Đaktô), y tuyên bố thành lập liên bang Sêđăng để chống lại liên bang Mọi Bana của Vialotông. Các già làng đã lợi dụng việc này, tôn y làm vua Mari I, tách liên bang Sê-

đăng ra khỏi «hoàng triều cương thổ», lái phong trào có lợi cho việc chống Pháp. Mari I ngu ngốc đã tuyên truyền gây thanh thế cho liên bang do y tổ chức nên do đẩy mang ít nhiều tính chất chống thực dân Pháp và phản đối hành động bán nước của triều đình nhà Nguyễn. Bọn Pháp lo sợ vội tìm cách đối phó. Tháng 3 năm 1889, tên Guyme (Gouimer), công sứ tỉnh Bình-định đã lên Kontum giải tán liên bang Sêđăng và trục xuất tên Mayrêna ra khỏi tỉnh này (8).

2.— THỜI KỲ SAU KHI ĐẾ QUỐC PHÁP ĐẶT NỀN ĐỒ HỘ Ở NƯỚC TA

Năm 1889, chính phủ Pháp ở Đông-dương công nhận các tổ chức của bọn giáo sĩ đặt ra ở Kontum. Năm 1904 (9), chúng thành lập tỉnh Kontum. Chúng bắt đầu tiến hành thu thuế thân, mỗi người dân đình một đồng bạc. Ai không nộp thuế thân, phải đi xâu 20 ngày. Đối với những vùng biết đãi vàng bột, mỗi người dân phải nộp mỗi năm một số vàng cân nặng bằng một hào bạc trắng lúc bấy giờ thay cho thuế thân.

Nhân dân Sêđăng và các dân tộc khác chống không nộp. Có nhiều hình thức. Như ở vùng người Sêtrá, nhân dân trốn không nộp thuế mà cũng không đi xâu. Vùng người Sêleng chống thuế bằng cách khai giảm số dân đình. Ví dụ làng Konharing có 150 người từ 18 đến 60 tuổi trong diện phải đóng thuế, chỉ khai có 50 người.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, vào khoảng 1901 — 1902, bọn Pháp đã tiến hành đóng các đồn lính ở các vùng xung yếu để khống chế nhân dân.

Ngày 27-3-1901 đồn Konkôtu đầu tiên được dựng lên ở ngã ba sông Dakposi và sông Bôkô. Nhận rõ âm mưu của thực dân Pháp, ông Iri người xã Hảlang đã vận động nhân dân Sêđăng chống lại việc này. Ông cho nhân dân giả bộ ưng đi xâu làm đồn. Khi vào được trong đồn, nghĩa quân dùng dao, rựa nổi dậy cướp đồn. Trong trận đánh, nghĩa quân đã đưa khẩu hiệu rất đúng đắn: « Chúng tôi chỉ đánh bọn Pháp, không đánh những người Thượng và người Kinh ». Cuộc nổi dậy thành công. Tên Robert bị chém nhiều nhát dao bị thương nặng và chết ở Kontum. Quân lính địch bỏ chạy. Việc đóng đồn ở Konkôtu phải trì hoãn 3 năm. Âm mưu định tỏa sáu ảnh hưởng và kìm kẹp nhân dân các vùng xa thị xã Kontum của thực dân Pháp bước đầu bị đánh bại.

Ngày 15-4-1904, hai tên giám binh là Met-schiê (Mestier) và Côla (Collard) phải đem 150

lính khố xanh ra đàn áp phong trào do ông Iri cầm đầu. Chúng xuyên tạc phong trào yêu nước của người Sêđăng này là công việc của bọn chuyên buôn nô lệ đem bán sang Lào. Nhưng không một ai bị lừa chúng. Tuy nhiên, vì lực lượng còn yếu, cuộc đấu tranh chỉ kéo dài thêm non một năm và cuối cùng bọn Pháp cũng lập được đồn ở đó (10).

Năm 1908 nhân dân ba nhóm người Brima, Konlan và Cadong thuộc người Sêđăng đã nghe các vị già làng hai thôn Sóc-dùi và Nước-tranh thuộc miền Tây huyện Trà-my Quảng-nam, nổi dậy đánh du kích phá tan cuộc tuần tiêu do tên Phêrê (Ferez) và Xônhí (Sogny) chỉ huy. Địch chết và bị thương khoảng 20 tên; phải bỏ dở cuộc càn quét rút về Quảng-nam (11).

Năm 1909, bọn Pháp đóng đồn Dakxút. Nhân dân thi hành vườn không nhà trống, tầy chay giặc. Do đấy, bọn chúng không bắt được người đi xâu, gặp khó khăn trong việc tiếp tế lương thực. Nhiều tên lính vào rừng chặt cây bị thương vì chông, thò của nhân dân. Tên đồn trưởng Vialoxông (J. Vialeçon) bèn khủng bố đồng bào, đốt các nhà lúa, phá rẫy, bắn bỏ những người chúng gặp. Căm giận, nhân dân 18 làng từ con suối Đăklon đến đồn Đăkxút nổi dậy dùng vũ khí thô sơ chống lại chúng. Tháng 10 năm 1909, trong một trận phục kích trên đường từ Đăkxút đi Kontum, nhân dân giết chết tên Vialoxông.

Trận đánh này tuy nhỏ nhưng lại cổ vũ tinh thần đấu tranh chống thực dân Pháp của người Sêđăng rất nhiều. Đó là do họ đã trả thù giết được tên đầu sỏ đã gây ra nhiều tội ác ở địa phương họ và làm cản trở được việc đặt ách thống trị ở đây của giặc trong 5 năm (12).

Phong trào du kích chống Pháp vẫn duy trì ở vùng người Sêđăng cho đến chiến tranh thế

giới lần thứ I. Sử dĩ trong thời gian này không có trận đánh nào lớn là vì bọn thực dân còn bận đeo đuổi cuộc chiến tranh nên không đưng đến vùng này.

Nhưng khi chiến tranh vừa kết thúc, đề khai thác tài nguyên bù lại cho sự thiệt hại do chiến tranh gây ra cho chúng, bọn thực dân Pháp chủ trương khai thác mạnh mẽ Đông-dương nói chung và miền Tây-nguyên nói riêng.

Ngày 30-7-1923 tên khám sứ Trung-kỳ ra nghị định: « Cần mở rộng phạm vi kiểm soát đến những vùng cho đến nay còn nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng của chính quyền ta » (13). Để thực hiện nghị định trên, tên công sứ Kontum thấy cần phải nắm được vùng người Sêđăng.

Chúng bắt đầu bằng việc rải quân ra đóng các đồn nhằm thành lập các huyện Konplong, Dakto, Dakley, mở những đường chiến lược như kéo dài đường số 14 từ Kontum đi Dakley, mở đường hàng tỉnh từ Kontum xuống Mộ-đức (Quảng-ngãi) v.v... Chúng tăng cường việc bóc lột nhân dân một cách tàn tệ. Thuế thân tăng từ một đồng lên hai đồng rưỡi. Chúng gia tăng thời hạn đi xâu. Mỗi năm, mỗi dân đinh phải đi làm xâu 6 tháng. Chế độ đi xâu lại khắc nghiệt. Người dân đã không được trả công lại bị làm việc quá sức, bị đánh đập tàn tệ. Một toán có người nghỉ vì ốm hay trốn, cả toán phải làm bù hay bị phạt. Vì vậy, không có một làng nào không có người bị chết, bị tàn tật vì tai nạn lao động hay vì đánh đập. Lại thêm, vì đi xâu quá nhiều, thường lại hay vào mùa khô là mùa phát nương, làm rẫy, nên nhân dân không còn thì giờ sản xuất, nạn chết đói, dịch tễ xảy ra liên tiếp. Đó là nguyên nhân trực tiếp làm cho người Sêđăng và các dân tộc khác lại nổi dậy chống Pháp.

Năm 1927, ông Ne ở thôn Dakblum thuộc huyện Konplong đã cùng người Monâm nổi dậy đánh quân Pháp định ra đóng đồn Konplong. Trận đánh đầu tiên xảy ra cách đồn độ 4 cây số. Với lòng gan dạ tuyệt vời, chỉ có vũ khí thô sơ, nghĩa quân đã xông ra đánh giáp lá cà với địch, giết được hai tên chỉ huy Pháp, thu được 1 khẩu súng và một con lừa. Quân địch buộc phải rút về đóng đồn Konbrai và thường xuyên đi càn quét quanh vùng. Nhưng không một lần nào, chúng không bị nghĩa quân Sétrá và Monâm đánh trả.

Năm 1930, khi địch vừa làm xong đồn Konplong, ông Ne lại cho quân vào đốt đồn và bắn bị thương tên đồn trưởng. Kể đó, nghĩa

quân luôn tổ chức các trận đánh nhỏ vào các đội quân di tuần tiễu của địch. Cuộc chiến đấu ở đây duy trì được 5 năm và chỉ kết thúc sau khi bọn Pháp dùng được tên Nol, người địa phương làm tri huyện huyện Konplong và tuyên mộ được một số lính khổ xanh người địa phương (14).

Năm 1928, địch làm con đường 14 từ Kontum đi Dakley. Ở những nơi con đường đi qua địch bắt dân dời làng, dời nghĩa địa, bỏ nương rẫy mà không được bồi thường. Trong thời gian làm đường, người dân trong vùng lại buộc phải đi xâu đến 8 tháng liền trong một năm. Ba anh em ông Ni, ông Buôn và ông Dong ở làng Dakhà đã hiệu triệu nhân dân 18 thôn xung quanh dựng dây rào làng, phá không cho chúng làm xong đường 14 như kế hoạch đã quy định. Phong trào dấy lên rất cao và lan ra rất mau. Hoảng sợ khi biết được tin này và lo lắng kế hoạch làm đường không hoàn thành như dự định vào 1935, tên công sứ ở Kontum phải cầu viện tên khám sứ Trung-kỳ.

Ngày 30-11-1929 tên Gro-lông (Grethon) chỉ huy lính khổ xanh Trung-kỳ và tên Panxênami (Palsênami) giám binh tỉnh Kontum đem hơn trăm lính khổ xanh tới đánh làng Dakhà. Chúng vấp phải hàng rào bố phòng kiên cố của nghĩa quân dựng xung quanh làng nên đánh dưng ngoài làng bắn xả vào nhân dân trong lúc đang ngủ ngon. Nhưng dân làng đã tổ chức kháng cự lại rất lanh lẹ. Trẻ con, bà già, phụ nữ lui về phía sau để tránh đạn. Nghĩa binh xông lên phía trước đánh trả địch. Tin tưởng vào hàng rào bố phòng của mình, họ hiện ngang vừa chửi địch vừa bắn nả. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt ba ngày. Sau địch phải dùng một hành động cực kỳ dã man là triệt nguồn tiếp tế của nghĩa quân bằng cách đốt hết nhà lúa của 18 làng và phá hết máng dẫn nước. Nên tối ngày 2-12-1929, nghĩa quân và dân làng phải rút lui. Quân Pháp tiến vào được làng không một bóng người, đành rút về làng Konré và điện về Kontum xin tăng viện. Nhưng đến tối hôm đó, ông Ni lại mang nghĩa binh đến tấn công chúng. Sau địch cũng đóng đồn ở làng Dakhà nhưng việc làm đường vẫn bị cản trở. Quân đội trông coi việc làm đường thường xuyên bị nghĩa quân đánh trả.

Tinh thần nghĩa quân Dakhà rất mạnh. Lúc đầu trận đánh làng Dakhà số lượng có độ 100 sau lên tới gần 1.000 người. Tinh thần chiến đấu của họ rất cao, buộc địch cũng phải thừa nhận trong những báo cáo của chúng. Địch không thể dụ một ai ra hàng.

Khi bị chúng bắt, tù binh bị thương đã khước từ sự mua chuộc của bọn thực dân, giằng xé băng bó, chửi dịch và chịu hy sinh một cách anh dũng. Sau khi giặc đóng được đồn Dakha, nhân dân nói chung vẫn không hợp tác với giặc. Ba anh em ông Ni được nhân dân che chở vẫn sống bất hợp pháp và lãnh đạo duy trì phong trào đến 10 năm trời. Nhiều làng buộc phải quy thuận để làm an nhưng không thực bụng với giặc. Chính tên Đôphét (Daulès) phải viết : « Khi bắt buộc phải quy thuận, người Sêđăng trong thâm tâm vẫn giữ tinh thần quật khởi và khi có thời cơ là họ nổi dậy » (15).

Chính sách bóc lột của thực dân Pháp đối với người Sêlăng gây ra những hệ quả rất độc ác. Vì phải đi xâu dài ngày cho giặc Pháp, ruộng rẫy phải bỏ hoang, nhiều làng bị đói và bị dịch đậu mùa. Làng Kongsuh có 300 dân chết mất một nửa. Xã Đơan ở Dakley có 2.000 dân chết còn có 500. Chính vì vậy, người Sêđăng sinh ra nhiều thứ mê tín dị đoan. Và trong phong trào yêu nước, những tù trưởng Sêđăng lợi dụng một hình thức tôn giáo đã xảy ra ở người Kha (nay thường được gọi là Lào thêng) vùng Atôpơ vào năm 1882 và ở phong trào Sâm Brâm (1935—1936) ở miền Nam Tây-nguyên, để lôi kéo nhân dân đánh Pháp. Đó là phong trào « Nước Thần » (lak Yang). Phong trào Nước Thần của người Sêđăng thực chất là một phong trào vũ trang chống Pháp núp dưới hình thức tôn giáo. Ban đầu, phong trào chỉ thu hẹp trong vùng người Sêđăng sau lan rộng ra vùng các dân tộc anh em như vùng người Giarai Á Rập và vùng hai xã Hânưng và Dakroong thuộc người Bana.

Phong trào Nước Thần có hai địa điểm phát Nước Thần. Địa điểm ở Tumorông thuộc huyện Daktô do ông Ni, người ở thôn Tumorông, phụ trách đã đề một tên cổ đạo ở Konnong chui vào nên bị lộ từ đầu. Bọn Pháp một mặt thẳng tay đàn áp những người thực sự chống Pháp, một mặt mua chuộc những người lừng chừng. Do vậy, không bao lâu, phong trào ở địa điểm này tan rã.

Còn ở địa điểm phát Nước Thần ở thôn Konplong thuộc huyện Konplong thì tình hình lại ngược hẳn. Ông Thuần xuất thân từ nhân dân lao động người làng Konbiêu thuộc nhóm người Sêtrá đảm nhiệm. Việc phân phát Nước Thần cho nhân dân các làng từ vùng núi Voamona đến sông Dakpône. Ông vốn là người kiên quyết chống Pháp. Năm 1927, ông đã vận động nhân dân ba thôn Konbiêu,

Konsáchì và Konrolung nổi dậy chống xâu, nhưng không thành công trọn vẹn vì bị một tên chánh tổng cản trở. Chỉ có hai thôn nổi dậy được mà thôi.

Năm 1937, lợi dụng phong trào nước thần, ông Thuần đứng ra tổ chức lãnh đạo một địa điểm phát Nước Thần ở rừng Konplong cách làng ông ở một buổi đường. Khi phát Nước Thần, ông giấu mặt bằng cách che một mảnh vải đen. Ông bí mật tuyển lựa các thanh niên 3 nhóm Sêtrá, Sêleng và Mônâm thành lập một đội quân gọi là lính của già Thuần. Đội quân đó gồm 60 người, sống « bất hợp pháp » trong rừng. Hàng ngày, họ tập luyện cách đánh giặc bằng vũ khí thô sơ, sản xuất một phần để tự túc một mức độ nào lương thực. Họ rất tôn trọng kỷ luật. Do mê tín, họ kiêng gần phụ nữ khi về thăm gia đình sợ khi lâm trận bị thương vong. Nhân dân trong vùng góp của cải, lương thực nuôi họ. Mỗi gia đình vùng Sêtrá, Mônâm góp 10 kilô gạo một mùa. Họ thường tổ chức các cuộc phục kích đánh vào bọn Pháp đi bắt xâu hay đi coi phu làm đường. Trước khi xuất quân, họ khấn một bài như sau :

« Xương trâu ta phơi trắng đầy rừng vì
giặc Pháp bắn ;
« Rau mát xanh um đồng ta vì đầu còn có
lợn để ăn.
« Rẫy ta đầy cỏ mọc vì chủ nó còn phải
đi xâu.
« Xác người thân ta chết vùi dưới gốc
cây xa-nu.
« Nhà rông làng ta đổ vì còn đầu thanh
niên mà dựng lại.
« Làng ta tiêu điều như tổ chim chèo bẻo
bị phá.
« Ai làm cho ta khổ ? Cái cuộc chim của
giặc Pháp
« Nước Thần sẽ giúp ta đứng dậy bảo vệ
núi rừng... ».

Khấn xong, lính ông Thuần mở chai Nước Thần xoa lên mặt, lên vũ khí rồi đi chiến đấu. Cuối năm 1937, phong trào Nước Thần đã lan rộng. Nhiều làng Sêđăng không chịu đi xâu, đi lính, bắt hợp tác với địch. Sang năm 1938, giặc Pháp bắt đầu khủng bố, mang quân đội lên đánh phá 30 làng trong vùng như làng Konbiêu, Konkum, Konchenb, Daklanh, Dakngó v.v... Chúng mở cuộc càn quét lớn ở hai huyện Konplong và Daktô trong 6 tháng ròng. Chúng đốt hủy nhiều làng ven đường từ Dakha đi Mangbút và từ Konplong đi Mangbút. Hàng ngàn nóc nhà bị đốt, trâu, bò, lợn, gà bị giết vô kể. Gần 200 người dân Sêđăng bị bắt chết hoặc bị bắt. Địch đóng thêm nhiều

đồn bốt, đặc biệt đồn Mangbút để kim kẹp nhân dân.

Được sự ủng hộ của nhân dân Sêlăng, quân đội ông Thuần đánh trả rất anh dũng. Nhiều trận phục kích đã xảy ra. Tiêu biểu như trận ở làng Konbiêu. Nhân dân người Sêtrá cầm chân giặc ở làng này suốt ba ngày giết được 5 tên Pháp và 15 lính khố xanh. Có những gương chiến đấu rất dũng cảm như anh Đriã. Sau khi đã giết chết được 5 tên địch, giặc ủa vào làng, anh Đriã một mình cầm dao ra chống lại hơn trăm tên địch khi chúng xông vào chỗ sơ tán của người già và con nít bên rìa rừng để đồng đội dẫn dân làng rút lui. Bắt được anh, anh lợi dụng vỏ đồ hộp của địch cắt đứt dây thừng, tay không xông vào vật lên Pháp đương hỏi cung anh và cắn vào cổ tên đó. Giặc giãnh anh ra không được phải dùng súng lục bắn chết anh để cứu tên sĩ quan.

Sau cuộc càn quét, đội quân ông Thuần bám vào vùng núi Voamôna được thêm 3 năm đánh du kích chống Pháp. Vì thiếu lương thực, đến năm thứ ba, nghĩa quân phải rút sang vùng Dakroong, Hà Nung và Kongôp thuộc khu vực người Bana cư trú. Ở đó, ông Thuần còn duy trì phong trào được hơn một năm nữa.

Phong trào Nước Thần của ông Thuần đã làm cho đế quốc Pháp chậm kiểm soát được vùng Sêđăng đến 10 năm. Một số cán bộ kháng chiến và của Mặt trận dân tộc giải phóng hiện nay cũng xuất thân từ phong trào này như ông Văm ở Kongsáchí, ông Nơơ ở Kongôp, ông Neng ở Măngcánh.

Thực chất phong trào Nước Thần là vậy, Nhưng tên công sứ tỉnh Kontum kiêm dân tộc học Gylominé (Guilleminet) lại xuyên tạc một cách bỉ ổi nhấn mạnh vào phần tiêu cực của phong trào: « Cuối năm 1937, đầu năm 1938, người Mọi ở đông bắc tỉnh Kontum và miền tây ba tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi và Bình-định đã nổi loạn và đói khổ. Họ bị bọn Nước Thần tuyên truyền người có Nước Thần không cần làm rẫy cũng có gạo ăn. Hơn 6.000 người Mọi bắt lực và thiếu tổ chức đã nổi loạn với

vũ khí thô sơ như giáo, mác, nà, tên. Họ đã tự đốt làng mình một cách vô ích và đời sống lại thời đại hoàng kim. Khi họ tấn công vào quân đội Pháp, họ buộc lọ Nước Thần vào ngọn giáo hay cánh nà để mong khỏi trúng đạn » (16).

Phong trào Nước Thần tạm yên. Nhưng thực dân Pháp chưa kiểm soát được vùng Mường Hoong (Dakley). Chúng định xây dựng đồn Tônăng. Nhưng ông Doong người làng Tônăng huyện Dakley đã đứng lên vận động 3.000 dân tộc thuộc nhóm Konlan thuộc hai xã Tăng Túc và xã Đakmin nổi dậy chống phá việc đóng đồn. Trong năm 1942, hai lần địch từ Daktô kéo xuống Mường Hoong đều bị đánh. Trận thứ nhất quân ông Doong phục kích ở trên đường từ xã Giàng đến xã Đakmin (4-1942). Trận thứ 2 xảy ra ở xã Giàng (10-1942). Cả hai trận, bọn Pháp bị thiệt hại nặng phải rút lui. Đến tháng 5-1943, bọn Pháp dùng lính địa phương xuyên sơn tới đánh úp làng Tô-năng. Ông Doong bị hy sinh. Địch sau đóng đồn tại đó. Nhân dân vẫn tiếp tục bất hợp tác với địch cho đến khi Nhật đảo chính Pháp. Lúc đó, bọn Pháp phải bỏ chạy về Kontum, Thế là nhân dân Konlăng vẫn sống tự do cho đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công (17).

Trước Cách mạng tháng Tám, người Sêđăng chiến đấu rất anh dũng mặc dầu mới chỉ với ý thức là bảo vệ quê hương, bảo vệ dân tộc mình. Sự dũng cảm, ngoan cường của họ buộc kẻ địch phải thừa nhận. Năm 1929, Hăng-ri Mátpêrô viết: « Bộ phận đông người nhất là người Sêđăng chưa chịu quy thuận ». Năm 1943, Gylominé than thở: « Ở nhiều vùng thuộc tỉnh Kontum, nhân dân vẫn hiên ngang sống ngoài thế kỷ văn minh trong những làng mạc bất khả xâm phạm của họ » (18). Nhưng rất đáng tiếc là những cuộc chiến đấu đó thiếu tổ chức, theo từng mùa, lẻ tẻ và hầu như không phối hợp được với những phong trào chống Pháp của cả nước Việt-nam và ngay của các phong trào của các dân tộc Tây-nguyên và đặc biệt của người Bana, dân tộc làng giềng của họ.

3.— CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP CỦA NGƯỜI SÊĐĂNG (1945—1954)

Đề uy hiếp tinh thần chống Pháp ở địa phương, giặc Pháp đã dựng lên một nhà tù rất kiên cố ở tỉnh lỵ Kontum để giam cầm các tù chính trị. Chúng bằng mọi cách xuyên tạc trong nhân dân, vu khống, nói xấu những

người cộng sản bị giam giữ này. Trái với mục đích của chúng, người Sêđăng lại rất có cảm tình, kính phục họ vì biết họ là những người yêu nước, có tinh thần chống Pháp cương quyết nhất, do đấy càng tin tưởng vào cuộc

đấu tranh không cô độc của mình. Nhưng vì ngôn ngữ bất đồng, vì sự ngăn cấm của địch, họ chưa có dịp tiếp xúc với những người cộng sản ở đây. Và ngược lại, trước cách mạng, Đảng cũng chưa có dịp quan tâm đến những người dân đầy tinh thần chống Pháp bất khuất này. Chỉ đến những năm 1944—1945, khi phong trào Việt Minh lan tới vùng Tây-nghuyên, các cán bộ Đảng xâm nhập vào miền các dân tộc ở Kontum một cách dễ dàng. Họ không phải khó khăn để giải thích tuyên truyền vì mục đích đánh Pháp, đuổi Nhật là mục đích chung, và người Sêđăng đã nhanh chóng đứng dưới lá cờ của Đảng. Ngày 23 tháng 8 năm 1945 (19), họ đã cùng các dân tộc anh em trong tỉnh nổi dậy cướp chính quyền và tự đặt ra chính quyền nhân dân khắp nơi từ xã, tới huyện, tới tỉnh. Ông Nay De, hiện nay là đại biểu Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, được bầu làm chủ tịch tỉnh Kontum. Ông Lối người Monam hiện là cán bộ Mặt trận giải phóng được bầu làm chủ tịch huyện Konplong, anh Bái người Konlan được bầu làm chủ tịch huyện Dekley v.v... Một số thanh niên Sêđăng đã gia nhập Vệ quốc quân để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ dân tộc. Đoàn đại biểu dân tộc Sêđăng đi dự đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Pleiku vào ngày mùng 4 tháng 6 năm 1946 đã ghi nhớ câu bắt lủ trong bức thư của Hồ Chủ tịch gửi cho đại hội: « Đồng bào Kinh hay Thờ, Mường hay Nùng, Gia Rai hay Êđê, Sêđăng hay Bana và các dân tộc khác đều là con cháu Việt-nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau » (20).

Cũng từ Cách mạng tháng Tám, người Sêđăng mới hiểu ngoài tinh yêu dân tộc mình còn tinh yêu Tổ quốc, ngoài người Sêđăng kiên cường chống Pháp còn các dân tộc khác cũng chống Pháp. Họ tin tưởng vào sức mạnh của khối đoàn kết 25 triệu đồng bào, vào sự lãnh đạo của Đảng, vào vị lãnh tụ anh minh, người Cha của các dân tộc Việt-nam là Hồ Chủ tịch. Và cũng từ Cách mạng tháng Tám người Sêđăng vững tâm hơn bước vào cuộc đấu tranh mới để bảo vệ Tổ quốc Việt-nam, bảo vệ các dân tộc trong đại gia đình Việt-nam, bảo vệ quê hương của mình chống âm mưu xâm lược mới của đế quốc Pháp và sau này của đế quốc Mỹ. Điều này đã thấm sâu trong ý niệm của nhân dân.

Nếu xưa, theo người Sêđăng, khái niệm « pin » là để chỉ người cùng làng, cùng dân tộc thì nay khái niệm đó chỉ những người cùng kháng chiến cùng đánh Pháp và sau này cùng đánh Mỹ. Và cũng nếu xưa khái niệm

« ùy » để chỉ người khác làng, khác dân tộc thì nay được dùng để chỉ những kẻ theo địch phản nước, hại dân tộc dù người đó là người cùng dân tộc, cùng làng.

Tiếng súng kháng chiến đã nổ ra ở Nam-bộ. Tỉnh Kontum một mặt động viên tăng gia sản xuất, một mặt chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Tháng 6 năm 1946 (21), giặc Pháp tiến lên đánh chiếm tỉnh Kontum. Người Sêđăng đã sát cánh cùng các dân tộc anh em trong tỉnh đã anh dũng đánh trả, kim chân giặc ở trong thị xã Kontum được gần một năm trời. Họ cũng đã giúp đỡ những gia đình ở thị xã tản cư ra vùng tự do được an toàn.

Đến năm 1948, địch mới nong ra chiếm được Dakley, Mường Hoong và một số vùng ven đường 14 một cách chầy chạp. Du kích Sêđăng bám lấy các đội quân viễn chinh đánh trả. Đã xuất hiện những gương chiến đấu anh dũng như thôn Sócdui (Dakley), xã Hiếu (Konplong), như em Ric ở làng Kondal (Dakley) v.v... Để trả thù và để khủng bố đồng bào, giặc Pháp đốt hàng chục nóc nhà, hàng trăm chòi thóc ở các làng như Viiplong (Konplong), Daknên (Daktó), Tucú (Dakley), giết hàng trăm trâu, cướp bóc vô tội vạ tài sản của nhân dân. Chúng còn chặt đầu một số những người cầm đầu kháng chiến mà chúng bắt được như cha Ric ở làng Kondal (Dakley), cha Nó ở thôn Konbraih (Konplong). Đồng thời chúng bày mưu thành lập xứ Tây Kỳ tự trị để lừa phỉnh đồng bào, lập khối « Atum » tức khối « Đoàn kết » để chia rẽ những làng kháng chiến và làng đấu tranh hợp Pháp. Để thực hiện khẩu hiệu « người Thượng giết người Thượng », chúng thành lập những tiểu đoàn sơn chiến người Thượng, các đội bảo an người Thượng, phát súng cho những thanh niên vùng tạm chiếm (tới 2.000 khẩu cho 200 thôn) hòng đẩy những người vì ham thích súng mà nhận, không phải để đi bắn thú mà để đi đánh lại đồng bào của mình. Ban đầu đối với các xã vùng tạm chiếm chúng cố hết sức mê dân để lôi kéo chia rẽ với người kháng chiến. Nhưng về sau vì buộc phải lấy chiến tranh nuôi chiến tranh nên chúng bóc lột thậm tệ những người đi theo chúng. Nên vì vậy không một giai đoạn lịch sử nào từ trước đến giờ, người ta lại thấy đồng bào bị khinh miệt, bị bóc lột tàn tệ như thời kỳ này. Bản làng bị quản chế, trai tráng bị đi phu, đi lính, con gái bị bắt lên đồn, của cải bị cướp bóc. Một vài sự việc sau đây nói lên điều đó. Hàng năm, mỗi người dân đình phải đi xâu 7 tháng, phải đóng thuế thân là 120 đồng, mỗi nóc nhà phải nộp 50 kilô thóc. Ngoài ra mỗi làng phải bán rẻ cho lính trên đồn mỗi

tháng 1 con trâu nặng 200 kilô, mỗi tuần 1 con lợn nặng 50 kilô. Đó là không kể những vụ cướp bóc trong các trận càn, những vụ bắn lên trâu bò v.v... Thanh niên bị cưỡng ép đi lính cũng nhiều. Một thôn nhỏ có 150 dân như thôn Kôn-sắc mà bị ép đi lính 11 người. Một thôn lớn có 400 dân như thôn Mốp-anh có 37 người bị bắt lính. Chính vì những việc làm của giặc đã là những bài học lớn làm cho nhân dân Sê-dăng quần tụ quanh Đảng, hể lòng theo kháng chiến. Người dân Sê-dăng trong vùng tạm chiếm không chịu nộp của cải, cơm, em mình cho giặc. Họ khai man nhân khẩu xuống 1/3, đưa thanh niên trốn vào rừng không chịu đi lính. Hoặc giả nếu buộc phải đi thì khi đi càn lùng các cơ sở kháng chiến, những nguy quân thường chỉ bắn chỉ thiên hoặc lợi dụng lúc lâm trận bỏ trốn hoặc tuồn vũ khí cho du kích. Số nguy quân trốn theo kháng chiến cũng có tới hàng trăm. Sau địch phải dời họ đi các chiến trường khác nhưng cũng không ngăn chặn được sự tan rã và đào ngũ là bao (22).

Từ năm 1950 vùng du kích được mở rộng. Hàng năm có tới hàng chục thôn vùng tạm bị chiếm đã từ đấu tranh hợp pháp tiến lên đấu tranh vũ trang, lập các đội du kích như xã Mang-canh (huyện Ton-plong), xã Dak-ring (huyện Dak-tô), xã Kosia (huyện Dak-ley) v.v..., đấu tranh vũ trang với địch. Nhiều xã ngay ven đường 14, gần đồn Dak-tô, gần thị xã Kontum cũng là cơ sở kháng chiến. Hậu phương của địch đã trở thành liên phương của ta. Khu du kích đã thành những vết dài rừng liền rừng, xã liền xã, bao vây chặt lấy những đồn, những thị trấn, thị xã của địch. Trong khu du kích từ việc tổ chức tăng gia sản xuất cho đến công tác văn hóa giáo dục đều làm được tốt, tạo điều kiện tốt cho việc thành lập các đội du kích chuyên lo việc đánh giặc. Năm 1949, 3 khu du kích được thành lập: khu I (huyện Kon-plong), khu II (huyện Dak-tô), khu III (huyện Dak-ley). Đến năm 1950 khu IV bao gồm phía Tây đường 14 được thành lập. Thế là hầu hết vùng đồng bào Sê-dăng đã có cơ sở kháng chiến. Ở những vùng này phong trào tăng gia sản xuất được đẩy mạnh. Mặc dầu phải bỏ ruộng, rẫy đã thuần thục, nhờ được cung cấp nông cụ đầy đủ và nhờ tập quán làm ăn theo lối đời công trong nhân dân, trong những năm kháng chiến, mặc dầu phải khai phá những vạt ruộng mới nhỏ bé ven rừng sâu, ở các hốc núi đá hay phát rẫy trong rừng, đất màu không được tốt lắm, đồng bào không những luôn đủ ăn, lại còn dư dật đổi gạo cho Chính phủ lấy muối, vải, thuốc men.

Đây là sự tiếp tế tại chỗ để nuôi cán bộ và bộ đội. Cũng qua kháng chiến các cơ sở chính quyền cách mạng đều được thành lập. Cơ sở Đảng phát triển mạnh. 25% đảng viên các tỉnh Kontum là người Sê-dăng (năm 1954). Các đoàn thể nhân dân cũng hoạt động trong Mặt trận Liên Việt. Các lớp bình dân học vụ và bộ túc công nông được duy trì. 9% cán bộ Sê-dăng đọc thông viết thạo tiếng phổ thông. Các trường phổ thông được mở tại vùng du kích. Phong trào "án sạch ở sạch" được thực hiện có kết quả. Nạn dịch không xảy ra một lần nào là một thành tích rất to lớn của ngành y tế nhân dân.

Chính vì vậy mà phong trào du kích chống Pháp ở vùng Sê-dăng được phát triển. Mỗi huyện đều có trung đội bộ đội địa phương, mỗi xã có đại đội du kích. Các đội du kích đã không những sử dụng các vũ khí thô sơ như hầm chông, bẫy nổ, mang cung (bẫy phóng lao) v.v... mà còn dùng các loại mìn, các loại súng trường, súng máy cướp được của địch hay do cách mạng trang bị cho. Luôn luôn xảy ra các vụ quấy rối lớn, vụ phá cầu đường trên quốc lộ 14, vụ đánh phá các xe cơ giới của địch ở trên đường 14 và đường số 5. Các cuộc càn quét lớn, nhỏ của địch đều bị du kích đánh trả. Phong trào lấn công, trốn đi sâu xảy ra thường xuyên. Đó là nguyên nhân nhiều cuộc càn quét của địch bị kết thúc trước thời hạn. Nhân dân bị đi sâu khôn ngoan nhân một tiếng súng nổ, đồng thanh la lên có Việt Minh, vứt gùi xuống bỏ chạy. Lính địch ở đấy hoang mang và không có lương thực phải bỏ về. Một số lính nguy nhận lệnh đi càn, tới làng cứ nằm lì chỗ hết hạn là về v.v... Đặc biệt trong những năm 1949 - 1950 khu du kích Kon-plong bị địch bủa vây từ phía, không liên lạc được với vùng tự do Liên khu 5 mà vẫn duy trì cuộc đấu tranh, đánh địch vẫn giòn giã. Chính cơ sở du kích đã tạo điều kiện cho bộ đội phối hợp giải phóng tỉnh Kontum sau này (22).

Ngày mùng 6 tháng 8 năm 1951 bộ đội chủ lực của Liên khu 5 được sự phối hợp của du kích huyện và sự ủng hộ của nhân dân địa phương đã hạ đồn Kon-plong thu được nhiều vũ khí và phá được âm mưu của địch muốn nong ra vùng này để uy hiếp các huyện miền Tây tỉnh Quảng-ngãi, vùng tự do của Liên khu 5 (23).

Đến tháng 6 năm 1952, bộ đội chủ lực lại cùng quần dân huyện Dak-tô hạ đồn Kô-sia và đồn Bà-ham, vận động được 50 ồ vũ trang ở vùng này quay súng về với kháng chiến. Thắng lợi này là điều cổ vũ rất lớn cho quần dân Tây-nguyên

và tạo một bàn đạp uy hiếp để tiến tới giải phóng tỉnh Kontum sau này (24).

Đến ngày 26 tháng 11 năm 1954, quân dân vùng Đông Bắc tỉnh Kontum đã nổi dậy đều khắp. Và chỉ trong một tuần lễ họ đã cùng bộ đội chủ lực hạ được ba cứ điểm lớn (loại quartier) như Măngđen, Măngbút và Konbraih và từ đó phát triển chiến đấu vào thị xã Kontum. Quân đội Pháp ở Kontum hoảng sợ và rút chạy về Pleiku. Toàn bộ tỉnh Kontum, kể cả thị xã đã được hoàn toàn giải phóng. Thắng lớn này vô cùng to lớn đặt địch vào thế bị động, buộc phải rút 10 tiểu đoàn đương càn quét tỉnh Phú-yên lên đối phó với Tây-nguyên. Giải phóng tỉnh Kontum cũng là tạo điều kiện để ta có một vùng bàn đạp chiến lược rộng lớn nối liền ba chiến trường Đông Campuchia, Hạ Lào và vùng tự do Liên khu 5, có điều kiện chuẩn bị cho cuộc phản công có tính chất chiến lược vào năm 1954 phối hợp với

chiến dịch Điện-biên-phủ anh hùng (25).

Giải phóng tỉnh Kontum là giải phóng toàn bộ quê hương của nhân dân Sêđăng bất khuất và anh hùng với những đứa con tiêu biểu như chiến sĩ thi đua Chương ở làng Sóc Diu (Dakley), Nậy ở xã Hiếu (huyện Konplong) v.v., với những lãnh tụ chống Pháp từ thời đầu Pháp sang như ông Ne, ba anh em ông Ni, ông Thuần, với những liệt sĩ nêu gương bất khuất như anh Đriã và biết bao chiến sĩ, anh hùng vô danh đã cùng nhân dân hàng trăm năm liền bền bỉ đấu tranh cho độc lập tự do của dân tộc và của đất nước Việt-nam. Giải phóng tỉnh Kontum cũng là tạo điều kiện củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến vùng người Sêđăng để chuẩn bị bước vào một giai đoạn chiến đấu gay go, quyết liệt hơn chống Mỹ, cứu nước giành thống nhất, độc lập, tự do cho cả nước và cho dân tộc Sêđăng ngày nay.

1971 — 1972

CHÚ THÍCH

(1) *Lịch sử Việt Nam quyển I*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà-nội 1971 trang 24.

(2) *Báo cáo của Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh Kontum năm 1954*. Tư liệu đánh máy số 214—C của Ủy ban Thống nhất trung ương.

(3) Nguyễn Kinh Chi — Nguyễn Đồng Chi — *Mọi Kontum Huế 1937* tr. 1.

(4) *Lịch sử phát triển đạo Thiên chúa ở tỉnh Kontum* do Tòa Giám mục tỉnh Kontum xuất bản. Tư liệu đánh máy của Ủy ban Dân tộc trung ương.

(5) Như chú thích (4).

(6) B. Bourotte — *Histoire des montagnards du Sud Indochinois*. Bulletin de la Société de l'Etude Indochinoise (BSEI). Hanoi 1951, tr. 67.

(7) *Nghiên cứu lịch sử* số 79. Hà-nội 1965. tr. 44.

(8) Tài liệu do cụ Nhơn làng Kongung cung cấp. Xem thêm H. Maitre — *Les Jungles Moïs*. Paris 1912 tr 521.

(9) Nguyễn Kinh Chi — Nguyễn Đồng Chi sách đã dẫn tr 2.

(10) Tài liệu do ông Kol làng Dakto cung cấp; xem thêm Daufès — *Histoire de la Garde Indigène*. Paris 1922, tr. 150.

(11) Tài liệu do bác Tiêm làng Kontua cung cấp; xem thêm Trần Huy Liệu — Nguyễn Công

Bình — Văn Tạo — *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*. T. II. Hà-nội 1958 tr. 137.

(12) Tài liệu do ông Nô làng Daknhân cung cấp; xem thêm Trần Huy Liệu... sách đã dẫn tr. 150.

(13) Tài liệu lưu trữ của tòa Công sứ tỉnh Kontum.

(14) Tài liệu do ông Noa làng Dakblum cung cấp; xem thêm Nguyễn Văn Lộc — *Các phong trào chống đế quốc Pháp của các dân tộc Tây nguyên* — « *Thông báo Sử học trường Đại học Tổng hợp* » số 4, tr. 260.

(15) Daufès — sách đã dẫn, tr. 190.

(16) Tài liệu do ông Văm ở làng Konsächí và ông Neng nguyên là lính của Bok Thuần người làng Mangcah cung cấp. Xem thêm Daufès sách đã dẫn tr. 195 và Guilleminet — *Recherches sur les croyances des tribus du Haut pays d'Annam*. Bulletin Indochinoise de l'Etude de l'Homme, 1941. Tập IV. Tr. 32.

(17) Tài liệu do ông Nem làng Socdui và ông Bái làng Tônang cung cấp; xem thêm Tài liệu lưu trữ tòa Công sứ tỉnh Kontum.

(18) Ban Tuyên giáo — *Phong trào đấu tranh của đồng bào miền núi đầu thế kỷ XX*. « *Tạp san Dân tộc* » số 11 năm 1960.

(Xem tiếp trang 43)

VAI TRÒ CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG NÔNG DÂN TÂY-SƠN TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH LẬP LẠI NỀN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC HỒI CUỐI THẾ KỶ XVIII

— HẢI LINH —

PHONG trào nông dân Tây-sơn là phong trào nông dân đã phát triển đến phạm vi loạn quốc. Trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII, phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn đã giữ vai trò như thế nào, có những cống hiến gì? Giải quyết vấn đề đó sẽ góp phần soi sáng thêm quy luật và đặc điểm phát triển của xã hội Việt-nam, thấy rõ hơn bước đường thoái hóa, phản động của giai cấp phong kiến trong thời kỳ tàn tạ của chế độ phong kiến, và đặc biệt là sẽ góp phần nêu cao vai trò chủ động và định đoạt của nhân dân ta — mà lúc đó chủ yếu là nông dân — trong lịch sử cùng với những truyền thống cao quý, đẹp đẽ của dân tộc. Giải quyết vấn đề đó còn có ý nghĩa phê phán những luận điệu xuyên tạc, của những giai cấp thù địch nhằm khôi phục những trang sử chân chính của dân tộc, những thành tích vẻ vang của nhân dân, từ đó góp phần thiết thực phục vụ nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân ta hiện nay là hòa bình thống nhất đất nước.

Do vị trí và ý nghĩa quan trọng của vấn đề, xung quanh đề tài này từ lâu đã có nhiều ý kiến, nhiều cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau thể hiện quan điểm của những giai cấp đối lập.

Từ đầu thế kỷ XIX, các sử thần triều Nguyễn với lập trường thù địch đối với phong trào Tây-sơn, đã ra sức bôi nhọ, xuyên tạc phong trào quần chúng, phủ định mọi thành quả đấu tranh của nhân dân và qui tất cả công lao thống nhất đất nước cho Nguyễn Ánh

và triều Nguyễn. Chúng ta có thể tìm thấy quan điểm đó trong những bộ sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn như *Đại-nam thực lục tiền biên*, *Đại-nam thực lục chính biên*, *Đại-nam chính biên liệt truyện* (1)... Trong thời Pháp thuộc, nhận định đó còn lưu hành phổ biến, tiêu biểu nhất là trong *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng Kim. Trong tác phẩm này, tác giả cho rằng Nguyễn Ánh là người đã « *dem giang san về một mối, Nam Bắc một nhà* » « *hợp cả Nam Bắc lại làm một mối* » (2).

Trong thời gian gần đây, một số sách báo của ngụy quyền miền Nam Việt-nam đã ra sức lợi dụng vấn đề này để xuyên tạc lịch sử, phục vụ đắc lực những âm mưu chính trị phản động của đế quốc Mỹ và tay sai. Cách trình bày và lập luận tuy có khác nhau, nhưng những tác giả này đều thống nhất đề cao cái gọi là công lao thống nhất quốc gia của Nguyễn Ánh (3). Họ tìm mọi cách biện hộ tội « rước voi giày mả » của Nguyễn Ánh và ca ngợi Nguyễn Ánh như một vĩ nhân, một nhà yêu nước. Nguyễn Phươg còn « lên án » phong trào Tây-sơn, cho rằng « *chẳng những Nguyễn Huệ chưa phục vụ gì cho nền thống nhất, mà trái lại đã giúp đắc lực vào việc chia cắt đất nước ra một cách sâu xa hơn thời Trịnh — Nguyễn* ». Còn Nguyễn Ánh « *chẳng những đã thống nhất Việt-nam về địa lý mà còn thống nhất về tinh thần ái quốc* » (4). Tân Việt Điều có vẻ khách quan hơn khi nhận xét « *Tây-sơn là những tay thợ đã dọn quang đường những chướng ngại vật để sau này Gia-long thành thang đi đến thống nhất* ». Nhưng tác giả cũng

như Nguyễn Phương khẳng định « Nguyễn Ánh mới đem tất cả tâm huyết, tất cả tài đức ra để thống nhất nước Việt » (5). Ý đồ chính trị phản động của tác giả được thể hiện một cách trắng trợn, lộ liễu trong kết luận: « Sở dĩ Nguyễn Ánh thắng được Cảnh Thịnh, một phần lớn nhờ vào cái địa thế « phụng chử lân châu » và « long bàn hổ cứ » của miền Nam, rất thuận lợi để làm bàn đạp cho cuộc Bắc tiến, nhằm mục đích thống nhất lãnh thổ, và ngày nay, dân ta và vị lãnh tụ của ta đã nắm được cái bàn đạp miền Nam tức là cái yếu tố quyết định để tái diễn công cuộc vĩ đại của Nguyễn Huệ—Nguyễn Ánh ngày xưa » (6).

Giới sử học miền Bắc đã kiên quyết phê phán những luận điệu sai trái, bóp méo lịch sử của những sách báo phản động trên, vạch trần âm mưu chính trị phản động của bọn bồi bút nấp dưới chiêu bài lịch sử để phục vụ hành động cướp nước và bán nước của Mỹ—ngụy (7). Đó là thái độ và ý kiến nhất trí của những nhà sử học miền Bắc thể hiện quan điểm lập trường và tinh chiến đấu của nền sử học mác-xít chân chính. Khẳng định những cống hiến xuất sắc, vai trò có tính chất quyết

định của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn đối với sự nghiệp thống nhất đất nước cuối thế kỷ XVIII, lên án tội bán nước của Nguyễn Ánh và chế độ phản động về mọi mặt của nhà Nguyễn, đó cũng là nhận định thống nhất của giới sử học miền Bắc. Tuy nhiên, khi phân tích cụ thể tác dụng của phong trào Tây-sơn và mức độ thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII, trên một số luận văn và tác phẩm nghiên cứu của chúng ta vẫn tồn tại những ý kiến khác nhau. Một số tác phẩm về lịch sử Việt-nam xuất bản ở nước ngoài cũng có những nhận xét khác nhau về vấn đề này (8). Nhưng cho đến nay, những ý kiến đó chỉ được đề cập đến trong mức độ nào đó trong những quyển lịch sử Việt-nam hay những luận văn về phong trào Tây-sơn nói chung. Phong trào nông dân Tây-sơn với sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước hồi cuối thế kỷ XVIII chưa được đặt thành một công trình nghiên cứu riêng biệt xứng đáng với vị trí và ý nghĩa của vấn đề đó trong lịch sử dân tộc Việt-nam. Với bài báo nhỏ này, tôi không có tham vọng giải quyết vấn đề mà chỉ phát biểu một số ý kiến xung quanh vấn đề đó.

TỪ đầu thế kỷ XVI, với sự sụp đổ của triều Lê, chế độ phong kiến Việt-nam bước vào một giai đoạn phân liệt và nội chiến kéo dài. Từ trong nội bộ triều Lê đã hình thành những phe phái phong kiến đối lập âm mưu cướp ngôi, đoạt quyền. Phong trào khởi nghĩa của nông dân càng bùng lên mạnh mẽ làm lay chuyển tận gốc rễ nền thống trị của nhà Lê thì cuộc xung đột giữa các phe phái phong kiến càng diễn ra gay gắt. Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu, lật đổ triều Lê, thành lập triều Mạc. Nhưng ngay sau đó, những phần tử phong kiến chống đối, nấp dưới danh nghĩa khôi phục triều Lê chính thống, đã ra sức tập hợp lực lượng, chiếm cứ vùng Thanh, Nghệ trở vào, lập thành một chính quyền cát cứ. Cục diện phân liệt và nội chiến giữa Nam triều và Bắc triều bắt đầu từ đó, kéo dài cho đến cuối thế kỷ XVI. Năm 1592, Nam triều thắng Bắc triều, nhưng từ trước đó, trong nội bộ Nam triều lại hình thành hai phe phái phong kiến thù địch: Trịnh, Nguyễn và dẫn đến tình trạng phân chia Đàng trong—Đàng ngoài với cuộc nội chiến Trịnh—Nguyễn còn kéo dài và ác liệt hơn.

Cuộc tranh chấp kéo dài giữa các phe phái phong kiến, nhất là cuộc nội chiến Nam triều—

Bắc triều và Trịnh Nguyễn, là những cuộc hỗn chiến phong kiến. Nhưng cuộc chiến tranh đó chỉ đưa đến hậu quả tai hại là gây ra cảnh tương tàn trong nước, làm tăng thêm nỗi thống khổ cho nhân dân và hao mòn tiềm lực của đất nước. Các phe phái phong kiến vì quyền lợi riêng của mình, đã xô đẩy nhân dân vào những cuộc chém giết thảm khốc. Tô thuế, lao dịch, binh dịch đè nặng lên đầu mọi tầng lớp nhân dân. Vùng Thanh, Nghệ, Bó-chính (Hà-Tĩnh, Quảng-bình) là chiến trường chủ yếu của những hỗn chiến đó, mùa màng, xóm làng bị tàn phá nặng nề và nhân dân ở đó càng cơ cực, điêu linh hơn nữa. « Máu chảy đầy đồng, thây chất thành núi », « già trẻ bồng bề nhau bỏ chạy tan tác, kêu khóc đầy đường chết đói rất nhiều ». Đó là một trong những thảm cảnh do cuộc hỗn chiến Nam—Bắc triều gây ra mà Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII) còn ghi lại trong quyển *Đại Việt thông sử* (hay *Lê triều thông sử*) (9). Bất bình, chán ghét những cuộc hỗn chiến đó là thái độ chung của nhân dân ta. Đòi hỏi hòa bình, thống nhất để được yên ổn làm ăn là khát vọng chính đáng của mọi người. Thái độ và khát vọng đó không được ghi chép trong những bộ chính sử đương thời, nhưng được phản ánh

khá rõ nét trong một số bài thơ và đặc biệt là trong ca dao dân gian.

Nguyễn Bình Khiêm là một nhà thơ lớn thế kỷ XVI, đã từng đau xót than thở :

“ Nghĩ dáng chề cười, hai kẻ thù cứ đánh nhau hoài,

Khắp nơi chỗ nào cũng máu chảy thành sông,
xương chất như núi”.

(Ngụ ý)

Cùng một tâm trạng như vậy, Phùng Khắc Khoan không những cảm thông với đau khổ của nhân dân mà còn lo lắng cho vận mạng đất nước :

“ Can qua đây rẫy

Dân khổ về nơi lưu ly.

“ ... Non sông tan nát đã bao lần đời đời
vùng sao ».

(Thương loạn)

Qua những câu hát dân gian, nhân dân ta cũng tỏ rõ thái độ của mình trước những cuộc xung đột đẫm máu do các phe phái phong kiến gây ra và những hậu quả của nó đối với đời sống của nhân dân :

“ Cái cỏ lặn lội bờ sông

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.

Nâng về nuôi cái cùng con

Cho anh đi trẩy nước non Cao-bằng ».

Theo Phạm Đình Hồ — một tác giả sống vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX — thì câu hát quen thuộc đó là do « *vợ các chủ lính phải đi chinh chiến lúc bấy giờ làm ra* » (10). Cuộc chiến tranh Nam triều — Bắc triều tuy đã kết thúc về cơ bản với thắng lợi của Nam triều vào năm 1792, nhưng sau đó, cuộc xung đột giữa họ Trịnh với những thế lực tàn dư của họ Mạc còn tiếp tục. Lực lượng họ Mạc chiếm cứ vùng Cao-bằng cho đến năm 1677. Câu hát trên là lời ta thán của nhân dân trước cảnh chinh chiến và phục dịch cơ cực trong những cuộc xung đột giữa quân Trịnh và quân Mạc ở vùng Cao-bằng.

Nhân dân miền Trung còn lưu truyền những câu ca dao như :

“ Kia ai tiếng khóc nỉ non,

Ấy vợ chủ lính trèo hòn đèo Ngang ».

hay : *“ Ai làm ra cảnh tương tàn,*

Mẹ đi đắp đàng, con ở với ai? »

Đây không còn là những lời than thở nữa, mà là tiếng nói phản kháng, chỉ trích của nhân dân đối với tình trạng phân chia Đảng trong — Đảng ngoài và cuộc nội chiến Trịnh — Nguyễn.

Phá hủy quốc gia thống nhất, gây ra cảnh phân chia, hỗn chiến, các phe phái phong

kiến không những chông chắt nổi tang tóc, đau khổ vô ngần cho nhân dân mà còn làm tổn thương tình cảm dân tộc và đi ngược lại truyền thống cao quý và quyền lợi cơ bản của dân tộc.

Từ thế kỷ XV, sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh thắng lợi, trong một thời gian dài từ đó đến thế kỷ XVIII, nền độc lập dân tộc không bị nạn ngoại xâm đe dọa trực tiếp. Đó trước hết là do thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Minh đã đè bẹp được ý chí xâm lược của nhà Minh vào lúc cường thịnh của vương triều này, làm cho nhà Minh còn tồn tại ở phương Bắc cho đến giữa thế kỷ XVII nhưng không dám xâm phạm đến nước ta. Đó cũng là hoàn cảnh mới hết sức thuận lợi để đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước. Giai cấp phong kiến mà đại biểu là nhà Lê, trong thế kỷ XV còn phát huy được tác dụng tích cực trong việc củng cố chủ quyền quốc gia và xây dựng đất nước về các mặt. Nhưng trong hoàn cảnh nạn ngoại xâm không đe dọa trực tiếp, từ nửa sau thế kỷ XV, nhà Lê đã có xu hướng tăng cường chế độ chuyên chế, lo củng cố quyền lợi giai cấp, nhất là lợi ích của tập đoàn thống trị.

Sang thế kỷ XVI, nhân sự suy yếu của triều Lê, các phe phái phong kiến đã lao vào con đường tranh giành, xâu xé nhau kịch liệt. Tình trạng cát cứ và nội chiến trong ba thế kỷ XVI, XVII, XVIII có những lý do và hoàn cảnh của nó, nhưng là một xu hướng tiêu cực đi ngược lại xu thế chủ yếu của lịch sử dân tộc.

Gây ra nạn cát cứ và nội chiến kéo dài, giai cấp phong kiến đã phá hủy quốc gia thống nhất, tức làm tổn hại nghiêm trọng tình cảm dân tộc và làm suy yếu cơ sở chủ yếu tạo nên sức mạnh của dân tộc trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước. Vì vậy, từ thế kỷ XVI, về khách quan chế độ phong kiến còn điều kiện phát triển, nhưng giai cấp phong kiến đã bắt đầu bộc lộ sự thoái hóa trong nhiệm vụ củng cố thống nhất quốc gia và bảo vệ độc lập dân tộc ; càng ngày càng đối lập với những lợi ích cơ bản của dân tộc, đặt lợi ích giai cấp trên lợi ích dân tộc. Không gìn giữ được nền thống nhất quốc gia, giai cấp phong kiến trên thực tế đã làm suy yếu nền độc lập dân tộc. Lo củng cố quyền lợi của tập đoàn cát cứ và tranh chấp với phe phái đối lập, nhà Mạc từ đầu thế kỷ XVI đã thỏa hiệp và đầu hàng nhà Minh một cách hèn hạ. Trong thế kỷ XVII, XVIII chính quyền họ Trịnh càng tỏ ra bất

lực, không bảo vệ nổi vùng biên cương của Tổ quốc để cho nhiều giải đất biên giới bị bọn quan lại nhà Minh, nhà Thanh xâm lấn.

Sau khi tranh chấp quyết liệt, không thôn tính tiêu diệt được nhau, hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn đều âm mưu kéo dài tình trạng chia cắt, biến mỗi miền của đất nước thành giang sơn riêng của một dòng họ thống trị, thành như một quốc gia biệt lập. Xu hướng đó phát triển mạnh ở Đàng trong với chính quyền của chúa Nguyễn Phúc Khoát vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Đó là lúc Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, lập thành một triều đình để vương riêng rồi sai sứ sang cầu phong nhà Thanh và thậm chí còn bắt nhân dân Đàng trong «*đổi y phục thay phong tục*» (1) và «*ra lệnh cho quân dân trai gái hai xít ống, quần áo đều theo thể chế Trung-quốc*» (2). Như vậy là vì lợi ích của tập đoàn phong kiến cát cứ, họ Nguyễn đang tâm hủy bỏ những phong tục tập quán lâu đời và thống nhất của nhân dân từ Bắc chí Nam chứng tỏ tinh thần nhất của cộng đồng dân tộc hủy bỏ văn hóa dân tộc để tạo nên sự ngăn cách và đối lập về mọi mặt giữa hai miền Đàng trong và Đàng ngoài.

Phải xuất phát từ hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của dân tộc, từ những đặc điểm cơ bản của lịch sử Việt-nam mới thấy hết tầm quan trọng của yêu cầu khôi phục quốc gia thống nhất. Nhân dân ta chán ghét cảnh phân chia và hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến, đòi hỏi sớm thống nhất quốc gia không phải chỉ vì bất bình trước những hậu quả tàn phá của chiến tranh, không phải chỉ vì muốn có hòa bình để làm ăn yên ổn mà còn với tình cảm và ý thức dân tộc sâu sắc. Thống nhất quốc gia còn gắn liền với yêu cầu gìn giữ nền độc lập dân tộc, quyền lợi cao nhất và lẽ sống thiêng liêng của dân tộc ta. Yêu cầu đó càng trở nên cấp bách vào cuối thế kỷ XVIII, khi ở phương Bắc nhà Mãn Thanh đã củng cố nền thống trị trong nước và đang có xu hướng bành trướng ra nước ngoài, khi ở phương Tây chủ nghĩa tư bản trên đà phát triển và thắng lợi đang bành trướng mạnh mẽ sang phương Đông đe dọa nghiêm trọng nền độc lập các nước châu Á. Nhân dân ta lúc bấy giờ tất nhiên chưa thể nhận thức đầy đủ những thay đổi đang diễn ra ở phương Bắc và những chuyển biến lớn lao trên trường quốc tế, nhưng về khách quan, những biến đổi đó ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta và trong tình hình mới, nền độc lập sắp bước vào những thử thách hiểm nghèo mà dân tộc ta chỉ có thể vượt qua

được bằng cách sớm chấm dứt tình trạng phân biệt, cát cứ, lập lại nền thống nhất đất nước.

Cuối cùng, cát cứ và hỗn chiến còn ảnh hưởng tai hại đến nền kinh tế và khôi phục quốc gia thống nhất, càng ngày càng trở thành yêu cầu phát triển khách quan của nền kinh tế, trước hết là yêu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Nền kinh tế nước ta cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn là nền kinh tế phong kiến lấy nông nghiệp trồng lúa làm cơ sở chủ yếu, nhưng kinh tế hàng hóa đã phát triển đến mức độ đáng kể và theo một số nhà sử học trong và ngoài nước thì những mầm mống đầu tiên của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện. Sự phát triển của kinh tế hàng hóa đang có tác dụng làm suy yếu dần linh chất tự nhiên của nền kinh tế phong kiến và củng cố, mở rộng mối liên hệ kinh tế trong nước. Ở Đàng ngoài cũng như Đàng trong, các chợ—có thể coi là những trung tâm thị trường địa phương—mọc lên càng ngày càng nhiều, việc giao lưu, buôn bán giữa các địa phương càng ngày càng tăng cường. Kinh kỳ (hay Kẻ chợ, tức Hà-nội), Phố Hiến (Hưng-yên) ở Đàng ngoài, Hội-an (Quảng-nam), Thanh-hà (Thừa-thiên) Gia-định (vùng Sài-gòn, Chợ-lớn) ở Đàng trong là những thành thị khá phồn vinh có quan hệ kinh tế với nhiều vùng trong nước và có thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán. Thị trường cả nước chưa thành hình đầy đủ, nhưng như một số nhà sử học đã nhận định, sự phát triển của kinh tế hàng hóa thế kỷ XVII—XVIII đang có xu hướng dẫn đến sự hình thành thị trường cả nước.

Trong thế kỷ XVI, XVII, XVIII nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển về các mặt, thể hiện tập trung ở các công trình khai hoang (nhất là ở miền Nam) và ở sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Sự phát triển đó nằm trong xu thế tất yếu của sự phát triển kinh tế và gắn liền với cuộc đấu tranh bền bỉ của nhân dân ta. Nhưng chính tình trạng cát cứ và hỗn chiến phong kiến đã cản trở và càng ngày càng cản trở sự phát triển đó.

Trước hết, những cuộc chiến tranh kéo dài giữa các phe phái phong kiến làm cho nhiều nơi, sản xuất nông nghiệp bị tàn phá, mùa màng hư hại, đồng ruộng bỏ hoang. Để phục vụ nhu cầu chiến tranh, chính quyền phong kiến lại lo tăng cường bóc lột sức của, sức người của nhân dân, làm cho đời sống của nông dân nhiều lúc bị điều đứng, ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế tiểu nông. Nhưng tác hại hơn hết là hậu quả của nạn

phân liệt và nội chiến đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa.

Chính quyền Trịnh cũng như Nguyễn càng lao sâu vào xu hướng củng cố chính quyền cát cứ thành một quốc gia riêng biệt, càng ra sức ngăn cấm sự đi lại của nhân dân hai miền, biến dòng sông Gianh là ranh giới giữa hai miền thành như biên giới giữa hai quốc gia thù địch. Lê Quý Đôn cho biết ở đó, do sự ngăn cấm của chính quyền phong kiến hai bên nên nhân dân phải bỏ cả đồng ruộng xóm làng, lâu ngày cây cối mọc lên như rừng : *“ Ở chỗ phân giới xưa trên sông Soi có chỗ bỏ trống là cồn Bồi, cồn Thi, cồn Cấm, dân hai bên đều không dám cấy cấy, cây cỏ thành rừng...”* (13). Phía nam giới tuyến, trên lưu vực sông Gianh và nhất là sông Nhật-lệ, họ Nguyễn xây dựng một hệ thống thành lũy kiên cố gồm lũy Trường-duc dài 10 ki-lô-mét, lũy Đông-hối (còn gọi là lũy Thầy hay lũy Nhật-lệ) dài 18 km và các lũy phụ như lũy Trường-sa, lũy Sa-phụ, lũy Trấn-ninh. Các cửa biển ở vùng giới tuyến cũng bị cấm cọc và chằng lưới sắt. Đây là lời mô tả của Lê Quý Đôn về một trong những chiến lũy đó : *“... lũy dài từ núi Đông-hối, dưới đến cửa Nhật-lệ, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 5 trượng, ngoài trồng cọc gỗ lim, trong đắp đất 5 bước, voi ngựa đi suốt ở trên được. Lũy này dặng dài hơn 30 dặm, cứ cách 5 trượng hoặc 3 trượng lại lập một pháo đài, trên đặt một khẩu súng trụ, lại kèm một khẩu súng tay. Các hạng súng đạn chứa chất như núi. Cửa Nhật-lệ cũng như cửa Minh-linh thì đều bủa lưới sắt xích sắt để chắn ngang cửa biển”* (14). Quan hệ đi lại làm ăn của nhân dân hai miền bằng đường bộ và đường thủy bị ngăn cấm ngặt nghèo. Nhân dân lúc bấy giờ đã có câu ca dao :

*Khôn ngoan qua được Thanh-hà
Đầu rằng có cánh khó qua lũy Thầy.*

Sự ngăn cấm của chính quyền hai bên chặt chẽ đến mức độ năm 1717, chúa Nguyễn muốn điều tra tình hình chúa Trịnh phải nhờ hai thương nhân Trung-quốc vượt biển về Quảng-đông rồi qua biên giới Việt - Trung mà thâm nhập vào Đàng ngoài. Tình trạng chia cắt và ngăn cấm như vậy không những chỉ cản trở quan hệ đi lại thăm hỏi, làm ăn của nhân dân hai bên vùng giới tuyến, mà còn cản trở nghiêm trọng sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa cả nước, làm cho nền kinh tế ở hai miền không bổ sung, hỗ trợ được cho nhau.

Trong lúc Đàng trong và Đàng ngoài có quan hệ buôn bán với nhiều nước phương Đông và một số công ty tư bản phương Tây thì quan hệ kinh tế giữa hai miền lại bị ngăn cấm. Đàng ngoài vốn có nhiều mỏ đồng, sản xuất hàng năm có thừa bán cho thuyền buôn nước ngoài nhưng Đàng trong lại phải mua đường của các nước Nhật-bản, Hà-lan .., gạo, hạt tiêu, đường mía, vàng... là những sản phẩm xuất cảng nổi tiếng của Đàng trong cũng không được trao đổi với Đàng ngoài. Tình hình chia cắt về chính trị do các tập đoàn phong kiến gây ra đã làm tổn hại lợi ích kinh tế của cả nước. Tất nhiên sự ngăn cách của chính quyền Trịnh, Nguyễn không thể xóa bỏ hoặc cắt đứt hoàn toàn quan hệ giao lưu kinh tế giữa hai miền vì như F. Ang-ghe đã chỉ rõ : *“ Không có ngoại lệ và không thương xót, sự phát triển kinh tế cứ tự mở lấy đường đi ”* (15). Vượt qua sự ngăn cách về chính trị, nhân dân và thương nhân hai miền vẫn tiến hành sự trao đổi, buôn bán lén lút. Do đó, như Lê Quý Đôn đã nhận xét : tiền họ Nguyễn đúc được bao nhiêu *“ đều theo thuyền buôn Thanh-Nghệ và Sơn-nam mà chạy ra (Đàng ngoài) hết ”* (16).

Kinh tế hàng hóa càng phát triển thì duy trì nạn phân biệt, cát cứ càng trở thành hiện tượng phản động, ngoan cố và khôi phục nền thống nhất đất nước càng trở thành yêu cầu cấp bách. Yêu cầu đó không phải xuất phát từ lợi ích của một tầng lớp nào mà có ý nghĩa bao quát cả phương hướng tiến lên của xã hội vào giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến. Trong hoàn cảnh đó phải có sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa mới tạo điều kiện dẫn đến sự hình thành sức sản xuất và quan hệ sản xuất mới, bảo đảm những chuyển biến cơ bản của xã hội.

Như vậy, xét về nhiều phương diện, chấm dứt nạn chia cắt do các tập đoàn phong kiến gây ra, khôi phục nền thống nhất đất nước càng ngày càng trở thành đòi hỏi bức thiết có quan hệ mật thiết với đời sống của nhân dân, tiền đề của dân tộc và sự phát triển khách quan của xã hội. Ở đây, nguyện vọng của nhân dân hoàn toàn phù hợp với lợi ích tối cao của dân tộc và xu thế tiến bộ của xã hội. Cuối thế kỷ XVIII, thống nhất đất nước đã trở thành nguyện vọng tha thiết của nhân dân và yêu cầu cấp bách của dân tộc, của xã hội.

TRONG hoàn cảnh xã hội cuối thế kỷ XVIII, lúc chế độ phong kiến đã suy tàn, giai cấp phong kiến càng tỏ ra bất lực trong nhiệm vụ giữ gìn và khôi phục quốc gia thống nhất. Thực tế lịch sử giai đoạn thế kỷ XVI đến XVIII chứng tỏ rằng chính giai cấp phong kiến đã phá hủy quốc gia thống nhất và những cuộc xung đột giữa các phe phái phong kiến không thể dẫn đến sự thống nhất quốc gia. Lối giải quyết mâu thuẫn theo kiểu phong kiến như vậy chỉ làm gay gắt thêm nạn phân liệt và hỗn chiến làm suy yếu tiềm lực của đất nước. Trong xã hội lúc đó cũng chưa xuất hiện một lực lượng xã hội mới có thể đứng ra thực hiện sứ mạng thống nhất đất nước. Tầng lớp thương nhân có phát triển hơn trước và bắt đầu có vài cuộc đấu tranh ở thành thị chống lại chính quyền phong kiến thống trị đương thời. Đó là cuộc khởi nghĩa do Linh vương cầm đầu ở Quảng-ngãi năm 1695 và do Lý Văn Quang cầm đầu ở Đông-phố (Gia-định) năm 1747. Nhưng cuộc đấu tranh đó chỉ bó hẹp trong một vài thị trấn, lực lượng nhỏ bé và bị đàn áp nhanh chóng. Điều đó chứng tỏ tầng lớp thương nhân đã có mặt trong cuộc đấu tranh xã hội nhưng chưa phải là lực lượng xã hội có khả năng lãnh đạo một cuộc đấu tranh rộng lớn trong hoàn cảnh như vậy, chỉ có phong trào đấu tranh rộng lớn của quần chúng nhân dân mà lúc đó là chiến tranh nông dân, mới có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội và có khả năng thực hiện những yêu cầu phát triển của xã hội.

Thế kỷ XVIII đã được ghi vào lịch sử dân tộc là thế kỷ nông dân khởi nghĩa. Cuộc đấu tranh nông dân phát triển ở Đàng ngoài từ đầu thế kỷ XVIII rồi vào nửa sau thế kỷ đó, bắt đầu bùng nổ ở Đàng trong và cuối cùng dẫn đến đỉnh cao chói lọi của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn.

Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn bùng nổ năm 1771 như một cơn bão táp cách mạng của quần chúng bị áp bức. Phong trào nhanh chóng lan rộng khắp Đàng trong, lật nhào chế độ thống trị của họ Nguyễn, đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm. Từ năm 1786, phong trào phát triển ra Đàng ngoài thành một cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn chưa từng thấy trong lịch sử. Chế độ vua Lê chúa Trịnh lần lượt bị xóa bỏ và nạn xâm lược của hàng chục vạn quân xâm lược Mãn Thanh bị nghiền nát trong chốc lát. Phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn đã liên tiếp ghi vào lịch sử dân tộc những chiến công rực rỡ của những người « áo vải cờ đào » đang vươn lên giành lại cuộc sống

và làm chủ vận mạng đất nước với một khí thế xung thiên.

Chúng ta sẽ nghiên cứu vai trò và tác dụng của phong trào nông dân Tây-sơn đối với sự nghiệp thống nhất đất nước trên những phương diện chủ yếu sau đây:

I — Thủ tiêu mọi chính quyền phong kiến phản động tức thủ tiêu những thế lực đã gây ra nạn chia cắt và là những trở lực lớn nhất trên con đường khôi phục quốc gia thống nhất.

Phong trào Tây-sơn trước hết là một cuộc khởi nghĩa nông dân, một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt của quần chúng nghèo khổ nhất trong xã hội nhằm chống lại chế độ áp bức bóc lột phong kiến tàn bạo của họ Nguyễn, giành lại cuộc sống cho người nghèo.

Ở Đàng trong chính quyền họ Nguyễn bị đánh đổ từng bộ phận và đến năm 1783 bị quét ngã hoàn toàn. Bọn phong kiến phản động do Nguyễn Ánh cầm đầu lưu vong sang đất Xiêm, dựa vào phong kiến nước ngoài, âm mưu giành lại địa vị thống trị trong nước. Cuộc xâm lược của quân Xiêm bị đánh tan vào tháng 1-1785 và âm mưu khôi phục chế độ phong kiến phản động cũng bị đập nát. Chế độ thống trị của họ Nguyễn xây dựng trên 200 năm bị thủ tiêu.

Năm 1786, phong trào Tây-sơn chuyển mục tiêu đấu tranh ra phía Bắc, trước hết nhằm vào chính quyền họ Trịnh. Dưới danh nghĩa « phù Lê diệt Trịnh », quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ lãnh đạo, chỉ trong khoảng một tháng, đã đánh đổ hoàn toàn nền thống trị của họ Trịnh. Tiếp theo đó, bằng những cuộc tiến công ra Bắc năm 1787, năm 1788, quân Tây-sơn lật nhào nốt chiếc ngai vàng một ruộng của vua Lê. Chế độ vua Lê chúa Trịnh thống trị ở Bắc hà trên 200 năm cũng bị quét sạch.

Phong trào nông dân Tây-sơn đã đầy mạnh cuộc chiến tranh cách mạng trên phạm vi cả nước, tiến công một cách kiên quyết và đánh đổ mọi tập đoàn phong kiến phản động trong vòng 17 năm (1771 — 1788). Đó là những thắng lợi rất căn bản của phong trào nông dân Tây-sơn không những có tính chất giải phóng nhân dân khỏi những chế độ thống trị phản động và khắc nghiệt nhất mà còn có ý nghĩa lớn lao đối với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Chính các tập đoàn phong kiến đó, chủ yếu là tập đoàn phong kiến Trịnh — Nguyễn, đã phá hủy quốc gia thống nhất, gây ra tình trạng cát cứ và nội chiến. Cuộc xung đột giữa các tập đoàn phong kiến đó không những không dẫn đến thống nhất quốc gia mà còn làm cho nạn chia cắt gay gắt và nghiêm trọng hơn. Lối

giải quyết mâu thuẫn theo kiểu phong kiến như vậy chỉ càng làm suy yếu quốc gia thống nhất và dẫn đến cát cứ, hỗn chiến giữa các phe phái phong kiến. Thực tế lịch sử giai đoạn từ thế kỷ XVI đến XVIII chứng tỏ giai cấp phong kiến đã bất lực trong nhiệm vụ gìn giữ và khôi phục quốc gia thống nhất. Năm 1774, nhân khi phong trào Tây-sơn đang trên đà tiến công mãnh liệt vào chính quyền họ Nguyễn, chúa Trịnh huy động 3 vạn quân tiến vào định thôn tính đất Đàng trong. Nhưng quân Trịnh chỉ có thể đẩy lùi ranh giới Đàng trong—Đàng ngoài từ sông Gianh vào núi Hải-vân. Với bản chất của những cuộc chiến tranh giành giật nhau vì quyền lợi ích kỷ của tập đoàn phong kiến, họ Trịnh cũng như họ Nguyễn không thể tranh thủ được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, không thể tạo nên được sức mạnh ưu thế hơn hẳn đối phương, đánh bại đối phương. Không thôn tính được nhau thì con đường giải quyết quyền lợi giữa các tập đoàn phong kiến đó là phân chia đất nước thành những giang sơn riêng biệt, âm mưu kéo dài tình trạng cát cứ. Trong hoàn cảnh đó, tiêu diệt mọi tập đoàn phong kiến cát cứ là gạt bỏ những trở ngại lớn nhất để thực hiện thống nhất đất nước. Diệt Nguyễn rồi tiến lên diệt Trịnh, diệt Lê, phong trào nông dân Tây-sơn đã lập thành lịch có ý nghĩa quyết định dọn đường đi tới chỗ khôi phục quốc gia thống nhất.

2. Xóa bỏ tình trạng chia cắt, lập lại nền thống nhất đất nước.

Năm 1786, sau khi lật đổ chính quyền họ Nguyễn, Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, đánh lui quân Trịnh ở Thuận-hóa, giải phóng toàn bộ đất Đàng trong. Dưới quyền chỉ huy tài tình của Nguyễn Huệ, quân Tây-sơn nhanh chóng hạ thành Phú-xuân và không đầy 10 ngày, đánh tan khoảng 3 vạn quân Trịnh, tiến ra bờ sông Gianh. Nguyễn Huệ sai sửa sang lại các đồn lũy ở vùng giới tuyến để đề phòng sự phản công bất ngờ của quân Trịnh và sai người báo tin thắng trận về Qui-nhon cho Nguyễn Nhạc biết. Nhiệm vụ giao cho đã hoàn thành thắng lợi rực rỡ và mau lẹ, nhưng một vấn đề hết sức quan trọng ảnh hưởng đến tiến độ phát triển của phong trào Tây-sơn và sự nghiệp thống nhất đất nước của cả dân tộc được đặt ra trước Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn: dừng quân lại ở bờ sông Gianh lo củng cố việc phòng thủ tức là chấp nhận sự chia cắt Bắc—Nam ngay nhân đà thắng lợi tiến công ra Bắc-hà, xóa bỏ giới tuyến chia cắt cũ, lập lại nền thống nhất quốc gia.

Như Nguyễn Huệ đã nói rõ, nhiệm vụ mà Nguyễn Nhạc giao cho ông là « *vàng mệnh di danh Thuận-hóa, không phải vàng mệnh di danh nước người* » (17). Tình trạng phân liệt kéo dài trên hai thế kỷ cùng với âm mưu của họ Trịnh, họ Nguyễn biến mỗi miền thành như một quốc gia riêng biệt, thậm chí đối lập về mọi mặt, trong một mức độ nào đó đã ảnh hưởng đến nhận thức của một số người, coi Đàng ngoài là « *nước của vua Lê* », Đàng trong là « *nước của chúa Nguyễn* ». Đó là hậu quả vô cùng nguy hiểm của nạn cát cứ, hỗn chiến mà kẻ chịu trách nhiệm trước lịch sử dân tộc là các phe phái phong kiến Trịnh, Nguyễn. Nguyễn Nhạc là một thủ lĩnh nông dân, là người đã khởi xướng và thực sự lãnh đạo phong trào Tây-sơn trong giai đoạn đầu (từ 1771 đến 1786), thế mà ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của nhận thức lệch lạc đó. Nguyễn Nhạc trong tư tưởng và chỉ huy của mình, chỉ muốn giới hạn phạm vi phong trào nông dân Tây-sơn trong đất Đàng trong từ giới tuyến sông Gianh trở vào. Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào quần chúng và những yêu cầu mới của lịch sử dân tộc, Nguyễn Nhạc đã tỏ ra bất cập và bắt đầu quá trình thoái hóa. Quá trình đó biến dần Nguyễn Nhạc vốn là một thủ lĩnh nông dân mưu trí và kiên nghị thành một ông vua bình thường, hằng lòng với địa vị đế vương trong phạm vi cai quản nhỏ hẹp của mình mà sau này Nguyễn Huệ đã từng đánh giá đúng: « *Về phần đại huynh có ý mỗi một, tình nguyện giữ một phủ Qui-nhon, tự nhún xưng là Tây vương...* » (Chiếu lên ngôi). Đó là bước đường thoái hóa đáng tiếc trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Nhạc làm cho ông mất dần địa vị lãnh tụ của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn và thậm chí có lúc còn là mối trở ngại cho sự phát triển và hướng tiến lên của phong trào. Trái lại, Nguyễn Huệ với tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc sâu sắc, với lòng trung thành vô hạn đối với quyền lợi của nhân dân và dân tộc, với ý chí, nghị lực phi thường và tâm mắt sáng suốt của mình, luôn luôn vươn lên tiến kịp yêu cầu khách quan của phong trào và từ năm 1786 trở thành lãnh tụ kiệt xuất nhất của phong trào nông dân Tây-sơn.

Không bị ràng buộc bởi mệnh lệnh của Nguyễn Nhạc, tại bờ sông Gianh, Nguyễn Huệ đã tự quyết định thừa thắng tiến quân ra Bắc hà lật đổ nền thống trị của họ Trịnh, khôi phục quốc gia thống nhất. Nguyễn Huệ phái người vào Qui-nhon báo cho Nguyễn Nhạc

biết ý định của mình và ra lệnh tiếp tục cuộc tiến công với niềm tin sắt đá :

*«Chước vạn toàn đã tạ đá Hoành-sơn ;
Bình tức khắc lại giương buồm Bắc-hải».*

(Hịch Tây-sơn).

Đó là một quyết định có ý nghĩa lịch sử quan trọng không những chứng tỏ tài năng của người « anh hùng áo vải » Nguyễn Huệ mà còn biểu thị nguyện vọng và ý chí thống nhất mạnh mẽ của cả dân tộc. Nhận thức và tình cảm dân tộc sâu sắc đó được thể hiện rõ nét trong bài « Hịch Tây-sơn » công bố vào dịp tiến công ra Bắc lần này.

Trong bài hịch, quân Tây-sơn tỏ rõ nỗi đau xót trước cảnh nhân dân lầm than, đất nước bị chia cắt và lên án âm mưu họ Trịnh lợi dụng tình hình Đảng trong bề ngoài nói cứu viện họ Nguyễn nhưng thực ra điếm trừ lợi ích riêng :

*«Nào biết ngôi đời có bẫy, giặc họ Trương
toan phiến biển mười tuần.*

*Bông xui thế nước thành ba, tôi nhà Hạ phải
thu hồi hai nước.*

Thế bạng duật dương còn đổi mặt,

Thói đường lang sao khéo lảng lai!

*Ngoài mượn lời cứu viện làm danh, dân kinh
loạn ngy binh diều phạt.*

*Trong sáu chữ thừa nguy để dụ, chốn thừa
binh nên nổi lưu ly».*

Bài hịch khẳng định những thắng lợi rực rỡ của phong trào Tây-sơn đã giải phóng hoàn toàn đất Đảng trong và nói lên quyết tâm tiến công ra Bắc hà với tình cảm giai cấp và dân tộc tha thiết không nở ngời nhìn nhân dân Đảng ngoài chìm đắm trong cảnh cơ cực dưới chế độ ngọt ngọt của họ Trịnh :

«Quảng-nam đã quét sạch bụi trần,

Thuận-hóa lại đem về bờ cõi.

*Nam, một dải tâm kinh phẳng lặng, cơ thái
binh dừng đợi đã gần,*

*Bắc, mấy thành tin nhận chưa yên, bề cứu
viện ngồi trông sao liện».*

Bằng lối hành quân thần tốc và sức tiến công như vũ bão, quân Tây-sơn nhanh chóng đánh tan lực lượng quân sự của họ Trịnh và ngày 21-7-1786 chiếm được thành Thăng-long. Ranh giới phân chia cứ bị xóa bỏ và toàn bộ đất nước từ miền cực bắc của Đảng ngoài đến miền cực nam của Đảng trong đặt dưới quyền kiểm soát của quân Tây-sơn. Đến đây, đất nước đã thực sự được thống nhất chưa và vai trò của phong trào Tây-sơn như thế nào ? Để giải đáp câu hỏi đó, tôi thấy cần thiết phải đề cập và làm sáng tỏ một số vấn đề sau đây.

Vấn đề thứ nhất là khi tiến công ra Bắc-hà,

phong trào Tây-sơn đã thực sự phát triển thành một cuộc chiến tranh nông dân trên phạm vi cả nước hay chưa ? Cũng như mọi cuộc khởi nghĩa nông dân trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, khởi nghĩa Tây-sơn lúc đầu bùng nổ ở một địa điểm và ít nhiều mang tính chất địa phương. Nhưng rồi sau đó, trên cơ sở nổi dậy tham gia và hưởng ứng mạnh mẽ của quần chúng bị áp bức, phong trào lan rộng khắp Đảng trong và từ năm 1786 phát triển ra Đảng ngoài. Tiến công ra Bắc, nghĩa quân Tây-sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, không chiến đấu một cách đơn độc, mà vẫn biểu thị rõ rệt tinh thần quần chúng của phong trào cách mạng nông dân. Nghĩa quân liến đến đâu thì ở đó nông dân nghèo khổ và các tầng lớp bị áp bức nổi dậy hoặc tham gia vào hàng ngũ nghĩa quân hoặc góp phần cùng với nghĩa quân đập tan sức kháng cự của quân Trịnh.

Trong trận hạ thành Phú-xuân cũng như những trận đánh từ sông Gianh trở vào, nhân dân Thuận-hóa đã đứng hẳn về phía quân Tây-sơn, tích cực giúp đỡ nghĩa quân lùng bắt bọn tàn quân Trịnh. Sau khi thành Phú-xuân bị hạ, « bao nhiêu lính tráng trong thành chạy trốn ra ngoài đều bị thô dân giết sạch » (18). Tại dinh Cát (Quảng-trị) « tất cả binh lính ở đây đều trốn cả. Bọn lính này chạy dọc đường thì dân chúng chặn lại muốn bắt Bọn chúng thấy vậy bèn nói : nếu dân chúng bắt được chúng tôi thì chém đi, còn nếu là đi đánh trận thì chịu đầu. Người ta mang tin cấp báo cho bọn giặc (chỉ quân Tây-sơn) vira đến Bồ-chính bằng đường biển. Bọn giặc bắt lấy 200 với 3 thớt voi. Người ta giải lữ binh đến cho quan Tây-sơn » (19). Tại đồn Leo-heo (Quảng-binh), quân Trịnh « hình như cũng trốn cả, nhưng đến giữa Bồ-chính thì bị dân chúng bắt và nộp quan (chỉ quân Tây-sơn) (20).

Đặc biệt, khi quân Tây-sơn tiến ra Vi-hoàng (Nam-dịnh, Nam-hà) thì những đội quân nông dân Bắc-hà đang hoạt động ở vùng Hải-dương cũng nô nức kéo về đây gia nhập hàng ngũ quân Tây-sơn. Lúc bấy giờ phong trào nông dân khởi nghĩa ở Đảng ngoài tuy có lắng xuống nhưng không bị dập tắt, đây đó vừa bùng lên những cuộc bạo động. Đó là cuộc khởi nghĩa của Thực Toại ở Yên-quảng, của Đinh Văn Trú ở Kinh bắc, của Hoàng Văn Đồng ở Tuyên-quang, của Du ở Thái-bình, của Thiêm Liêm ở vùng ven biển. Ở Hải-dương, nghĩa quân hoạt động khá mạnh và đang cầm cự với quân Trịnh do tướng Đinh Tích Nhượng chỉ huy. « Hồi ấy Nhượng đang đánh nhau với bọn thủy khấu (chỉ nghĩa quân

hoạt động ở vùng sông, biển) ở vùng Hải-dương; đến lúc này, bọn thủy khấu đã hợp cả với quân Nam (chỉ quân Tây-sơn từ trong Nam ra) » (21). Tại Vị-hoàng, quân Tây-sơn tịch thu được hơn 100 vạn斛 thóc trong kho của quân Trịnh. Nhân dân vùng Sơn-nam đã « xay lúa, giã gạo và chèo lên những thuyền, những mảnh của họ (chỉ quân Tây-sơn) » (22).

Những tài liệu trên còn ít ỏi, nhưng cũng đủ phản ánh sự tham gia, ủng hộ của nhân dân Đảng ngoài đối với nghĩa quân Tây-sơn và chứng tỏ phong trào Tây-sơn đã thực sự phát triển ra Đảng ngoài, trở thành cuộc đấu tranh nông dân duy nhất trong lịch sử Việt-nam đạt đến qui mô rộng lớn trong cả nước. Trong báo cáo đọc tại đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Lao động Việt-nam, đồng chí Trường Chinh đã nhận định: « Trong thế kỷ XVIII, nhiều cuộc nông dân khởi nghĩa đã nổ ra và sau cùng là phong trào Tây-sơn (1771 — 1802), một cuộc vận động cách mạng của nông dân rộng khắp toàn quốc » (23).

Từ một cuộc khởi nghĩa ở Qui-nhon, phong trào Tây-sơn đã nhanh chóng phát triển vào tận miền cực nam của Đảng trong rồi phát triển ra Đảng ngoài lan rộng khắp cả nước. Đó là một đặc điểm độc đáo và hết sức quan trọng của phong trào nông dân Tây-sơn. Chính bằng sức mạnh quật khởi và đoàn kết chiến đấu rộng lớn của nhân dân cả nước như vậy mà phong trào Tây-sơn đã lập nên những kỳ tích trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc trong đó bao gồm cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

Vấn đề thứ hai là phong trào Tây-sơn đã xóa bỏ được ranh giới phân chia Đảng trong — Đảng ngoài chưa?

Ranh giới phân chia Đảng trong — Đảng ngoài do hai tập đoàn phong kiến Trịnh — Nguyễn xác lập là dòng sông Gianh. Đó là ranh giới chia cắt lâu dài và gay gắt nhất trong lịch sử nước ta. Nhưng từ cuối năm 1774, quân Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy, đã vượt qua sông Gianh, đánh bại quân Nguyễn. Quân Trịnh đã hạ thành Phú-xuân, chiếm toàn bộ đất Thuận-hóa. Đầu năm 1775, quân Trịnh lại vượt qua đèo Hải-vân chiếm một phần đất Quảng-nam cho đến Bàn-tân (Bến Ván, giáp giới Quảng-nam — Quảng-ngãi). Nhưng rồi sau đó, quân Trịnh bỏ đất Quảng-nam, chỉ chiếm giữ vùng Thuận-hóa từ đèo Hải-vân trở ra. Như vậy là nhân lúc chính quyền họ Nguyễn đang bị suy yếu trước những đòn tiến công của quân Tây-sơn, họ Trịnh đã thôn tính một phần đất Đảng trong, đẩy lùi ranh giới phân chia từ sông Gianh

vào đèo Hải-vân. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là họ Trịnh đã xóa bỏ đường ranh giới chia cắt đất nước vì vấn đề cơ bản là thực trạng phân liệt đang tồn tại chứ không phải đường ranh giới phân liệt ở sông Gianh hay đèo Hải-vân.

Năm 1786, quân Tây-sơn tiến ra giải phóng đất Thuận-hóa rồi sau đó, theo quyết định của Nguyễn Huệ, tiến ra lật đổ chế độ họ Trịnh, giải phóng toàn bộ đất Đảng ngoài. Đến đây, giới tuyến cũ ở sông Gianh và cả giới tuyến mới do quân Trịnh lấn vào ở đèo Hải-vân thực sự bị xóa bỏ và tình trạng phân liệt Đảng trong — Đảng ngoài thực sự chấm dứt. Đó là một trong những thành quả rực rỡ của phong trào Tây-sơn lúc bấy giờ đã phát triển thành một phong trào rộng lớn trong phạm vi cả nước. Thành quả đó là kết quả đấu tranh của nhân dân cả nước bao gồm nhân dân Đảng trong và Đảng ngoài.

Vấn đề thứ ba là phong trào Tây-sơn đã thực sự lập lại nền thống nhất đất nước chưa? Đây là vấn đề mấu chốt xưa nay có nhiều cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau.

Nguyễn Phương đề ra định nghĩa: « Thống nhất ở đây là toàn cõi Việt-nam thuộc về chỉ một chủ quyền tối cao cai trị vừa trong lý thuyết, vừa trên thực hành... » (24). Xuất phát từ định nghĩa đó, Nguyễn Phương chứng minh rằng « Nguyễn Huệ không bao giờ thống nhất », và hơn thế nữa « đã giúp sức lực vào việc chia cắt đất nước ra một cách sâu xa hơn thời Trịnh — Nguyễn » (25). Theo tác giả, cho đến trước khi Nguyễn Ánh thắng Tây-sơn, đất nước chưa bao giờ được thống nhất mà còn bị chia cắt làm nhiều « nước » hơn vì:

— Năm 1778, Nhạc xưng đế, lập thành một chính quyền riêng, nhưng ở Bắc-hà còn chính quyền vua Lê chúa Trịnh.

— Năm 1786 hình thành bốn chính quyền của vua Lê, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Do đó, « nước Việt-nam nói được là có bốn nước chứ không phải chỉ có ba mà thôi » (26).

— Năm 1789, vua Lê bị diệt, nhưng vẫn còn chính quyền Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và từ năm 1787 Nguyễn Ánh chiếm lại đất Gia-định.

Tuy không có ý đồ chính trị phản động như Nguyễn Phương, nhưng Lê Thành Khôi, về phương diện học thuật, cũng quan niệm « một nước gọi là thống nhất khi chỉ có một chính quyền trong bờ cõi » (27). Với quan niệm đó, Lê Thành Khôi cũng cho rằng: « Đến năm 1802, Gia-long thắng Cảnh-thịnh, chỉ còn

một chính quyền nhà Nguyễn, lúc bấy giờ nước Việt-nam mới thống nhất » (28).

Trước hết, cho rằng phong trào Tây-sơn chưa bao giờ thống nhất đất nước, nếu không phải là một sự xuyên tạc có ý thức thì cũng là một nhận xét không khách quan, không phù hợp với thực tế lịch sử. Tháng 7-1786, sau khi lật đổ nền thống trị của họ Trịnh, cho đến tháng 9-1786 trước khi rút quân về Nam theo lệnh của Nguyễn Nhạc, quân Tây-sơn đã thực sự làm chủ đất Bắc-hà. Đó là lúc phong trào Tây-sơn đã thủ tiêu được chính quyền họ Nguyễn, họ Trịnh, đã xóa bỏ đường ranh giới chia cắt Đàng trong—Đàng ngoài và kiểm soát toàn bộ đất nước từ Đàng ngoài vào đến Đàng trong. Đó là lúc phong trào Tây-sơn với tư cách là phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đã thực sự thống nhất đất nước. Hơn thế nữa, phong trào Tây-sơn đã thực hiện nền thống nhất trên phạm vi lãnh thổ rộng lớn chưa từng có trước đây, từ Cao-bằng ở cực bắc Đàng ngoài cho đến mũi Cà-mau ở cực nam Đàng trong (tức lãnh thổ Việt-nam ngày nay). Đó là một thành tựu vĩ đại của phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn.

Nhưng tháng 9 năm 1786, Nguyễn Nhạc vội vàng ra Thăng-long bắt Nguyễn Huệ rút quân về Qui-nhơn, bỏ mặc Đàng ngoài cho bọn vua quan bất lực nhà Lê. Tại Quy-nhơn, Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương hoàng đế, phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc bình vương cai quản đất từ Quảng-nam ra đến Nghệ-an và Nguyễn Lữ làm Đông định vương cai quản đất Gia-định. Từ đó, giữa anh em Tây-sơn sinh ra hiềm khích và có lúc đã dẫn đến cuộc xung đột mấy tháng giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Đó là điều rất đáng tiếc làm cho lực lượng Tây-sơn bị tổn thất, tạo ra những chỗ sơ hở cho kẻ thù lợi dụng và làm cho sự nghiệp thống nhất đất nước mà phong trào Tây-sơn vừa thực hiện có phần bị hạn chế. Hạn chế đó một mặt là do hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ chưa có một giai cấp tiên tiến ra đời có khả năng lãnh đạo phong trào nông dân hoàn thành triệt để những nhiệm vụ cách mạng đề ra, và mặt khác, là do những thiếu sót chủ quan của Nguyễn Nhạc. Tuy tự xưng là Trung ương hoàng đế đóng đô ở Qui-nhơn, nhưng trên thực tế, Nguyễn Nhạc chỉ cai quản được miền đất từ Quảng-ngãi vào đến Bình-thuận. Nguyễn Nhạc không có đủ năng lực kiểm soát cả nước, không giữ gìn và củng cố được quốc gia thống nhất mà phong trào Tây-sơn vừa khôi phục được.

Tuy nhiên, từ những hạn chế trên mà cho

rằng Nguyễn Huệ hay phong trào Tây-sơn đã « chia cắt đất nước ra một cách sâu xa hơn thời Trịnh—Nguyễn » như Nguyễn Phương thì rõ ràng đó là một lối xuyên tạc trắng trợn. Không thể coi ba khu vực cai quản của anh em Tây-sơn như những « nước » riêng biệt và việc phân chia khu vực đó như một hành động « chia cắt đất nước » được. Giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ tuy có lúc sinh hiềm khích và xung đột nhưng không phải là những chính quyền đối lập, thù địch. Giữa ba khu vực của anh em Tây-sơn cũng không hình thành tình trạng chia cắt và tranh chấp như thời Trịnh—Nguyễn. Trái lại, đứng trước kẻ thù chung là bọn phong kiến phản động trong nước và những thế lực xâm lược bên ngoài, anh em Tây-sơn, nhất là Nguyễn Huệ, có ý thức đoàn kết với nhau, ủng hộ và cứu viện cho nhau. Năm 1792, Nguyễn Huệ đã phối hợp với Nguyễn Nhạc định tổ chức một cuộc tiến công lớn vào Gia-định nhằm tiêu diệt lực lượng của bọn Nguyễn Ánh. Trong bài hịch gửi quan lại, quân lính và nhân dân hai phủ Quảng-ngãi, Qui-nhơn đề ngày 10-9 năm Quang Trung thứ 5 (ngày 27-8-1792) Quang Trung tuyên bố : bằng lực lượng hùng hậu, ông sẽ tiêu diệt quân thù « *dễ như bẻ gãy cành khô củi mục* » và thu hồi đất đai phía Nam « *trong nháy mắt* » để cho « *mọi người biết rằng chúng ta thực sự là anh em với nhau và chúng ta không bao giờ lại có thể quên được rằng chúng ta cùng chung một dòng máu* » (29).

Một quốc gia thống nhất tất nhiên chỉ có một chính quyền. Nhưng từ thực tế khách quan đó khái quát lên thành một định đề coi một chính quyền như là tiêu chuẩn duy nhất của một quốc gia thống nhất và có mấy chính quyền là có bấy nhiêu quốc gia, bấy nhiêu nước thì lại là một thứ lý luận hình thức, phiến diện. Chính quyền chỉ là một bộ phận tổ chức của kiến trúc thượng tầng. Còn quốc gia thống nhất, hiểu theo nghĩa đầy đủ của nó, còn bao gồm nhiều nhân tố khác như lãnh thổ, cơ sở kinh tế — xã hội... Năm 1802, Nguyễn Ánh thắng chính quyền Tây-sơn cuối cùng, thành lập nền thống trị trên phạm vi cả nước. Nhưng không phải vì thế có thể coi Nguyễn Ánh là người đã có công thống nhất đất nước vì trên cơ sở thừa hưởng thành quả thống nhất quốc gia của phong trào nông dân Tây-sơn, Nguyễn Ánh và triều Nguyễn nói chung đã không củng cố được nền tảng thống nhất quốc gia mà trái lại, bằng những chính sách phản động còn làm suy yếu và hủy hoại nền tảng đó. Anh em Tây-sơn chia nước làm 3

khu vực cai quản và do đó hình thành trên mỗi khu vực một chính quyền riêng. Nhưng đó không phải là những quốc gia riêng biệt mà chỉ là những khu vực hành chính trong phạm vi một quốc gia, một nước mà thôi. Vấn đề căn bản là không phải chỉ căn cứ vào chính quyền như một tiêu chuẩn chung chung, duy nhất và đầy đủ, mà phải đặt trong từng hoàn cảnh cụ thể, phân tích thực chất của chính quyền đó và tác dụng của chính quyền đó đối với toàn bộ cơ sở kinh tế, xã hội của một quốc gia thống nhất.

3. Thống nhất quốc gia phải gắn liền với độc lập dân tộc do đó bảo vệ độc lập dân tộc là điều kiện không thể thiếu được để bảo vệ và củng cố quốc gia thống nhất.

Giữa thống nhất quốc gia và độc lập dân tộc có mối quan hệ hữu cơ rất chặt chẽ. Không có độc lập dân tộc thì không thể có một nền thống nhất quốc gia thực sự vì đồng hóa, chia rẽ, hủy hoại mọi cơ sở thống nhất về vật chất và tinh thần của dân tộc bị nô dịch vốn là thủ đoạn của bọn đi xâm lược. Ngược lại, trong hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, không gìn giữ và củng cố được quốc gia thống nhất là làm suy yếu nền độc lập dân tộc, dẫn dắt nước tới vực thẳm bại vong trước nguy cơ xâm lược của nước ngoài. Do đó, không thể nào tách rời sự nghiệp thống nhất đất nước với sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc.

Vào cuối thế kỷ XVIII, đất nước ta đứng trước những khó khăn rất nghiêm trọng. Ở trong nước, nền thống nhất quốc gia bị phá vỡ, chế độ phong kiến càng ngày càng suy tàn, giai cấp phong kiến càng ngày càng mâu thuẫn đến mức không thể dung hòa được với quyền lợi tối cao của dân tộc. Các tập đoàn phong kiến phản động trong Nam ngoài Bắc đã mất hết lòng tự tôn dân tộc, sẵn sàng cấu kết với bất cứ thế lực ngoại xâm nào để cố bảo vệ lợi ích riêng, chống lại một cách điên cuồng phong trào đấu tranh của quần chúng đang càng ngày càng dâng cao như vũ bão. Trong Nam, Nguyễn Ánh sau nhiều lần bị thất bại trước những cuộc tiến công dồn dập của quân Tây-sơn, đã trốn sang cầu cứu vua Xiêm, dẫn đường đưa 5 vạn quân Xiêm (30) vào dày xéo đất Gia-định. Ngoài Bắc, Lê Chiêu Thống cũng phái người sang cầu cứu nhà Thanh. Cuối năm 1788, hàng chục vạn quân xâm lược Thanh được bè lũ phong kiến phản động tiếp sức, đã tràn vào chiếm đóng thành Thăng-long và nhiều vùng ở Bắc-hà. Phong kiến

nước ngoài đe dọa nền độc lập dân tộc từ cả hai phía bắc và nam.

Ngoài ra, một nguy cơ mới đã xuất hiện : nạn xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Lúc này, chủ nghĩa tư bản phương Tây đang hành trưởng mạnh mẽ sang phương Đông, đã thôn tính nền độc lập một số nước Đông nam Á và đang chuẩn bị xâm nhập vào các nước khác. Nhiều nước tư bản phương Tây như Bồ-đào-nha, Hà-lan, Anh, đặc biệt là Pháp, lăm le dòm ngó nước ta. Bọn chúng tìm thấy ở Nguyễn Ánh và cuộc chiến tranh phản cách mạng của y, chỗ dựa và cơ hội rất tốt để can thiệp vào nước ta, dọn đường cho cuộc chiến tranh xâm lược mai sau. Và Nguyễn Ánh, từ cuối năm 1784, sau khi thấy không thể trông cậy quân Xiêm, đã nhờ giám mục Bá-đa-lộc — một tên thực dân đội lốt thầy tu — làm đại diện mang theo con trai (là hoàng tử Cảnh), sang cầu cứu chính phủ Pháp. Tại Véc-xay ngày 28-4-1787, Bá-đa-lộc thay mặt Nguyễn Ánh ký với chính phủ Pháp một hiệp ước. Theo bản hiệp ước này thì Nguyễn Ánh nhượng hẳn cho Pháp đảo Côn-lôn, hải cảng Hội-an, cam kết để cho người Pháp được tự do đi lại truyền đạo và buôn bán trên cả nước, thậm chí còn nhận cung cấp binh lính và lương thực cho Pháp khi xảy ra chiến tranh giữa Pháp với một nước phương Đông. Nguyễn Ánh đã thực tế bán rẻ một phần lãnh thổ của tổ quốc và một phần chủ quyền quốc gia để đổi lấy một lực lượng « viện trợ » của chính phủ Pháp gồm 4 tàu chiến và 1 đội quân 1650 người. Do cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789, hiệp ước Véc-xay không thực hiện được. Nhưng bản thân hiệp ước đó với nội dung bán nước của nó, cũng đủ bóc trần thêm bản chất phản bội dân tộc của bè lũ Nguyễn Ánh.

Như vậy là cuối thế kỷ XVIII, vận mạng dân tộc bị đe dọa từ nhiều phía : cả bên trong và bên ngoài, cả phía bắc, phía nam và phương tây sang. Các tập đoàn phong kiến thống trị trong nước không những đã phá hủy quốc gia thống nhất mà còn đang tâm « rước voi giày mả », đi sâu vào con đường phản bội dân tộc. Sự thực lịch sử là như vậy. Thế mà Nguyễn Phương dám đổi trắng thay đen, không những biện hộ, bao che cho tội bán nước tày trời của Nguyễn Ánh mà còn ca ngợi Nguyễn Ánh « *chẳng những... là người đã thống nhất giang sơn mà còn là cha đẻ của nước Việt-nam mới* » là người « *đã thống nhất tinh thần ái quốc Việt-nam* » (31). Nguyễn Phương ca ngợi Nguyễn Ánh còn hơn cả quốc sử quán triều Nguyễn : « *Nếu Nguyễn Ánh không còn có công nào khác*

mà thực sự còn nhiều) ngoài công cuộc thống nhất Việt-nam—thống nhất lĩnh thổ và lĩnh thần úi quốc—thì việc bấy nhiêu, thiết tưởng ông đã đủ để đáng được mọi người dân Việt-nam tha thiết biết ơn rồi vậy » (32).

Suy tôn những tên phản nước hại dân như Nguyễn Ánh làm « anh hùng dân tộc », Nguyễn Phụng đã xuyên tạc lịch sử một cách trắng trợn và tự lột trần mục đích chính trị phản động là phục vụ bọn cướp nước và bán nước.

Phong trào nông dân Tây-sơn không những có công thống nhất đất nước mà còn có công bảo vệ độc lập dân tộc. Trước tình hình hiểm nghèo của đất nước lúc đó, phong trào Tây-sơn sau khi đánh đổ chính quyền phong kiến phản động trong nước đã vươn lên làm nghĩa vụ bảo vệ vận mạng dân tộc, chống thù trong giặc ngoài, cứu dân cứu nước.

Ngày 20-1-1785, quân Tây-sơn dưới sự chỉ huy tài giỏi của Nguyễn Huệ đã đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm, tiêu diệt tại trận gần 4 vạn, lập nên chiến thắng Rạch-gầm—Noài-mút nổi tiếng. Quân Xiêm từ đó « sợ quân Tây-sơn như sợ cọp » (33). Đất Gia-định được giải phóng. Độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc được giữ vững.

Trong 5 ngày đầu xuân tết Kỷ Dậu (từ ngày 30-12 đến 5-1 năm Kỷ Dậu tức từ ngày 25 đến 30-1-1789), dân tộc ta được cổ vũ bởi phong trào cách mạng nông dân Tây-sơn và dưới sự lãnh đạo tuyệt vời của Quang Trung Nguyễn Huệ, lại vùng lên nghiền nát 20 vạn quân xâm lược Thanh tại Thăng-long, hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ giải phóng Tổ quốc, bảo vệ độc lập dân tộc. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến này, dân tộc ta đã biểu thị một sức sống phi thường, một tư thế hiên ngang và ý thức sâu sắc làm chủ vận mạng đất nước bất chấp sự đe dọa của phong kiến nước ngoài và sự phản bội của phong kiến phản động trong nước.

Đánh cho đẽ đen răng,

Đánh cho đẽ dài tóc.

Đánh cho nó chích luân bất phản.

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

Đánh cho sĩ tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ » (34).

Đó là lời tuyên bố danh thép của Quang Trung trước khi bước vào trận giao chiến với quân thù, thể hiện tập trung nhất sức sống, tư thế và ý thức của dân tộc ta.

Từ một cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột nhằm giành cơm áo, cuộc sống cho nông dân, phong trào Tây-sơn đã thực sự phát triển thành một phong trào quật khởi rung trời chuyển đất của cả dân tộc. Chính vì vậy,

phong trào Tây-sơn không dừng lại trong phạm vi cuộc đấu tranh giai cấp mà đã tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc.

4. Thiết lập chính quyền mới tiến bộ, tiêu biểu là chính quyền Quang Trung, tiếp tục củng cố nền thống nhất quốc gia.

Phong trào nông dân Tây-sơn đã chiến thắng oanh liệt thù trong giặc ngoài, viết nên những trang sử hết sức hùng tráng, nhưng rồi do hạn chế của lịch sử (chưa có giai cấp mới xuất hiện, bản thân giai cấp nông dân không tiêu biểu cho một phương thức sản xuất mới), chưa thể đưa xã hội vượt ra ngoài chế độ phong kiến. Trong hoàn cảnh đó, chính quyền Tây-sơn được thiết lập trên thắng lợi của phong trào tất nhiên là chính quyền phong kiến. Nhưng đó là chính quyền phong kiến mới, tiến bộ, tiêu biểu là chính quyền Quang Trung. Sau cuộc kháng chiến chống Thanh, trên cương vị hoàng đế của một vương triều mới, Quang Trung đã đấu tranh không biết mệt mỏi cho sự nghiệp xây dựng đất nước, củng cố độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia.

Về phương diện kinh tế, Quang Trung đề ra nhiều biện pháp tích cực, kiên quyết nhằm nhanh chóng phục hồi nông nghiệp và đẩy mạnh sự phát triển công thương nghiệp. Chính sách kinh tế đó nếu được thực hiện đầy đủ trong một thời gian dài, nhất định có tác dụng quan trọng củng cố cơ sở kinh tế của quốc gia thống nhất, mở ra triển vọng phát triển mới cho xã hội.

Về phương diện văn hóa, Quang Trung với ý thức dân tộc sâu sắc, muốn xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc Quang Trung rất coi trọng tiếng nói dân tộc, muốn đưa chữ nôm lên địa vị văn tự chính thức của nước nhà. Di sản văn hóa dân tộc và vốn nghệ thuật dân gian cổ truyền cũng được coi trọng và phát huy. Quang Trung đã bãi bỏ lệnh cưỡng bức của chúa Nguyễn trước đây bắt nhân dân Đàng trong thay đổi phong tục tập quán cho khác với Đàng ngoài. Phát triển văn hóa dân tộc là một điều kiện không thể thiếu được để củng cố quốc gia thống nhất.

Về phương diện chính trị, Quang Trung đã tiến hành trấn áp rất kiên quyết những cuộc nội loạn của bọn phong kiến phản động. Trong phạm vi cai quản của Quang Trung, chính quyền mới lên tại một cách vững chắc, âm mưu phục hồi của những thế lực phong kiến phản động trong nước bị đập tắt và

những hành động can thiệp của phong kiến nước ngoài đều bị đẩy lùi. Mỗi đe dọa lớn nhất đối với nền độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia lúc bấy giờ là bọn Nguyễn Ánh ở Gia-định và cuộc đấu tranh phản cách mạng do y tiến hành với sự tiếp sức của bọn tư bản phương Tây, nhất là tư bản Pháp. Quang Trung thấy rõ và đánh giá đúng mối đe dọa này, gọi là « quốc thù ở Gia-định ». Sau một tháng chuẩn bị, năm 1792 Quang Trung định điều động hàng chục vạn quân phối hợp với Nguyễn Nhạc ở Qui-nhon mở cuộc tiến công lớn vào Gia-định quét sạch lực lượng bọn Nguyễn Ánh. Rất đáng tiếc là kế hoạch tiến công đó chưa kịp thực hiện thì Quang Trung từ trần vào ngày 16-9-1792. Trong sự nghiệp

đấu tranh thống nhất đất nước cuối thế kỷ XVIII, Quang Trung Nguyễn Huệ là người có công lớn nhất.

Chính quyền Quang Trung sớm đã phát huy được nhiều tác dụng tiến bộ đối với xã hội, trong đó bao gồm tác dụng đối với công cuộc củng cố quốc gia thống nhất, ngoài sự sáng suốt, tài năng và nghị lực của bản thân Quang Trung còn do tác động của phong trào nông dân Tây-sơn trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ. Vì vậy, cuộc đấu tranh củng cố quốc gia thống nhất theo phương hướng tiến tới hoàn thành triệt để nhiệm vụ thống nhất đất nước mà chính quyền Quang Trung tiến hành phải được coi là một thành quả của phong trào Tây-sơn.

DIỆT Nguyễn, diệt Trịnh, lật đổ nhà Lê, xóa bỏ tình trạng phân chia Đàng trong – Đàng ngoài, đánh tan quân xâm lược từ hai phía nam (quân xâm lược Xiêm), bắc (quân xâm lược Thanh), phong trào nông dân Tây-sơn đã lập lại nền thống nhất đất nước, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc. Năm 1786, khi từ Đàng trong phát triển ra Đàng ngoài thành phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước, phong trào Tây-sơn đã có thời gian kiểm soát toàn bộ lãnh thổ đất nước từ vùng cực bắc đến vùng cực nam. Sau hơn hai thế kỷ bị chia cắt bởi các phe phái phong kiến, quốc gia thống nhất lại được khôi phục, hơn thế nữa được khôi phục trên phạm vi rộng lớn hơn trước tương ứng với lãnh thổ Việt-nam hiện đại. Đó là thắng lợi vĩ đại của phong trào Tây-sơn biểu thị sức mạnh vô địch của phong trào quần chúng và ý chí thống nhất mạnh mẽ của dân tộc. Tất nhiên là do hoàn

cảnh lịch sử lúc đó (chưa có giai cấp mới đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ hơn) và do một số thiếu sót chủ quan của người lãnh đạo (chủ yếu là Nguyễn Nhạc), do âm mưu phục hồi của những thế lực phong kiến phản động trong nước (chủ yếu là Nguyễn Ánh ở Gia-định) nên thống nhất quốc gia mà nhân dân ta vừa đổ xương máu ra để giành lại có phần bị đe dọa và hạn chế. Củng cố và tiến tới hoàn thành triệt để sự nghiệp thống nhất quốc gia còn là nhiệm vụ nặng nề đề ra trước nhân dân ta và những chính quyền mới thành lập sau thắng lợi của phong trào Tây-sơn. Quang Trung Nguyễn Huệ là người đã phát huy được những thành quả của phong trào Tây-sơn và đấu tranh kiên quyết nhất, có hiệu quả nhất để hoàn thành nhiệm vụ lịch sử trọng đại đó. Quang Trung mất sớm là một tổn thất rất lớn cho phong trào Tây-sơn và cho dân tộc ta hồi cuối thế kỷ XVIII.

CHÚ THÍCH

(1) Sử quán triều Nguyễn. *Đại nam thực lục tiền biên và chính biên*, Bản dịch, Nhà xuất bản Sử học, Khoa học và khoa học xã hội, Hà-nội 1962–1971. Sử quán triều Nguyễn, *Đại nam chính biên liệt truyện*. Bản in đời Nguyễn.

(2) Trần Trọng Kim, *Việt-nam sử lược*. Nhà xuất bản Tân Việt, Hà-nội 1949, tr. 405 – 409.

(3) Xem :

Nguyễn Phương, *Những bước đầu của anh em Tây-sơn*, tạp chí *Đại học*, số 2, tháng 4-1962. *Tây-sơn lấy Nam-hà*, tạp chí *Đại học*,

số 3 tháng 6-1962 và số 5 tháng 10-1962 *Ai đã thống nhất Việt-nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ?* tạp chí *Bách khoa*, số 148 tháng 2-1963. *Chung quanh vấn đề : ai đã thống nhất Việt-nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ?* tạp chí *Đại học*, số 35 tháng 10-1963 và số 36 tháng 12-1963.

Tân Việt Điều, *Triều đại Tây-sơn qua ca dao, Văn hóa nguyệt san* số 64 tháng 9-1961.

Phan Xuân Hòa, *Lịch sử Việt-nam q. IV*, nhà xuất bản Trường-thi, Sài-gòn 1956.

(4) Nguyễn Phương, *Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?* Bách khoa số 149, tr. 19, 20.

(5) Tân Việt Điều, *Triều đại Tây-sơn qua ca đ c*, Văn hóa nguyệt san số 64, tr. 21.

(6) Tân Việt Điều, đã dẫn, tr. 23.

(7) Tham khảo: Văn Tân, *Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 51 tháng 6-1963.

Về bài "Chung quanh vấn đề: Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?" của Nguyễn Phương.

(8) Tham khảo: Jean Chesneaux—*Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*, Editions sociales, Paris 1955. Lê Thành Khôi, *Le Việt-nam, histoire et civilisation*, Les éditions de Minuit, Paris 1955.

(9) Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập III của Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1965, tr. 44.

(10) Phạm Đình Hồ, *Vũ trung tùy bút*, bản dịch, nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960, tr. 22.

(11) Sử quán triều Nguyễn, *Đại nam thực lục (tiền biên)*, bản dịch, nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1972, tập I, tr. 208.

(12) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, bản dịch, nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1964, tr. 60.

(13) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sách đã dẫn, tr. 105.

(14) Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, tr. 103 — 104.

(15) F. Ang-ghen, *Chống Duy-rinh*, bản dịch, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, tr. 307.

(16) Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, tr. 242.

(17) Tác giả họ Ngô, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch, nhà xuất bản Văn học, Hà-nội 1964, tr. 99.

(18) Tác giả họ Ngô, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 97.

(19), (20) Thư của Đút-xanh (Doussain) viết ngày 6-6-1787, trích dẫn trong *Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn qua một ít bức thư của người ngoại quốc đã ở Việt-nam đương thời của Bạch Hào* trong tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa số 14 tháng 2-1956, tr. 74. Những chữ in đậm dưới là nguyên văn chữ quốc ngữ viết trong thư.

(21) Tác giả họ Ngô, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 101.

(22) Thư của Sé-ra (Sérard) ngày 31-1-1786 trích dẫn trong tài liệu đã dẫn, tr. 71.

(23) Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt-*

nam, Ban chấp hành trung ương xuất bản, Hà-nội 1956, tr. 30.

(24) Nguyễn Phương, *Ai đã thống nhất Việt-nam? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh*, Bách khoa số 149, tr. 19.

(25) Nguyễn Phương, bài đã dẫn, tr. 20

(26) Nguyễn Phương, bài đã dẫn, tr. 21

(27) Lê Thành Khôi, *Ý kiến trao đổi*, tập san Nghiên cứu lịch sử số 12, tháng 3-1960, tr. 55.

(28) Lê Thành Khôi, bài đã dẫn, tr. 56.

(29) Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm, *Một bài hịch của Quang Trung*, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 79 tháng 10-1965, tr. 11.

(30) Theo Vũ Thế Doanh trong *Mạc thị gia phả*, xem Nghiên cứu lịch sử số 79 tháng 10-1965.

(31) Nguyễn Phương, bài đã dẫn, tr. 23—24.

(32) Nguyễn Phương, bài đã dẫn, tr. 28.

(33) Sử quán triều Nguyễn, *Đại nam thực lục (chính biên)*, bản dịch đã dẫn, t. II, tr. 65.

(34) Hai câu đầu có nghĩa là đánh giặc để bảo vệ nền văn hóa dân tộc, bảo vệ phong tục tập quán lâu đời của nhân dân. Hai câu giữa có nghĩa là quyết tâm đánh tiêu diệt, đánh cho quân giặc không còn một chiếc xe nào được trở về, không còn một mảnh giáp nguyên. Câu cuối nghĩa là: đánh cho biết rằng nước Nam anh hùng là có chủ.

TÌM HIỂU VỀ PHONG TRÀO...

(Tiếp theo trang 29)

(19) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng: *Tìm hiểu tinh chất và đặc điểm Cách mạng tháng Tám*. Nhà xuất bản Sự thật 1964.

(20) Hồ Chí Minh—*Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Pleiku tháng 4 năm 1946—Tập san Dân tộc số 13—1960*

(21) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*. Tập I. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội 1964. Tr. 25.

(22) Ủy ban hành chính kháng chiến liên khu V miền Nam dưới chính thể dân chủ cộng hòa 1957. Tr. 57

(23) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*. Tập III Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1964. Tr. 112.

(24) *Những bước trưởng thành của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam*. Ủy ban dân tộc trung ương Hà-nội 1960.

(25) *Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt-nam*. Tập IV Hà-nội 1964. Tr. 220.

ĐI TÌM DẤU VẾT THỜI KỲ HAI BÀ TRUNG TRÊN MIỀN ĐẤT ĐÔNG ĐÔ CỦA HAI BÀ

— NGUYỄN LỘC — VĂN LANG —

I

KHÔNG biết tự bao giờ thì bắt đầu có truyền thuyết nói rằng hai Bà Trưng được sinh hạ ở làng Hạ-lôi, xã Mê-linh, huyện Yên-lãng, tỉnh Vĩnh-phú. Theo các cụ già Hạ-lôi thì ngôi đền lớn của làng thờ hai Bà hiện nay chính là từ nền nhà cũ của hai Bà mà dựng lên. Cũng có người nói rằng đền bắt đầu có từ thời vua Ngô. Nhưng những gì còn lại của ngôi đền cho tới gần đây — từ kiến trúc đến đồ thờ — thì xưa nhất cũng chỉ thuộc về những thế kỷ XVIII, XIX. Ngôi đền được cả nước biết tiếng này — cùng với đền Đồng-nhan (Hà-nội), Hát-môn (Hà-tây) hợp thành ba nơi thờ chính của hai Bà Trưng — bây giờ nằm ở rìa làng phía Nam, mặt hướng ra về sông Hồng, lưng tựa vào một hệ thống tường lũy của một công trình kiến trúc quân sự.

Đây là một tòa thành đất, vẫn quen gọi là thành Hạ-lôi, rộng đến hơn 100 mẫu (Bắc-bộ), chiều dài có chỗ lên tới 1.700 m, chiều ngang ở nơi rộng nhất là hơn 500 m. Điều đặc sắc thứ nhất của tòa thành là hình dáng không ổn định của nó. Bình diện tòa thành gọi lên cảm giác lấp ghép tiếp hợp của 3 ô thành khác nhau, có hình gần chữ nhật, kích thước và sắp xếp dọc ngang không thống nhất, và một ô thành thứ 4 nữa, hình đa giác lồi, chiếm hơn nửa diện tích tòa thành. Điều đặc sắc thứ hai của tòa thành là, bên cạnh cấu trúc cổ điển gồm hào lũy của nó, thì tường thành có chỗ còn thấy đắp thành hai lớp chạy song song, với khoảng cách từ 1 đến 3 m, tạo thành một đường ống (« đường thông củ ») ở giữa. Cái tên « Thành ống » cũng do đó mà có.

« Thành ống » khoan lại trong lòng nó 4

xóm vẫn được coi là cổ nhất của làng, mang những tên Đường, Nội, Hội, Kiên. Đây là đất Cổ lai trang thời xưa trong truyền thuyết. Lại có thời mang tên Cổ-lôi, và gần đây mới gọi là Hạ-lôi — những tiếng gọi đều có từ căn / lồi / — lai '.

Truyền thuyết địa phương kể rằng đây chính là tòa thành do hai Bà Trưng sai đắp dựng ngay sau khi đuổi xong giặc Hán Tô Định, để làm kinh đô. Chứng tích đích thực của việc này hiện nay chưa thấy nhiều. Chưa tìm được dấu vết có hệ thống của một nơi cư trú cổ nào thuộc về niên đại đầu Công nguyên ở dưới lớp đất cư trú hiện nay trong thành. Nhưng, một vài vụ đào bới và san đất lẻ tẻ ngẫu nhiên gần đây đã đưa lên mặt đất ở trên gò chùa Đông (còn gọi là chùa Quỳnh-lâm) — địa điểm có vị trí cao nhất của nền đất trong thành: 12m so với mực nước biển — và 2 địa điểm khác nữa ở rìa thành phía nam, một số di tích đất nung, mang đặc trưng của những hòn ngói ống lợp nhà và những viên gạch múi bưởi xây mộ thời Bắc thuộc, cùng với một số đồ dụng bằng gốm men, có niên đại sau thế kỷ III Công nguyên.

Ngoài những chứng tích vật chất ấy, chỉ còn lời kể dân gian nói rằng, đất xóm Nội — nằm trong ô thành có hình chữ nhật, tính từ đông sang tây là ô thứ 2 của tòa thành — xưa là quê quán của bà Trần Thị Đoan. Bà Đoan đã lấy ông Trưng Định — vốn họ Hùng, nhưng vì lúc ấy An Dương Vương Thục Phán đã thay Hùng Vương trị nước, nên phải đổi họ Hùng thành họ Trưng — rồi sinh hạ được hai chị em « nhất bào song thai », nên lấy tên

gọi kén nhất kén nhì của nghề làm mà đặt tên là Chắc và Nhị. Chính vì vậy mà Hạ-lôi kỳ hủ, phải kiêng hai tiếng Chắc, Nhị, gọi chệch đi thành Vững, Nhợi. Đặc biệt phải kiêng kỳ chữ Nhị, bởi vì — vẫn theo dân làng — Bà Trưng Nhị vốn là người nóng tính. Ở đây cũng còn có tục kiêng nuôi trâu trắng, vói lý do cửa miệng là giữ cũ cho đôi voi của hai Bà xưa, vốn cũng là voi trắng.

Nơi sinh hạ của hai Bà Trưng cũng là xóm Nội. Tuy nhiên, khác với quê hương Thánh Dóng, ở đây không thấy chứng tích huyền kỳ của sự việc này. Cả đến những chứng tích huyền kỳ về tuổi nhỏ của hai Bà cũng vậy. Và cũng giống như thế là trường hợp của truyền thuyết về hai Bà trước lên đã tự nghĩa cùng với cả 5 họ trong trang Cổ-lai, và đoàn nữ binh đầu tiên của hai Bà cũng là 27 cô gái làng. Chỉ thấy có một chiếc hồ nước ở cạnh đền hai Bà, được người làng gọi là hồ Tắm tượng, còn các cụ già thì chỉ tay nói rằng đây chính là « Bạch tượng uyển hồ » : đôi voi trắng của hai Bà xưa uống nước ở đây.

Đây là chứng tích huyền kỳ về thời kỳ hai Bà đã đầy nghĩa ở địa phương. Cũng liên quan đến thời kỳ này là một số địa danh quanh làng. Chạy dọc qua mặt thành phía nam có một con đường đất, thông xuống tận Cổ-loa. Người làng gọi đó là Đường Trống Quân. Các cụ thì nói rằng đây là Đường Kéo Quân hay Chung Quân : hai Bà xưa đã đưa quân đi đánh thành Liên-lâu của Tô Định theo đường đó. Cũng ở phía nam thành Hạ-lôi, có một vùng đất mang tên là Đồng Đồi. Tục truyền, khi hai Bà Trưng đã hạ được thành Liên-lâu thì cánh quân tiếp ứng mới đi đến đây và được lệnh dừng lại. Vì thế mà gọi nơi ấy là Đồng Đồi (dừng lại). Còn có những cánh đồng khác, mang tên Đồng Võ, Đồng Đống : quân Hán đã bị quân hai Bà đánh cho tan vỡ hoặc chết xác thành đồng ở đây. Lại cả cánh đồng Dai ở phía tây bắc thành nữa : quân sĩ của hai Bà cũng đã đánh ở đây một trận giặc kéo dài, dai dẳng suốt một ngày một đêm !

Có một điều hơi khác thường là người nữ anh hùng của làng lại không trở nên thần thành hoàng của làng Hai Bà chỉ được thờ ở đền, trong khi đình Hạ-lôi thờ ông Đô Hồ Bạch Hạc — nguyên là 4 thần thành hoàng riêng lẻ của 4 xóm trong làng hợp nhất lại. Đây là các ông tướng đã có công theo phò Hùng Vương. Còn ngày hội cầu của Hạ-lôi xưa thì lại có lễ thức ném cầu : tung quả cầu lên một vành tròn đặt cao trên cây cọ, để bói linh ứng hoặc để cầu mưa.

Dấu vết của một ông thần khác nữa cũng được dân làng Hạ-lôi thờ kính, là một tảng đá to có in hẳn 5 vết ngón tay lớn như 5 quả chuối. Đây là tảng đá mà vị thần ấy — mang tên là Cốt Tung Đại vương — đã bốc lên để ném vào quân giặc trước khi hy sinh, khắp người đổ máu. Cốt Tung là một tướng khổng lồ, con trai một cặp vợ chồng già, nhân một hôm lên núi Thanh-tước, thấy có nhiều xương cốt rơi vãi, bèn nhặt nhanh ném dần xuống chân núi để chôn lấp cho kín, rồi đó, thụ thai, đẻ con, đặt tên là Cốt Tung (để nhắc lại sự việc tung các hài cốt xuống núi trong hôm bắt đầu thụ thai !). Còn lũ giặc mà Cốt Tung đánh, thì có người bảo là giặc Ân, có người bảo là giặc Thục, lại có người bảo là giặc Hán.

Núi Thanh-tước — còn gọi là rừng Thanh-lâm — đã từng là một đầu mối của truyền thuyết Cốt Tung, thì cũng là một dấu tích huyền kỳ của truyền thuyết hai Bà Trưng. Từ Hạ-lôi nhìn lên phía bắc sẽ thấy hiện ra núi Thanh-tước — rừng Thanh-lâm, một diềm cao khổng lồ chế cả mười cây số quanh vùng, hình như một chiếc yên ngựa khổng lồ. Một huyền tích nhuộm màu Đạo giáo nói rằng có một chàng trai tên là Đặng Thi Sách, con ông Đặng Tập ở Chu-diên (người Hạ-lôi lại nói rằng 2 ở giữa trong 4 ở cửa thành Hạ-lôi, có hình gần chữ nhật, chính là thành Chu-diên xưa) đã từng tu tiên học đạo với ông Lão Sinh ở trên núi Thanh-tước, trước khi lấy bà Trưng Trắc. Còn điều mà cả thần tích lẫn truyền thuyết ở Hạ-lôi đều kể về nơi Bà Trưng Trắc đã giúp ông Thi Sách giết được cọp dữ, thì đây chính là núi Thanh-tước.

Làng Hàn ở xã Thanh-lâm có núi Thanh-tước, còn là bối cảnh của một cuộc đấu tranh thật đặc sắc ở ngay trong phạm vi sinh hoạt tín ngưỡng dân gian. Truyền thuyết và thần tích địa phương kể rằng, chính tên Mã Viện đã có một thời gian được thờ làm thành hoàng làng với lý do là vì đám binh lính của Mã Viện chết trận ở quanh vùng hay quấy nhiễu nhân dân, nên phải thờ tên chủ tướng để nó trấn áp bọn dưới quyền... Nhưng đến đời Trần thì đã xảy ra việc một người dòng dõi nhà vua, tên là Trần Minh Hán, cùng với vợ mình, sau khi chết vào giờ thiêng, lại được táng vào chỗ đất hình long ngai ở ven núi, nên hóa ngay thành thần ! Từ khi làng có thêm ông thần người Việt này thì thấy đêm đêm khắp chỗ ồn ào tiếng chó cắn mèo kêu, và ngoài đình thì phát ra những ánh sáng như tia chớp ! Thế là làng được thần báo cho biết rằng thành hoàng cũ đã bị thành

hoàng mới đánh bật đi. Nó không có chỗ ở, nên đêm đêm phải xục xạo và làm kinh động các xóm ngõ. Dân làng bèn quyết định từ đây hạ long bào và thánh vị Mã Viện xuống phía dưới, rước vợ chồng ông thành hoàng mới về thờ ở trên. Tiệc cầu của làng do đó mà có hai lễ cúng: dành trâu cày gà cưỡng cho Mã Viện, còn gà mái tơ thì dâng vợ chồng ông Trần Minh Hán...

Ở Thạch-đà thuộc xã Kim-đà trên sông Hồng, cách Hạ-lôi một làng về phía tây, cũng có truyền thuyết về Mã Viện. Khác hẳn với sử sách, truyền thuyết ở đây dành cho tướng giặc một số phận thật bi đát: Viện đến vùng này tiến công hai Bà Trưng nhưng bị đánh bại, phải lui quân cầu viện. Hán được vua Hán cấp thêm quân, nhưng cũng bị xỉ nhục thảm tệ. Vì thế mà, sau khi đánh chiếm được định lũy của hai Bà Trưng, Viện cũng phải tự tử luôn. Chết bất đắc kỳ tử mà không được ai thờ cúng, Viện thường đi lang thang qua những vùng đống quân và chiến trường cũ, tụ tập lâu la, quấy nhiễu kiếm ăn. Vì thế mà dân Thạch-đà — cũng như dân Thanh-lâm — phải thờ Viện cho yên chuyện!

Một truyền thuyết nữa về số phận của những nhân vật phản diện thời hai Bà Trưng cũng còn được lưu giữ ở xã Tự-lập, cách Hạ-lôi không xa. Truyền thuyết này là bộ phận của một chùm sự tích liên quan đến nhiều di tích ở địa phương, mà tri tưởng dân gian đang có xu hướng liên kết lại trong một hệ thống chung, với những tình tiết khá hoàn chỉnh. Khởi đầu là sự việc một kẻ hào phú cường bạo tên là Đinh Công Dững được thờ tại đình làng Yên-bài ở trong xã. Nguyên, Dững vì cậy quyền thế, muốn cướp vợ Hùng Bảo (thuộc dòng dõi vua Hùng) là nàng Trần Nang xinh đẹp ở làng bên, nhưng bị Hùng Bảo đánh chết, nên bọn tay chân của y liền đi theo Hán Tô Định và Mã Viện, chống lại Hùng Bảo và Trần Nang để trả thù cho chủ. Việc đã thành, chúng xin với Hán triều bắt làng Yên-bài — nơi Đinh Công Dững bị đánh chết — phải thờ y.

Cái chết của Đinh Công Dững liên quan đến cái chết của cụ Trần Hậu là cha nàng Trần Nang ở làng Thịnh-liệt tức làng Thái-lai, thuộc xã Tiến-thắng bây giờ. Chính bọn tay chân của Dững đã trước hết bắt ngờ bắt giết cụ Trần Hậu để trả thù. Và bọn chúng đã bị trừng phạt: nàng Trần Nang đuổi đánh bọn chúng, cướp lại xác cha, đem về táng ở khu Vườn Quàn. Đất Vườn Quàn ngày nay vẫn còn, và là một khu cấm địa, không ai dám phạm tới. Còn Thịnh-liệt thì được nàng Trần Nang đổi thành Thái-lai để tránh sự dò xét trả thù

của giặc. Một ngôi miếu cũng được dựng ngay lên từ đây để thờ cụ Trần Hậu. Còn nàng Trần Nang và chồng là Hùng Bảo thì sau đây đã đi theo hai Bà Trưng đánh giặc Hán, lập công to. Nhờ công tích đánh giặc, nên sau khi hai vợ chồng hy sinh vì nước, đền làng Toàn-liệt (Kẻ Sặt) tức làng Phú-mỹ bây giờ, tôn thờ làm thành hoàng làng.

Những ngôi đình miếu thờ những nhân vật của một hệ thống truyền thuyết liên hoàn như thế, ngày nay rải ra ở 2 xã Tự-lập và Tiến-thắng, cách Hạ-lôi vài làng về phía tây bắc. Những nhân vật này còn liên quan đến hai công trình kiến trúc quân sự cùng với hệ thống truyền thuyết của nó, một ở Tự-lập và một ở Tam-đồng, giáp ngay Hạ-lôi.

Công trình kiến trúc quân sự thứ nhất là một tòa thành đất, rộng khoảng gần 10 mẫu (Bắc-bộ), có hình gần tròn, đường kính hướng đông tây là 170m, đường kính hướng bắc nam là 150m, mang tên là thành Vượn.

Thành Vượn được xây đắp trên một khu đồng chiêm trũng, chỉ có một dải đất hẹp nối thành với thôn Nam-cường của xã Tam-đồng. Tường thành ngày nay chỉ còn cao hơn nền thành khoảng 0,5m, nhưng các cụ già địa phương nói rằng trước đây thành rất cao, cây cối rậm rạp. Quanh thành có hào sâu, ngày nay vẫn còn rõ. Truyền thuyết địa phương nói rằng thành Vượn này chính là do tên Mã Viện cùng lũ tay chân Đinh Công Dững đốc thúc nhân dân đắp đắp trong một đêm thì xong, để đối địch với thành Cự-triền của Bà Trưng Nhị.

Thành Cự-triền là công trình kiến trúc quân sự thứ hai ở trong miền, nằm ở nơi tiếp giáp giữa xã Tam-đồng và xã Tự-lập, cách thành Vượn khoảng 2km về phía tây bắc. Thành Cự-triền — còn gọi là thành Rền, thành Cờ hoặc thành Tam-kha — cũng có hình gần tròn, đường kính chỗ rộng nhất là 200m, chỗ hẹp là 170m. Tòa thành đất có diện tích hơn 10 mẫu (Bắc-bộ) này được xây trên một trền đất cao, một đầu thông với làng Phú-mỹ thờ vợ chồng Trần Nang — Hùng Bảo, một đầu thông với làng Cự-an thờ Bà Trưng Nhị.

Đây là một tòa thành đất xây đắp khá công phu. Dấu vết tường thành ngày nay còn thấy có chỗ rộng 10m, cao 1,5m. Con hào sáu bao quanh thành ngày nay cũng vẫn thấy rõ. Thần tích làng Cự-an nói rằng chính Bà Trưng Nhị là người xây đắp thành này. Truyền thuyết ở Hạ-lôi cũng nói rằng Bà Trưng Nhị đã nhiều lần từ thành này phát binh ứng cứu Hạ-lôi, khi kinh thành bị Mã Viện vây hãm. Và trước

đấy, trong thời gian Bà Trưng Nhị đi lên Bạch-hạc quản lĩnh thủy quân, thì chính Bà Trưng Trắc đã sai triệu vợ chồng Trần Nang—Hùng Bảo từ Toàn-liệt (tức Phú-mỹ) về trấn giữ thành.

Truyền thuyết về thành Cự-triền có một bộ phận liên quan đến làng Cự-an thuộc xã Tam-đồng, giáp sát Hạ-lôi. Truyền thuyết địa phương kể rằng dân Cự-an vốn không phải từ đầu đã ở ngay nơi dựng làng bây giờ, mà gốc ở Cự-triền. Bà Trưng Nhị xưa đã cùng dân Cự-an ở Cự-triền nhiều lần đánh giặc Hán Tô Định. Sau ngày đuổi được Tô Định, Bà Trưng Nhị mới cho dời dân ở Cự-triền đi để lấy đất đắp thành. Nơi ở mới của dân, bà cho đặt tên là Cự-an trang, tức chính thôn Cự-an ngày nay. Thần tích Bà Trưng Nhị ở đình Cự-an có đoạn còn ghi: « Bà cũng cố công đình, khao thưởng dân làng ». Và dân làng cũng từ đấy thờ Bà với duệ hiệu và chức vị ghi rõ ở làm thành vị của đình: « Trưng triều tam quân nguyên sủy, tấn phong Bình khôi công chúa, tính Trưng húy Nhị, thượng đẳng thần ».

Hội làng Cự-an thờ Bà Trưng Nhị, theo cổ lệ, tiến hành từ ngày mồng 4 đến ngày mồng 7 tháng giêng hàng năm. Hai lễ thức quan trọng của hội thờ là « trình nghề » và « cướp bông cầu đình »: vừa hát múa trên sân đình, vừa làm các động tác cách điệu, diễn lại các công việc của những khâu sản xuất nông nghiệp: cày cấy, gieo cấy, gặt hái... và làm một hình *giống* của đàn ông bằng gỗ xoan, nối với một khúc thân chuối, cắm cài những *que bông* bằng tre vót tước xơ, để cho dân làng, theo hiệu lệnh của ông từ, tranh nhau cướp lấy những vật đó, mang về nhà « lấy khước ».

Sau hội cầu tháng giêng, làng Cự-an còn mở tiếp một lễ thờ Bà Trưng Nhị nữa vào ngày mồng 6 tháng hai. Theo cổ lệ, ở sân đình hôm ấy nhất thiết phải có dấu vật để nhắc lại phép luyện quân của Bà Trưng Nhị ngày xưa, gọi là « vật thờ ».

Những hình thức hội thờ của làng Cự-an cũng cùng chung một mẫu đề với những hình thức hội thờ của làng Văn-lôi, thờ ông Lũ Lũy, tướng của hai Bà Trưng xưa.

Văn-lôi ngày nay chung một xã Tam-đồng với Cự-an, nhưng ngày xưa, vẫn cùng với Hạ-lôi hợp thành Cổ-lôi trang. Truyền thuyết ở Văn-lôi kể rằng ngày xưa, ở trong làng có một người con gái xinh đẹp tên là Nàng Tứ, sau một giấc mộng thấy mặt trời đỏ chui vào đám mây vàng thì thụ thai, sinh một con trai, đặt tên là Lũ Lũy. Lũ Lũy đi theo hai Bà Trưng đánh giặc lập công lớn, được phong tước Công,

và được giao năm 3 nghìn quân, lập đồn ở Văn-lôi để bảo vệ kinh thành Mê-liuh. Khi giặc Hán lại sang lấn, Lũ Lũy đánh giặc bị tử thương, cả người lẫn ngựa chết ở đầu làng, có mối đùn lên thành cồn. Nơi ấy chính là một bãi rộng, có gò cao, nhìn ra cánh đồng nước đầu làng Văn-lôi ngày nay, gọi là Bãi Cầm. Một bãi rộng khác của Văn-lôi có tên gọi là Đồng Đình. Đấy là nơi đóng quân xưa của Lũ Lũy. Lại còn cả cánh Đồng Xạ: nơi Lũ Lũy luyện quân!

Do kỷ tích đánh giặc, tướng Lũ Lũy được dân làng Văn-lôi thờ ở đình làng. Còn Nàng Tứ có công sinh hạ anh hùng, cũng được làng thờ ở miếu Đức Mẫu gần đấy.

Theo thần tích, Lũ Lũy hóa vào ngày 3 tháng ba, nhưng làng Văn-lôi thờ ông, lại vẫn theo cổ lệ, mở hội cầu vào ngày mồng 5 và mồng 6 tháng giêng. Lễ thức của hội làng mang tên là trò « trình nghề rước lúa ».

« Trình nghề » của Văn-lôi có sân đình làm sân khấu. Lần lượt từng nhóm dân làng tiến vào sân: người già làm trâu, người đóng thợ cày, vạch vãi luống cày tượng trưng trên sân gạch; khi nhóm cày ruộng lui ra thì đến nhóm cuốc góc phát bờ tiến vào; rồi đó, các nhóm thợ bừa, thợ cấy, vừa làm vừa hát... Suốt cuộc « trình nghề », một ông Thiên Lôi áo mũ cờ quạt dạo quanh sân đình, vẩy nước làm « mưa dướng lúa » — từ mưa nhỏ lúc đầu đến mưa to lúc cuối — nước mưa nhiều lúc té vung cả vào đám người xem đang vui vẻ nhận lấy phần nước ướt át. Sau « trình nghề » làm ruộng, lại có cả « trình nghề » buôn bán: gánh gồng những ông đầu rau đi dạo mấy vòng quanh sân... Còn « trình nghề » đi săn thì phải chọn sẵn một con chó vàng để già làm con hươu. Dân làng thả cho « hươu » chạy rồi già trẻ lớn bé hè nhau đuổi bắt...

« Rước lúa » ở Văn-lôi cũng tổ chức ở đình. Một cây chuối nhỏ, cài đầy những gié lúa, chọn cắt từ vụ mùa năm trước, tùm nậm tùm ba lại, đem dựng cả lên trên một chiếc chông tre. Dân làng rước cây lúa được phóng đại ấy, chạy từ đường cái vào sân đình, vòng quanh 3 lượt rồi đệ lên án gian thờ, giữa những tiếng trống chiêng đàn sáo và pháo nổ, cùng với đủ giọng reo hò. Cây lúa khổng lồ ấy được thờ ở đình cho đến ngày mồng 9 thì hạ xuống, đem chia cho dân làng, mỗi nhà vài bông, để về đặt lên bàn thờ gia đình.

Sau lễ hội tháng giêng, đến ngày mồng 3 tháng ba, Văn-lôi cũng lại mở tiếp một lần tiệc cầu mưa như Cự-an. Lần này, để nhắc lại sự tích Lũ Lũy, dân làng phải làm một chiếc thú

cấp bằng giấy xõa tóc để lên bàn thờ. Tiệc cúng cũng là oản chay, chè đường, vì vào ngày thánh hóa bởi grom đao này, phải kiêng đồ máu :

Từ Văn-lôi ngược lên một quãng, tới gần sông Hồng, sẽ thấy di tích một ngôi đình to và đẹp, bị bom Pháp phá hủy vào năm 1952. Đây là đình Nại-châu thuộc xã Chu Phan ngày nay. Đình tuy bị phá, nhưng các cụ già trong làng còn giữ được thần tích và bằng sắc - trong số này, có một tấm sắc phong viết trên giấy vàng rất đẹp, làm vào niên hiệu Cảnh-thịnh triều Tây-son.

Những thần tích và bằng sắc đó nói về một nhân vật gọi là Vinh-gia công chúa — nữ tướng của hai Bà Trưng. Thần tích và truyền thuyết địa phương kể rằng, ngày xưa, công chúa Vinh-gia thống suất một đạo thủy quân đi đánh giặc Hán ở Bạch-hạc, có một lần ghé vào làng, vì thấy cảnh trí tươi đẹp. Thuyền rồng của Vinh-gia đỗ ở khu đầm nước trước làng. Vinh-gia vào làng thăm hỏi các bô lão, kén lựa thêm mỗi thôn trong làng 20 người lính, rồi lại ra đi chinh chiến và hóa vào ngày 10 tháng Một. Tưởng nhớ Vinh-gia, dân làng dò biết được ngày sinh của nàng là mồng 7 tháng Giêng, bèn tổ chức hội cầu ở đình và bơi chải ở khu đầm mà thuyền rồng của nàng xưa đã ghé vào. Cuộc bơi chải hàng năm diễn ra rất náo nhiệt vào ngày mồng 7 tháng Giêng. Trước khi bơi chải, theo cổ lệ, làng phải tổ chức rước nước về cúng ở đình : đưa tượng thánh ra sông tắm rửa, nhờ vạn chài Thụy-an là vạn kết nghĩa với làng, sửa sang cho một chiếc thuyền để chở chủ tế ra giữa sông, múc nước vào một chiếc chốe thờ, rồi mang về đình cúng. Tiệc cúng Vinh-gia là 20 đĩa bánh chôi mà từ ngày 25 tháng Chạp năm trước, dân làng đã phải cử hành lễ gánh nước giã bột — công việc hoàn toàn do bà già và thiếu nữ thanh tân làm.

Sau hội bơi chải và tiệc bánh chôi tháng Giêng, đến ngày kỵ Vinh-gia vào ngày 10 tháng Một, đình Nại-châu còn phải sửa tiếp một tiệc cúng nữa theo cổ lệ : dùng toàn bánh

dầy và bánh cuốn, nửa nhuộm đỏ, nửa để trắng.

Từ nơi thờ Vinh-gia xuôi sông Hồng một quãng thì đến xã Tráng - việt, nằm ngay sát phía nam Hạ-lôi. Tráng-việt có đền Nhà Bà và đình Đông-cao cùng thờ hai chị em Hồ Đê Nương và Hồ Hác Công — đều là tướng của hai Bà Trưng.

Thần tích đình Đông-cao chép rằng Hồ Đê Nương là một tướng giỏi của hai Bà Trưng, từng được phong làm phó nguyên súy. Chính Hồ Đê Nương đã chỉ huy quân sĩ đánh một trận giặc kéo dài một ngày một đêm ở cánh Đồng Dai gần thành Hạ-lôi. Và trong trận này, nàng đã dạy cho quân sĩ cách lấy gạo nếp thổi sôi cho chín rồi giã nhuyễn làm bánh dày để lấy lương ăn đánh giặc.

Vì sự tích đó mà hàng năm, đến ngày hội cầu Hồ Đê Nương, làng Đông-cao lại mở tiệc bánh dày để thờ thánh. Theo cổ lệ, dân làng phải lấy mo cau bó vào đầu chày để giã bánh. Có khi lại còn lấy trứng sống bôi vào đầu chày mà giã nữa.

Gần đình Đông-cao là đình Tráng-việt cùng xã. Tráng-việt thờ bà Ả Lã, cũng là một tướng tài của hai Bà Trưng. Tục truyền Ả Lã đã có lần chỉ huy quân sĩ đánh giặc Hán một trận ác liệt suốt từ sáng đến tối. Và khi đêm xuống thì quân sĩ mới được ăn cơm. Nhắc lại sự tích ấy, Tráng-việt có tục cầu hèm vào ban đêm. Sau khi cầu xong, dân làng phải đốt đuốc để ăn uống những lễ vật cầu thánh vào hôm đó cho « được khước ».

Chính từ những tục lệ đặc sắc như thế của Đông-cao và Tráng-việt mà nảy sinh câu hát dân gian :

*“Đông-cao có hội bó mo
Tráng-việt có tiệc di mò ăn đêm” !*

Truyền thuyết địa phương còn kể rằng trong trận chiến đấu chống Hán Mã Viện, Ả Lã đánh giặc ở bờ sông Hồng rồi rút về Yên-nhân mà hóa ở đấy. Ngôi đền Yên-nhân ngày nay thuộc xã Tiên-phong, sát Hạ-lôi về phía đông, được dựng lên chính là để thờ người phụ nữ có công đánh giặc ấy.

II

TRỞ lên trên là một số tư liệu ghi nhận được trong một chuyến đi tìm dấu vết của thời kỳ hai Bà Trưng vào năm 1972 ở Vinh-phủ. Diện tìm kiếm bao gồm 9 xã, là Thanh-lâm, Tiên-thắng, Tự-lập, Tam-đồng, Chu-phan, Kim-đà, Tráng-việt, Tiên-phong, cùng với Mê-linh ở trung tâm, hình thành

một vùng liên khoảnh của huyện Yên-lãng—đất đóng đô của hai Bà Trưng (xem : Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam : *Lịch sử Việt-nam* tập I, Hà-nội, 1971, trang 82).

Sơ kết tình hình các loại tư liệu ghi nhận được, thấy có : một hệ thống những di tích thờ cúng với 13 đình, đền, miếu, gồm có 2 nơi

thờ hai Bà Trưng, 9 nơi thờ các tướng lĩnh cùng các nhân vật liên quan, và 2 nơi thờ Mã Viện (đã bị nhân dân tự động phá hủy ngay sau Cách mạng tháng Tám); một hệ thống những *chứng tích huyền kỳ gắn bó với những lời kể dân gian* gồm hàng chục truyền thuyết về hai Bà Trưng và các nhân vật, sự kiện, thời kỳ hai Bà, cùng với hàng chục địa điểm gò đồng, đầm hồ, đồng bãi ở địa phương; một hệ thống những *di tích khảo cổ học* gồm 3 tòa thành đất và một số dấu vết lễ tế của nơi cư trú và mộ táng cổ.

Rõ ràng, đây là một kho tư liệu phong phú và tập trung. Và tình hình này là một trong những điển hình của những nơi còn lưu giữ những dấu vết của thời kỳ hai Bà Trưng trên miền Bắc. Chúng ta biết rằng, trong số gần 200 di tích về thời kỳ hai Bà Trưng trên miền Bắc vừa được thống kê sơ bộ, thì ở 15 huyện thành của Vĩnh-phú, có hơn 70 di tích; 6 huyện của Hà-tây tập trung hơn 30 di tích; 5 huyện khu của Hà-nội có gần 20 di tích; 4 huyện của Hà-bắc có gần 20 di tích; 7 huyện của Hải-hưng cũng có gần 20 di tích... Ở những nơi này, hiện còn có thể tìm thấy nhiều nguồn tư liệu địa phương — dân gian và điền dã — mà tác dụng hỗ trợ, nếu không phải là thay thế, trong tình trạng của nguồn tư liệu thư tịch về thời kỳ hai Bà Trưng đang như hiện nay, rõ ràng là rất quan trọng, nếu không phải là quyết định.

Tuy nhiên, việc giám định để tiến tới chỗ sử dụng được những tư liệu này cũng rõ ràng là không giản đơn. Sự trộn lộn giữa những yếu tố cũ và mới, thật và giả, ở đây rất phức tạp, đòi hỏi phải được xử lý bằng những phương pháp chặt chẽ của nhiều bộ môn khoa học, và với một tinh thần xem xét thận trọng, nghiêm túc.

Những truyền thuyết về thời kỳ hai Bà Trưng ở Yên-lãng là nguồn tư liệu nằm trong một tình hình chung như thế. Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra những điều hoàn toàn chỉ là sản phẩm của trí tưởng dân gian, tương tự như câu chuyện về cái chết của Mã Viện chẳng hạn. Nhưng nếu đây là điều không có thực trong lịch sử, thì lại là điều có thực ở khía cạnh phản ánh một nét đặc sắc của tâm lý, tình cảm dân gian — cũng đã từng được bộc lộ qua cách giải quyết cái chết của hai Bà Trưng (và của các anh hùng lịch sử nói chung): chỉ có thể hoặc là nhảy xuống sông (Bà Trưng Nhị), hoặc là được đưa về mai táng ở núi Hùng (Bà Trưng Trắc), chứ không thể bị giặc bắt giết. Trong khi đó, có những điều mang rất rõ màu sắc lịch sử, chẳng hạn

như các tước phong Bình Khôi công chúa (của Trưng Nhị), Phó nguyên soái (của Hồ Đê Nương), thậm chí cả Tể tướng nữa (của Ả Lã)... nhưng lại chỉ là sản phẩm của lịch sử năm bảy thế kỷ gần đây. Và cả những sản phẩm không những không phải là của thời gian đầu Công nguyên mà còn là sản phẩm du nhập từ Trung-hoa: chàng Thi Sách lên núi tu tiên học đạo! Đến như việc gán cho Thi Sách một « lý lịch » gồm đủ họ tên (họ Đặng) và cha mẹ (vợ chồng ông Đặng Tập), thậm chí cả em trai nữa (chàng Thi Bằng — « Đốc Lĩnh thủy đạo tướng quân » — về sau được giới thiệu kết hôn với nàng Xuân Nương — « Tả tướng kiêm Tham tán mưu sự » của Trưng Vương)—thì rõ ràng là sản phẩm của trí tưởng, ở thời gian mà sự phát triển của những câu chuyện dân gian đã có xu hướng tập hợp, liên kết các mẫu sự kiện theo một kiểu vừa hệ thống hóa vừa « tiểu thuyết hóa », tương tự như trường hợp của câu chuyện liên hoàn về gia đình Trần Hậu và bọn Đình Công Dưng.

Ở đây còn có vấn đề về ảnh hưởng của văn bản đối với truyền thuyết. Nhiều truyền thuyết nghe kể ở các địa phương, nếu đem đối chiếu với một số thần phả, ngọc phả còn lưu giữ được ở các đình đền, thì thấy có sự nương tựa dựa dẫm vào nhau khá chặt chẽ. Đặc tính của thần tích là sự cố định thành văn bản ở vào một thời điểm nhất định của truyền thuyết. Nhưng cần đặc biệt chú ý rằng « sự cố định thành văn bản » này là do giai cấp phong kiến tiến hành với những dụng ý, chủ đích rõ ràng, và do đó, có sự tham gia « sáng tạo » rất quan trọng của giai cấp này — cụ thể là của những trí thức quan liêu đã hiểu lịch sử chỉ thuần bằng sách vở phong kiến, mà ở những văn bản thần tích về thời kỳ hai Bà Trưng, thì đó là của Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ Nguyễn Bính, đời Hồng phúc (1572 — 1573). Ảnh hưởng của những trí thức quan liêu, qua những trí thức dân gian, tới nhân dân, có thể thấy khá rõ ở những chi tiết trong nhiều truyền thuyết về thời kỳ hai Bà Trưng: nào là « long châu hồ phục », « nhật nguyệt đồng qui », « hào quang ngũ sắc », « mộng mị báo triệu »..., thậm chí, cả những lời lẽ cổ động trước khi hy sinh: « trung thần bất sự nhị quân » của Lũ Lũy chẳng hạn, mà ở phần trên đã có sự lược bớt đi.

Chính từ những chi tiết này mà phải đặt vấn đề cảnh giác đối với cả nhiều điều còn lớn hơn nữa của truyền thuyết, trong khi đang lẽ phải xem như đây là một hình thức truyền lưu lịch sử hoàn toàn bằng con đường dân gian. Và rồi, từ chỗ này, lại phải lưu ý tới

vấn đề về những chứng tích huyền kỳ và những nghi lễ tục hèm đang gắn bó với truyền thuyết: phải chăng, đây còn là những *cách minh họa* — cũng là sản phẩm của trí tưởng — dân gian cho truyền thuyết — vốn đã có phần « sáng tạo » cổ ý — theo hai hướng quen thuộc của tư duy thời cổ: sử dụng những thứ đã có sẵn trong thiên nhiên (gò đồng, đầm hồ, đồng bãi...) và có sẵn trong đời sống tinh thần (thần thoại và tín ngưỡng truyền về từ thời nguyên thủy và cổ đại).

Việc xem xét ở trước đầu một số phong tục tín ngưỡng và sinh hoạt như bơi chải, ném cầu, cướp bông cầu đình, trình nghề rước lúa... liên quan đến chủ đề lịch sử hai Bà Trưng ở Yên-lãng, sẽ cho thấy rằng sự thận trọng trong việc rút ra những kết luận lịch sử từ nguồn tư liệu dân gian là rất cần thiết. Bơi chải (ở Nại-châu) chẳng hạn, nguyên là một hình thức hội nước—thờ nước, cầu nước—và điều này còn được bảo lưu ở lễ tiết mức nước sông về cúng tại đình vào hôm bơi chải. Ném cầu (ở Hạ-lôi) cũng là một lễ tiết của thần thoại và tín ngưỡng mặt trời (về sau và có nơi tượng trưng cho nghi thức phồn thực) — điều này được thể hiện ở việc bói mưa bằng ném cầu (và ở nhiều nơi, trở thành trò chơi nam nữ). Cướp bông cầu đình (ở Cự-an) rõ ràng là một lễ thức của tín ngưỡng phồn thực. Trình nghề rước lúa (ở Văn-lôi) và tiệc bánh chôi, bánh cuốn, bánh dày (ở Nại-châu) là lễ thức tín ngưỡng nông nghiệp: tôn sùng và biểu dương những hành động và thành quả sản xuất nông nghiệp, gắn bó với tín ngưỡng phồn thực. Tín ngưỡng phồn thực cũng để lại dấu vết (mặc dầu đã bị che đậy, làm biến tướng) ở hội bó mo (tại Đông-cao): giã chà vào cối là hành động tượng trưng tính giao, và mo nang (hoặc cối) cùng hình chà là tượng trưng *giống* của nam nữ.

Tất cả những phong tục tín ngưỡng và sinh hoạt như thế, về bản chất là thuộc về phạm trù sinh hoạt văn hóa tinh thần của cư dân nông nghiệp cổ thời, và về nguồn gốc thì chắc chắn xuất hiện từ trước thời kỳ hai Bà Trưng khá lâu. Điều rất đáng chú ý là chúng lại đã được sử dụng để đưa vào phạm trù lễ thức lịch sử, thậm chí, coi như một biểu hiện của sự gắn bó hữu cơ vào một chi tiết cuộc đời của nhân vật thời hai Bà Trưng (hội bó mo gắn với món bánh dày của Hồ Đê Nương, tục bơi chải là do sự tích đi thuyền của Vĩnh Gia...). Chính việc đồng nhất theo hướng lịch sử hóa những biểu hiện của hai phạm trù khác nhau về bản chất như thế, đã khiến cho một số nội dung của truyền thuyết về thời

kỳ hai Bà Trưng ở địa phương thủ tiêu mất ý nghĩa và giá trị lịch sử cụ thể của nó đi.

Trong khi nguồn tư liệu ký ức dân gian có tình trạng phức tạp như thế, thì nguồn tư liệu khảo cổ học về thời kỳ hai Bà Trưng ở Yên-lãng cũng có những vấn đề của nó. Trên địa bàn 9 xã đã được điều tra sơ bộ, chưa tìm được dấu tích có hệ thống chắc chắn của một địa điểm cư trú nào có niên đại khoảng Công nguyên. Việc tồn tại một lúc đến 3 tòa thành đất mà niên đại truyền thuyết là thời kỳ hai Bà Trưng, trong bối cảnh chung ấy, dường như có vẻ là một hiện tượng đột xuất. Nhưng, dù sao thì việc nghiên cứu khảo cổ học về những tòa thành này cũng chưa được tiến hành kỹ lưỡng.

Cái cảm giác về tòa thành Hạ-lôi là sự lắp ráp tiếp hợp của nhiều ô thành khác nhau, chủ yếu là do nhìn vào bình diện cấu trúc của thành. Tà chứng của việc này là sử liệu về nhiều cuộc chiến tranh khác nhau đã lấy địa điểm này làm nơi dựng võ. Tinh ngược dần lên, thì gần đây nhất là cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 — 1954, rồi cuộc khởi nghĩa Đê Thám ở đầu thế kỷ XX, cuộc khởi nghĩa Quận Hẻo hồi thế kỷ XVIII (thuộc về thế kỷ này, cũng nên nhắc đến sự kiện Lý Trần Quán đã vắng mệnh chúa Trịnh hoạt động « kinh lý » ở chính nơi đây để chống Tây-son), rồi thì những cuộc chiến tranh « thập nhị sứ quân » ở thế kỷ X... Bấy nhiêu lần chinh chiến ấy đã ảnh hưởng gì đến cấu trúc thành Hạ-lôi, nếu quả nơi đây tự ban đầu đã là một thành trì của hai Bà Trưng ?

Trong một tình hình không ổn định ấy, thấy nổi lên vị trí của ô thành ở đầu phía tây của tòa thành. Đây là ô thành có hình đa giác lồi—thực chất là sự tiếp hợp của những đoạn tường thành có đường cong tự do khép kín. Lịch sử trúc thành Việt-nam cho biết rằng đây là kiểu thành mang những đặc điểm riêng của dân tộc, và có niên đại cổ nhất.

Cùng chung một cấu trúc và có kiểu dáng tương tự như thế là thành Rền và thành Vượn (có người đã gọi ý : *Vượn* là do đọc chệch chữ *Viện*). Hệ thống truyền thuyết, tục hèm, địa danh quanh thành cũng có một số điều phù hợp với cấu trúc và kiểu dáng thật cổ của thành. Phải chăng đây là những kiến trúc quân sự ở thời kỳ hai Bà Trưng ?

Tuy nhiên, cũng vẫn phải lưu ý đến những chi tiết khác, chẳng hạn như cái tên *Tam-kha* của thành Rền. Một cách giải thích (dung tục ?) đã gán tên gọi đó với hiện tượng có 3 tảng đá lớn ở quảng công thành mà truyền thuyết nói là nơi giặt giũ tắm rửa của quân sĩ Hai Bà.

Nhưng liệu có nên quên đi sự liên hệ giữa tên gọi đó với nhân vật Dương Tam Kha của thời « thập nhị sứ quân », cũng đã từng hoạt động ở ngay miền này? Và nữa, cái quan niệm sống dôi giữa một di tích của Hai Bà và một di tích của Mã Viện, cũng là một hiện tượng đã trở thành mô-típ phổ biến, ít ra thì cũng đã thấy ở trên đất Hà-tây nữa. Liệu đây có phải lại cũng chỉ là sản phẩm của trí tưởng dân gian?

..

Đi tìm dấu vết thời kỳ hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của hai Bà, điều tìm được trước hết là cái tinh thần lịch sử — đúng hơn là tinh thần *lịch sử hóa* — trong dân gian. Cái đặc điểm mạnh mẽ của ý thức tư tưởng Việt-nam này, ở đây, đã khiến cho khối lượng tư liệu lịch sử được phong phú lên rất nhiều, nhưng cũng trở thành phức tạp không kém

Tuy nhiên, không phải vì thế mà không thể rút ra được một số kết luận đầu tiên theo hướng khẳng định. Bởi vì, chính cái tinh thần lịch sử hóa nồng hậu ấy, chỉ tập trung vào thời kỳ hai Bà Trưng, hiển nhiên là sản phẩm của một thực tế lịch sử: những trang sử có ấn tượng mạnh mẽ nhất của thời kỳ hai Bà hẳn đã diễn ra ở quanh miền này. Và sở dĩ có điều này, trước hết là bởi vì không phải ở bất cứ miền đất nào cũng có thể tìm được cái tinh thần lịch sử hóa theo một chủ đề như thế.

Gạn lọc từ trong khối tư liệu địa phương vừa thu hoạch được, chúng ta cũng thấy thêm được nhiều điều phù hợp với hướng khẳng định ở trên. Và điều thấy rõ hơn cả là cái dấu ấn sâu đậm của một loạt trận chiến đấu quyết liệt chống ngoại xâm ở trong miền. Không phải chỉ có địa danh chiến trường và chiến trận, cùng những chứng tích huyền kỳ và truyền thuyết, mà còn có cả những cách nhắc nhở rất mạnh mẽ: thờ đầu người bị chặt đứt, kiêng màu đỏ và đỏ máu khi cúng tế... Điều đáng chú ý là trong khi các tư liệu địa phương thống nhất dồn các sự tình này về thời kỳ hai Bà Trưng, thì các tư liệu chính thức cũng không ghi nhận được những sự kiện nào quan trọng ngoài thời kỳ hai Bà Trưng ở nơi đây.

Một điều có thể khẳng định chắc chắn nữa là sự định cư tại chỗ của những cư dân nông nghiệp từ trước thời kỳ hai Bà Trưng ở trong miền. Một trong những chứng tích vật chất quan trọng nhất của họ đã được phát hiện:

ngay dưới nền đất thành Rền (Cự-triền) là một di chỉ cư trú có niên đại khoảng thiên niên kỷ I trước công nguyên. Những tư liệu khảo cổ học thu hoạch trong bước đầu về khu di chỉ này cho thấy rằng chủ nhân của nó là những người làm ruộng nước thuộc thời đại đồng thau, và có nhiều điểm tương đồng với chủ nhân khu di chỉ Đồng Đậu (thuộc xã Minh-tân, huyện Yên-lạc) ở cách Cự-triền không xa.

Những dấu tích vật chất của một lớp cư dân cổ ở địa phương này đã có một tác dụng quan trọng là làm sáng tỏ được nguồn gốc của hệ thống phong tục tín ngưỡng và sinh hoạt rất cổ, đã trộn lẫn và được bảo lưu trong những lễ tiết về chủ đề thờ cúng hai Bà Trưng ở trong miền, mà chúng ta đã vừa sơ bộ lọc ra và phân tích ở trên. Và, cũng như ở trên đã nói, điều rất đáng chú ý chính là sự đồng nhất hóa, đúng hơn là lịch sử hóa những dấu tích sinh hoạt tinh thần này với những sự kiện của thời kỳ hai Bà Trưng ở địa phương. Một ý nghĩa rút ra được của sự tình này chính là sự liên quan gần bó hiển nhiên theo một trục dọc liên tục về thời gian, và trên một địa bàn tại chỗ về không gian, giữa những cư dân đã để lại khu di chỉ và hệ thống phong tục cổ đã nói ở trên, với những nghĩa dân đã tham gia cuộc khởi nghĩa và kháng chiến đầu Công nguyên do hai Bà Trưng lãnh đạo ở trong miền, và với những người dân ở vùng Hạ-lôi — những con người mà cho đến ngày Cách mạng tháng Tám, vẫn thường xuyên ghi giữ và tô điểm thêm vào những gì mà dòng lịch sử xa xưa ở địa phương mình đã truyền về.

Như thế là, với cặp mắt xem xét thận trọng, nếu không chỉ nhìn hẹp vào một làng Hạ-lôi, mà nhìn rộng ra cả một miền Hạ-lôi (trong đó, làng Hạ-lôi, vì một lý do nào đấy, được lựa chọn như một điểm tương trưng mà không cần đến những căn cứ tuyệt đối chính xác — kiểu như núi Hy-cương tượng trưng cho miền Đất Tổ Hùng vương), thì, trái với những ý kiến phản bác mơ hồ, chúng ta đã có những căn cứ quan trọng để khẳng định về một trung tâm của lịch sử và đất nước vào thời kỳ hai Bà Trưng ở tại đây.

Đây là cơ sở đề tiến tới chỗ gạn lọc, gài m định kho tư liệu phong phú và phức tạp ở địa phương để tìm ra những sự thực lịch sử chi tiết hơn, cụ thể hơn, ở trên miền đất đóng đô của hai Bà.

SƠ LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC THỜI KỲ LÝ TRẦN

HUY VU

DÂN tộc Việt-nam trong quá trình đấu tranh vật lộn với quân thù, trận chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch-đăng đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử: Nước Việt-nam được độc lập, thoát khỏi ách thống trị hàng nghìn năm của ngoại tộc phương Bắc; kinh tế, chính trị, văn hóa nước ta được phát triển tự do trong khuôn khổ xã hội phong kiến. Với tinh thần lao động cần cù, giàu óc thông minh và sáng tạo, nhân dân ta đã xây dựng nên một nền văn hóa dân tộc phong phú và độc đáo; trong đó có kiến trúc. Nhiều lần bị giặc ngoại xâm phá phách và định đồng hóa, nhiều cuộc nội chiến tương tàn, nhiều cảnh phá hoại dữ dội của thiên nhiên miền nhiệt đới...; văn hóa dân tộc bị hủy hoại, mất mát đáng tiếc; trong đó kiến trúc cũng chung một số phận lao đao. Nhưng chỉ một thời gian ngắn, khi đất nước trở lại thanh bình, cuộc sống sôi

nổi, văn hóa dân tộc trở dậy, kiến trúc lại nổi bật lên trong cuộc sống hàng ngày. Trong chín trăm năm dân tộc ta được độc lập, so với hơn một nghìn năm dưới ách thống trị của phong kiến Hán tộc, nền kiến trúc dân tộc phát triển một bước dài, phục vụ đắc lực con người và phản ánh xã hội sâu sắc. Thời kỳ Lý Trần là thời kỳ dân tộc ta vừa giành được độc lập, đang ra sức củng cố chính quyền, bảo vệ đất nước; nước ta từ một nước lệ thuộc ngoại bang trở thành một nước hùng cường trên vùng đất thuộc bán đảo Đông-dương ngày nay. Kiến trúc dân tộc phát triển vững mạnh, xanh tươi và độc đáo.

Chúng tôi sơ bộ tìm hiểu một vài nét trên thư tịch và thực địa về quá trình phát triển kiến trúc thời kỳ Lý Trần, thời kỳ kiến trúc phục vụ cho chế độ phong kiến lập quyền ở Việt-nam.

I. KIẾN TRÚC VIỆT-NAM TRƯỚC THỜI KỲ LÝ - TRẦN

NGÔ Quyền lên ngôi vua, đóng đô ở Cỗ-loa (ngoại thành Hà-nội). Trong 5 năm trời (939-944) nhà Ngô chưa xây dựng được một công trình kiến trúc nào, ngoài sửa sang ngôi thành cũ ấy, tiếp theo là loạn Thập nhị sứ quân, mười hai lãnh chúa địa phương, mỗi lãnh chúa chiếm cứ một vùng. Các lãnh chúa thi nhau xây dựng thành quách để chống đối nhau, làm cho xã hội phân quyền, rối loạn. Nguyễn Cảnh Thạc xây thành Quên ở huyện Quốc-oai (Hà-láy), Kiều Thuận xây thành Hồ-đổ ở huyện Cẩm-khê (Vĩnh-phú), Nguyễn Khoan xây dựng thành trên núi Độc-nhĩ ở

huyện An-lạc (Vĩnh-phú), Kiều Công Hãn xây thành Bạch-bạc ở huyện Vĩnh-tường (Vĩnh-phú) v.v... Hiện nay những ngôi thành này còn nhiều dấu vết. Thành thường dựa vào thể thiên nhiên lấy núi, sông, hồ, ao để bảo vệ thêm vững chắc. Thành nhỏ, đắp bằng đất, theo hình thang, đa số thành hình vuông, bên trong xây dựng nhà cửa, doanh trại, kho đụn, bếp núc...; tùy theo thể thành mà trở công thành. Nghệ thuật thành ảnh hưởng nghệ thuật thành thời kỳ phong kiến Trung-hoa thống trị. Nhưng nói chung những ngôi thành này đều đơn sơ, mỏng manh và yếu ớt, mang tính chất cục bộ

của địa phương và thể hiện uy thế cát cứ tạm thời của những lãnh chúa.

Đình Bộ Lĩnh đánh tan Mười hai sứ quân, đóng đô ở Hoa-lư, kinh đô Trường-yên được xây dựng. Đây là kinh đô đầu tiên của nhà nước phong kiến tự chủ. Lê Đại Hành tiếp theo xây dựng và củng cố, kinh đô Trường-yên dần dần trở nên khang trang, xứng đáng là một đế đô của một vương quyền sơ khai, độc lập. Theo sử cũ có ghi năm 984 Lê Đại Hành cho xây dựng để đô, có trường thành bao bọc, chu vi dài 500 trượng, có cổng chòi canh gác (1). Bên trong có điện Bách thảo thiên tuế là nơi vua coi châu, có cột dát vàng, dát bạc; phía đông có điện Phong-lưu, phía tây có điện Tử-hoa, bên trái có điện Bồng-lai bên phải có điện Cực-lạc, lại có lầu Đại-vân và điện Trường-xuân là nơi vua ngủ, cạnh đó có điện Lộc-long lợp bằng ngói vàng, ngói bạc (2). Năm 1962, nhân dân xã Trường-yên khai sông máng, có đào được một chiếc cột trụ tạc rất thô sơ, hình lục giác, trên cột có ghi « năm quý dậu (937) Đinh Liễu cho xây dựng ở Hoa-lư trăm bảo tràng (cột đá khắc kinh Phật) (3). Như vậy chứng tỏ nước Việt-nam vừa mới ra đời, tuy còn non trẻ, nhưng đã cố gắng xây dựng để đô để đề cao uy quyền, làm cho xứng đáng là một chính quyền độc lập. Ngay đến lấy cái tên Trường-yên (4) để đặt cho đế đô cũng không chỉ để chúc tụng nơi đây được sống thanh bình trường cửu; mà muốn đọ với những đế đô lớn thời Hán, thời Đường của Trung-hoa. Điều đó nói lên lòng tự hào, tự tin, ý chí kiên quyết xây dựng và bảo vệ đất nước, ý chí xây dựng sự nghiệp lâu dài của giai cấp phong kiến Việt-nam. Nhưng địa thế Hoa-lư vô cùng hiểm trở, có núi sông, non nước rất ngoạn mục, nằm trên cánh đồng chiêm trũng, trong thung lũng núi đá. Nơi đây cũng chỉ phù hợp với địa thế phòng thủ, khi nhà nước chưa nắm được chính quyền ở địa phương, thù trong và giặc ngoài còn gây nhiều nỗi khó khăn và cái « nghề làm vua » của giai cấp phong kiến Việt-nam chưa đầy kinh nghiệm. Chính quyền nhà nước còn phải dựa vào lực lượng quân sự là chính. Chính vì vậy mà Lý Công Uẩn rời đô về đất Tống-bình (Hà-nội ngày nay) thì đế đô Trường-yên suy sụp nhanh chóng. Hiện nay Trường-yên còn nhiều dấu vết. Thành cũ còn lại một số tường thành nổi từ sườn núi đá này đến sườn núi đá khác, chia ra làm hai khu thành rõ rệt: Thành Ngoại và thành Nội. Thành đắp bằng đất, có nhiều đoạn xây ốp bằng gạch ở ngoài, gạch hình chữ nhật, trên mặt gạch thường ghi « Đại Việt quốc quân thành chuyên và « giang tây

quân »; có những loại gạch hình vuông để lát, bên trên trang trí hoa cúc và hai con phượng châu, với những hoa lá đã cách điệu hóa, có lẽ những nền nhà cửa, cung điện cổ xưa. Hiện nay thành chưa khai quật toàn bộ cho nên chưa biết được hết. Móng thành thường kê gỗ và trờng thành có chống gỗ hai bên, rất chắc chắn. Trung tâm thành ngoài có đền vua Đinh, đền vua Lê, nghệ thuật kiến trúc thời kỳ Hậu Lê sau này và đã nhiều lần được tu bổ và sửa chữa lại. Xung quanh khu vực Trường-yên còn nhiều dấu vết và truyền thuyết hoang đường, cần được nghiên cứu kỹ càng và chính xác.

Kiến trúc dân gian và kiến trúc tôn giáo thời kỳ Đinh, Lê phát triển ra sao, thư tịch hầu như không ghi chép. Nhưng thời kỳ phong kiến Trung-hoa thống trị nước ta, đạo Phật ở Việt-nam đã phát triển. Thời kỳ Tùy Đường chùa tháp đã được xây dựng ở nhiều nơi, như: khu vực Liên-lâu (Thuận thành Hà-bắc) có 20 bảo tháp; chùa tháp, tu viện được xây dựng ở các châu như: Khu Ai-châu (Thanh-hóa), Phong-châu (Hà-tây), Tràng-châu (Ninh-binh), Hoan-châu (Nghệ-an) v.v... Đến thời kỳ Đinh, Lê đạo Phật vẫn chiếm địa vị quan trọng trong xã hội. Tầng lớp tăng lữ là những người biết chữ, nắm được tư tưởng trong nhân dân và được quần chúng quý trọng. Giai cấp quý tộc muốn xây dựng bộ máy nhà nước thì phải dựa vào tầng lớp tăng lữ. Ngô Châu Lưu được phong làm Khuông Việt Thái sư (ngang với chức lễ tướng), nhà vua lại thường cho người sang nhà Tống xin kinh Phật. Việc quân, việc nước đều mời sư đến bàn luận, hỏi han. Quân quyền đã biết dựa vào thần quyền để khuếch trương uy quyền của giai cấp thống trị, nắm chặt tư tưởng nhân dân và đưa chính quyền ở các địa phương thu về một mối. Nhân cơ hội ấy, đạo Phật phát triển mạnh mẽ, sâu rộng trong nhân dân, các công trình kiến trúc tu viện, chùa, tháp được xây dựng nhiều hơn, phân bố dày hơn trước; cho nên khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua, ông đã ra chiếu chỉ cho các phủ, lộ, hương thôn..., chỗ nào có chùa tháp hoang phế hoặc đổ nát thì được tu bổ và sửa chữa lại, và « độ » hơn một nghìn người ở kinh sư về làm tăng ni (1). Bấy giờ có nhiều chùa, tháp, tu viện nổi tiếng như: chùa Định-thiền, chùa Hương-nghiêm, chùa Quỳnh-lâm, chùa Minh-châu v.v... chùa Thiên-chúng có tới 300 sư trụ trì, chùa Kiến-sơ thôn Phù-dồng có tới 100 học trò. Chính trên cơ sở kiến trúc chùa tháp, tu viện như vậy đã đặt cơ sở cho đạo Phật thời kỳ Lý Trần phát triển thịnh trị.

Bảy mươi năm (939—1009), ba triều đại Ngô, Đinh, Lê nối nghiệp nhau xây dựng bộ máy chính quyền non trẻ và bảo vệ đất nước vững chắc. Ba triều đại đó chưa xây dựng được những công trình kiến trúc quy mô, to lớn ở địa phương đề đề cao uy quyền nhà nước, trừ khu vực Hoa-lư và một số công trình kiến

trúc tôn giáo do quý tộc địa phương xây dựng. Nhưng ba triều đại đó đã xây dựng nên một nền móng chính quyền và củng cố chính quyền đó vững chắc để các triều đại sau tiếp tục phát triển.

Đó là một công lao to lớn và tốt đẹp của ba triều đại.

II. KIẾN TRÚC VIỆT-NAM TRONG THỜI KỲ LÝ TRẦN

Thời kỳ Lý Trần dựa trên nền kinh tế đại điền trang. Các quý tộc được phân phong ruộng đất, lập nên những trang viên rộng lớn, bóc lột nông nô và nô tỳ. Đạo Phật phù hợp với nền kinh tế đại điền trang, cũng cố được vương quyền và thống nhất được lãnh thổ; đạo Phật phát triển rực rỡ và trở thành quốc giáo. Nền nông nghiệp thịnh vượng đã đẩy mạnh nền thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển. Sự trao đổi, buôn bán giữa nước ta với các nước ở Vân-đồn, dọc theo biên giới có nhiều tiến bộ. Các sứ giả của Trung-hoa, Chiêm-thành, Chân-lạp, Chà-và (Java), Lạ-lạp (Lapburi), Ấn-độ... đã tới trao đổi, buôn bán và giao hiếu. Nghề thủ công trong nước được đẩy mạnh như : nghề mộc, nghề ngổa, nghề làm đồ gốm, nghề làm đồ sứ, nghề làm đồ đất nung, nghề đục đá, nghề nấu rượu, nghề làm giấy, nghề đúc đồng, nghề dệt vải, nghề sơn thêu, nghề làm quạt, nghề dệt lụa, nghề kéo sợi v.v... Thăng-long thời Lý đã chia ra 36 phố phường, thời Trần chia ra 61 phố phường. Các xưởng thủ công nhà nước được tổ chức, tập trung các thợ khéo trong nước, trong đó có những thợ Chiêm-thành và Trung-hoa là tù binh mà dân ta bắt được trong chiến tranh; ngoài ra còn có thợ thủ công làm thuê trong các làng xã, người ta gọi là «nhâm công», nhiều khi nhà nước thiếu thợ vẫn thường phải mượn những loại thợ này.

Chính trên cơ sở thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển như vậy, những công trình kiến trúc thời kỳ Lý Trần được xây dựng quy mô, đẹp đẽ, có phong cách độc đáo và đa dạng. Người ta mệnh danh là «kiến trúc Lý Trần», mặc dù cái tên đó chưa hoàn toàn chính xác.

Lý Công Uẩn rời đô ra đất Tống-binh, để đô Thăng-long được xây dựng quy mô, to lớn hơn Trường-yên. Đây là một đề đô thứ hai của nhà nước phong kiến tự chủ. Việc nhà Lý rời đô từ một miền núi non hiểm trở đến một miền khoáng đạt, trung tâm đất nước, tiện giao thông, nói lên chính quyền phong

kiến tập quyền đã vững mạnh. Các công trình kiến trúc ở Thăng-long xây dựng đẹp đẽ, kang trang đề đề cao vương quyền và phục vụ cho nhà nước phong kiến đương thời.

Kinh đô Thăng-long chia làm 2 khu vực: Khu hoàng thành và khu kinh thành. Hoàng thành là nơi bộ máy chính quyền trung ương tập quyền đóng. Nó là đầu não của nhà nước phong kiến. Hoàng thành xây dựng các cung điện nguy nga, thành quách chắc chắn và hào sâu bao quanh để bảo vệ. Hàng năm, không năm nào là không tu bổ, xây dựng và phát triển thêm. Nghệ thuật kiến trúc tập trung cả nơi đây để cố gắng thể hiện uy quyền cao độ của nhà nước và thỏa mãn cuộc sống xa xỉ của giai cấp quý tộc. Kinh thành là nơi dân cư ở buôn bán, làm nghề thủ công, nơi quan lại cao cấp và binh lính ở. Kinh thành bao vây lấy hoàng thành. Các thợ thủ công, nhân dân buôn bán làm nhà theo quy hoạch từng phường, kiến trúc nhà cửa thành thị được xây dựng trông ra phố phường. Ngoài ra còn rải rác các công trình kiến trúc tôn giáo, các cung điện, tạ, lầu, hành cung của nhà vua, nhà ở của các thương gia lớn, các quan lại cao cấp, nhà địa chủ v.v... Con sông Kim-ngưu và sông Tô-lich uốn khúc chảy qua kinh thành; cảnh hồ ao, sông nước ngoạn mục, đã tô điểm cho đề đô thêm đẹp đẽ. Bên ngoài là thành Đại-la và đê sông Hồng bao bọc, có nhiều cổng trở ra ngoài thành. Thành Thăng-long là nơi tập trung nhiều công trình kiến trúc độc đáo. Có nhiều tác phẩm tiêu biểu của thời đại mà chúng ta có thể biết được như: Chùa Một cột, tháp Báo thiên v.v...

Qua câu chuyện nằm mơ của vua Lý Thái tông (6) người nghệ sĩ dân gian thời Lý đã mô tả thành một công trình kiến trúc. Đó là ngôi chùa Một cột. Trong một chiếc hồ vuông, tường gạch bao quanh. Mọc giữa hồ là một cột đá cao chừng 2 trượng, tượng trưng cho cuống hoa. Giá đỡ của chùa cong cong, bao quanh lấy thân cột, tượng trưng cho đài hoa, thân chùa bé nhỏ, thu lại thanh thanh, tượng

trung cho tràng hoa và bốn mái chùa cong cong tỏa ra nhẹ nhàng, tượng trưng cho cánh hoa. Cả ngôi chùa là một bông sen mọc trên mặt nước, mô tả một giấc mơ đẹp đẽ, linh khiết của nhà vua mang đậm tư tưởng đạo Phật. Bóng chùa soi lung linh trên mặt nước thể hiện vẻ huyền ảo và cổ kính của giấc mơ. Sự thể hiện như vậy rất tài hoa, khéo léo và chính xác. Nó nói lên tư tưởng con người đương thời tôn kính quân quyền, thần quyền. Người nghệ sĩ không dùng đường nét chạm khắc rườm rà mà đi sâu vào thể khối, dùng thể khối để biểu hiện, làm sao toát được chủ đề tư tưởng, gây cho con người có một ấn tượng sâu sắc. Ngôi chùa đảm bảo được mặt vững bền và mặt mỹ thuật. Đây là một công trình nghệ thuật thể hiện rất cao.

Ngày xưa chùa Một cột còn được tôn tạo đẹp đẽ hơn nhiều. Theo tài liệu để lại thì bên cạnh chùa Một cột là chùa Diên hựu xây dựng rất lớn. Từ chùa Diên hựu vào chùa Một cột phải qua một chiếc hồ tròn, gọi là hồ Khang-bích, có bốn đường đi vào bốn bên. Bắc qua hồ Khang-bích là bốn chiếc cầu cong, đầu cầu bên này xây mỗi cầu một ngôi tháp sư. Qua hồ Khang-bích đến hồ Linh-chiều. Bao quanh hồ Linh-chiều là đường hành lang tường vẽ. Hàng năm đến ngày mùng tám tháng tư âm lịch (ngày Phật đản), chùa mở hội đông vui. Vua, quan, hoàng hậu, cung tần mỹ nữ ra chùa tắm tượng, các tăng ni, đệ tử muôn phương kéo về. Trong hội có tục phóng sinh. Nhà vua đứng trên cao, mặc áo hoàng bào, các cung nữ ăn mặc đẹp đẽ, nhiều màu sắc. Vua tự tay thả một con chim, các tăng đồ, tín nữ, dân chúng thì nhau thả chim, bóng chim bay rợp cả vùng trời kinh thành, và cuộc vui kéo dài hàng tuần mới chấm dứt.

Tháp Báo thiên là một công trình xây dựng cùng thời. Tháp xây bên hồ Tả-vọng (hồ Hoàn-kiếm) một ngôi tháp 12 tầng, cao mười hai trượng, đứng lừng lững uy nghiêm. Các tầng tháp xếp sắp đều đều, tuân tự từ dưới lên trên chọc thẳng lên nền trời xanh điểm mây bạc. Tầng tháp trên bằng đồng, tầng dưới xây bằng gạch và đá. Bộ tháp là một gian buồng bốn bề có cửa vòm. Bên trong lòng bộ tháp trạm trở rồng, phượng, thần tiên và cảnh sinh hoạt xã hội. Bên trong còn để bàn ghế, ấm chén quý giá... Hàng năm mỗi khi hạn hán, nhà vua làm lễ cầu đảo thường cho rước tượng từ chùa Đậu (huyện Thuận-thành — Hà-bắc) về, tắm tượng và lại cho rước về chùa Đậu để cầu mưa, mong cho mùa màng tốt tươi, mưa thuận gió hòa. Ngôi tháp này bị phá từ khi quân Minh sang xâm lược nước ta.

Theo « Văn hiến thông bảo » của Mã Đoan Luân thì thời Lý còn xây điện cao 4 tầng, xung quanh có Thủy tinh cung và cung Nguyệt điện v.v... tất cả sơn màu đỏ, có vẽ rồng phượng và thần tiên (7). Đó là những công trình lớn, nổi tiếng đương thời, đã tỏ điểm cho đế đô uy nghiêm và lộng lẫy. Ngoài ra trong nội và ngoại thành Thăng-long, nhà nước và nhân dân đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc tôn giáo như : chùa Thiên-đức, chùa Cầm-y, chùa Thiên-vương, chùa Hưng-long, chùa Thăng-nghiêm ; đền Đông-cổ, đền Hòa-mã, đền Linh-lang v.v... Những ngôi đền, chùa này còn ít dấu vết ; nhưng nó nói lên Thăng-long đã tập trung kiến trúc quý tộc và tôn giáo khá đông. Khi xây dựng thành phố Hà-nội, trên đất Thăng-long cũ người ta còn phát hiện được nhiều đầu gạch, đầu ngói, mảnh đất nung, cột đá chạm rồng, đá tảng và những hiện vật như ở làng Vĩnh-phúc, làng Cống-vị, khu Quán ngựa, khu Ngọc-hà, khu Bách-thảo... Qua những vật phát hiện được chúng ta cũng thấy được một phần nền kiến trúc đương thời, mặc dù khái niệm ấy chưa rõ rệt.

Thành thị Việt-nam ra đời rất sớm, các công trình kiến trúc trong thành thị đã mọc từ lâu, nhưng nền kinh tế hàng hóa phát triển rất chậm chạp, nó không làm lung lay được nền kinh tế tự túc ở công xã nông thôn. Thành thị chỉ là thể hiện uy quyền của chế độ phong kiến, là bộ đầu não của nhà nước, là một đế đô. Các công xưởng, các phường hội chỉ để phục vụ cho cuộc sống của nhà vua là chính. Đế đô toát lên uy thế của vương triều nên Thăng-long được xây dựng chu đáo. Một khi nhà vua rời đô đi đâu là thành thị mọc lên ở đó và thành thị cũ bị phá hủy ngay. Cuối đời Trần Thăng-long bị hủy hoại, đến Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần cho xây dựng thành Tây-giai (Tây-đô ở huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) thì Thăng-long lại điêu tàn.

Nhà nước còn cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc khác như : nhà Lý cho xây dựng lăng tẩm của họ Lý ở thôn Cổ-pháp, đã nhiều lần cất ruộng đất cho người trông coi và đặt châu Cổ-pháp thành phủ Thiên-đức (nay là làng Đình-hàng, huyện Từ-sơn, tỉnh Hà-bắc). Nhà Trần cho xây dựng phủ Thiên-trường (tức khu Tức-mạc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-dịnh, nay là ngoại thành thành phố Nam-hà), vua nhà Trần già yếu, xưng là Thái thượng hoàng, truyền ngôi cho con và về ở đó. Hiện nay những khu vực này còn một số dấu vết và nhiều chuyện truyền miệng. Đền Trần và chùa Phổ-minh còn lại một số nền, công trình xây dựng nghệ thuật thời

Nguyễn và đã nhiều lần tu bổ, sửa chữa, làm thêm ra. Khu vực Cổ-pháp có đền Lý Bát đế và lăng Lý Chiêu hoàng, bị giặc đốt năm 1948. Những công trình kiến trúc rất đẹp, còn nhiều dấu vết của thời Trần, như những tấm phù điêu, những vì kèo và cách thức bố cục của công trình kiến trúc. Trong chùa Phổ-minh (Tức-mạc, Nam-hà) có ngọn tháp cao 13 tầng, khoảng 16 thước, trên xây bằng gạch, dưới bằng đá. Ngọn tháp này sửa chữa nhiều lần nhưng vẫn còn dáng dấp của thời xưa. Một số quý tộc của địa phương xây dựng một số cung điện, lăng tẩm như khu Kiếp-bạc (Hải-hưng), khu An-sinh (Đông-triều), khu Quắc-hương (Nam-hà), khu Thái-đường, Long-hưng, Kiến-xương (Thái-bình) v.v... Hiện nay những khu này còn dấu vết lăng mộ, đền chùa xây dựng thời Nguyễn và đã tu bổ, sửa chữa nhiều.

Kiến trúc dân gian thì tài liệu nói rất ít, điều đó cũng dễ hiểu, sử sách xưa kia đâu phải để chép chuyện dân gian. Sách «Toàn thư» có ghi: Năm 1084 nhà vua hạ chiếu cho nhân dân xây nhà ngói, nhưng đến năm 1097 lại cấm không cho nhân dân xây dựng nhà ngói (8). Như vậy kiến trúc dân gian bấy giờ đa số là nhà tranh, nhà gạch lợp ngói rất hiếm và tập trung trong tay giai cấp quý tộc. Nhưng đến thời Trần, kinh tế tư hữu phát triển, nhu cầu của nhân dân đòi hỏi, gạch ngói có lẽ đã được sử dụng nhiều hơn, nhiều nhà gạch phát triển ở trong thôn hương. Theo «An-nam tức sự» của Trần phụ có ghi: «Ngôi hình tám ván, nửa trên vuông vắn, nửa dưới thì nhọn, lấy đỉnh tre đóng vào dàn ngói, lợp từ mái lần lượt áp lên nhau, trông đẹp như vẩy cá» (9). Trong dân gian có nhiều công trình kiến trúc mới, như công trình kiến trúc phục vụ sự trao đổi hàng hóa: «Cứ độ bốn, năm dặm lại dựng lên một ngôi nhà, bốn mặt để chống tre để làm nơi họp chợ» (10) và hàng hóa bán lẻ hàng trăm thứ... kiến trúc dân gian chiếm đa số và giữ địa vị quan trọng trong xã hội, nhưng những công trình này thường bị luật lệ nhà nước quy định, nhiều phong tục tập quán phiến hà của công xã trói buộc, cho nên nó phát triển rất chậm và thường bị giới hạn. Tất cả nhân lực, vật lực đương thời đều tập trung vào các công trình chùa, tháp — Những công trình kiến trúc tôn giáo.

Năm 1070 nhà nước cho xây dựng văn miếu thờ Khổng tử và các vị tiên thánh, tiên hiền, năm 1075 mở khoa thi để kén chọn nhà Nho vào làm quan, năm 1076 mở Quốc tử giám để đào tạo quan lại, năm 1086 lập Hàn lâm viện..., nhưng Nho giáo vẫn ở hàng thứ yếu, nhà Nho vẫn chưa được trọng dụng. Đạo Phật phát

triển mạnh mẽ, chiếm địa vị độc tôn và trở thành quốc giáo. Chùa tháp, tu viện được xây dựng nhiều nơi, các tông phái Phật học phát triển phong phú, phức tạp và mang màu sắc dân tộc. Thời kỳ Lý Trần là thời kỳ hoàng kim của đạo Phật.

Giai cấp quý tộc thời kỳ Lý Trần dựa trên nền kinh tế đại điền trang, kinh tế đại điền trang dựa trên nền kinh tế của công xã, là công điền, công thổ. Công xã là tế bào của xã hội, sống độc lập tương đối với chính quyền nhà nước. Trong công xã còn nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy, nhất là tôn giáo và phong tục, tập quán. Nhà nước muốn nắm vững chính quyền, thống nhất quốc gia thành một khối thì một mặt phải xây dựng một bộ máy chính quyền kiểu chuyên chế phương Đông thời cổ đại, nhưng một mặt khác phải dựa vào tôn giáo lấy một tôn giáo để thống nhất toàn bộ các tôn giáo phức tạp, riêng lẻ của địa phương. Tôn giáo này ủng hộ triều để giai cấp thống trị. Quân quyền và thần quyền phải cấu kết chặt chẽ với nhau, thống trị nhân dân.

Đạo Phật cũng như đạo Gia tô khi truyền đạo không chỉ dùng lý thuyết, phong tục tập quán để thuyết pháp, mà còn dùng kiến trúc tôn giáo làm công cụ để tuyên truyền đặc lực cho đạo Phật. Giai cấp quý tộc thời Trần nó nức đua nhau kiến trúc chùa tháp; bao nhiêu tiền, của, công sức tập trung xây dựng các công trình tôn giáo. Vì vậy nhiều công trình kiến trúc chùa tháp, tu viện quy mô, đồ sộ được mọc lên để đề cao được uy thế của vương quyền và thuyết phục được nhân dân tin tưởng vào đạo Phật. Trong nhân dân kiến trúc chùa tháp bấy giờ cũng cần thiết, vì nó phù hợp với cuộc sống và tâm hồn của nhân dân ta: Dân tộc ta là một dân tộc sôi nổi, say sưa và yêu đời. Hôm qua nhân dân ta còn bị ách thống trị của ngoại tộc hàng nghìn năm đô hộ, một giai cấp phong kiến to lớn, có nhiều kinh nghiệm bóc lột, đồng hóa dân tộc nhược tiểu; hôm nay họ đứng dậy, giành lấy chính quyền, xây dựng cuộc đời tự chủ. Họ đã nhiều lần chiến đấu với quân thù và chiến thắng vẻ vang, ghi vào lịch sử những chiến công oanh liệt: Cuộc chống Tống, Lý Thường Kiệt đem quân vây chặt Ung châu và Liêm châu, về chặn đứng sức tấn công của địch trên dòng sông Như-nguyệt (sông Cầu). Cuộc chiến thắng quân Nguyên ba lần, làm lấy lòng cả miền Đông Nam Á. Dân ta nhiều lần chiến thắng Chiêm-thành, phá tan cái mộng nhòm ngó phương Nam, bắt quân địch phải nhiều lần nhượng đất và quy phục. Với những chiến công hiển hách, với nền kinh tế

đại điền trang phồn vinh, với cuộc sống thanh bình kéo dài, lòng nhân dân hân hoan mở hội, bày các trò chơi giải trí. Hội làng Gióng (ngoài thành Hà-nội) và các hội hè địa phương được phục hồi. Nhân dân tổ chức hội hè trong làng xã và vua chúa cũng tổ chức hội hè ở kinh thành. Chùa, tháp, tu viện là nơi tập hợp được những cuộc vui chơi đó. Mùa xuân nhân dân nô nức thi nhau văng cảnh, thăm chùa. Đạo Phật khác với đạo Nho là không trói buộc con người vào đẳng cấp, cho nên việc xây dựng chùa tháp, những cuộc hội hè, rước sách trong chùa, tháp, mọi thành viên công xã được đóng góp, tham gia, cho nên tổ chức hội hè và xây dựng chùa tháp lại càng được phát triển rộng rãi, sôi nổi, phù hợp tư tưởng dân chủ của công xã nông thôn, phù hợp tâm hồn của dân Việt-nam yêu nước, muốn tham gia xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời kỳ Lý Trần là thời kỳ phục hưng tư tưởng dân tộc, phục hưng truyền thống dân tộc; thời kỳ này cũng phục hưng lại cái nền nghệ thuật kiến trúc xa xưa của dân tộc, khi chưa bị phong kiến Trung-hoa thống trị.

Chùa tháp thời Lý Trần được xây dựng còn phục vụ cho chính sách khuyến nông tiêu cực của nhà nước, như: rước nước, tắm tượng, cầu mưa..., chùa là nơi ăn chơi xa xỉ của bọn quý tộc, nơi khuếch trương cuộc sống giàu có quý tộc và là nơi thăm cảnh đất nước của quý tộc và ban bố công đức của nhà vua.

Do hoàn cảnh xã hội, do nhu cầu thiết thực của cuộc sống, do giai cấp quý tộc khuếch trương uy quyền, Phật học trở thành quốc giáo, cho nên chùa, tháp, tu viện được xây dựng khắp nơi, từ miền thành thị, nông thôn cho đến miền xa xôi hẻo lánh. Nhân lực, vật lực dốc cả vào xây dựng chùa tháp. Buổi đầu chùa tháp còn phát triển trong tầng lớp quý tộc, sau dần lan tràn đến nông thôn, và trở thành một phong trào đua nhau xây dựng công trình kiến trúc Phật giáo sâu rộng.

Lý Công Uân rời đô về Thăng-long, trong hai năm trời, ông đã cho xây dựng 8 ngôi chùa trong và ngoài thành. Tiếp theo, các đời vua sau, không năm nào là không xây dựng tu bổ, phát triển thêm, Chùa tháp của nhà nước xây dựng khắp nơi, nhiều chùa nổi tiếng như: chùa Long-đội (Nam-hà), chùa Bà Tấm (Hải-hung), chùa Thầy (Hà-tây), chùa Chương-son (Nam-hà), chùa Phật tích (Hà-bắc), chùa Lãm-son (Hà-bắc), chùa Đờ-son (Kiến-an - Hải-phòng), chùa Long-giáng (Hà-bắc), chùa Khai-quốc (Hà-bắc), chùa Tiêu-son (Hà-bắc), chùa Láng (Hà-nội) v.v... Chùa, tháp, tu viện

tập trung ở nhiều miền như: Vùng Bắc-ninh, quê hương của nhà Lý; Thăng-long; đố đờ của nhà vua, dọc theo triền sông, nhất là sông Đáy, một con sông quan trọng đương thời; ven biển như: Đờ-son, Quảng-yên, Đông-triều v.v... Lý Nhân Tông sau khi đánh Chiêm-thành về, một lúc cho xây 950 ngôi chùa; Ý Lan phu nhân cầu tự, cho xây hơn 100 ngôi chùa. Các hoàng hậu quý tộc, công chúa bỏ tiền của, cắt ruộng đất, « cúng tiến » vàng, bạc, đồng vào chùa, tu viện không sao kể xiết. Ngay Lý Thường Kiệt vào trấn thủ Thanh-hóa trong một thời gian ngắn, ông đã cho xây dựng và tu bổ 3 ngôi là: chùa Hương-nghiêm, chùa Thăng-nghiêm và chùa Linh-xứng. Lý Nhân Tông chia chùa ra làm 3 hạng: tiền, trung và đại danh lam. Bia Linh-xứng có ghi: « Hễ chỗ nào núi cao cảnh đẹp đều mở mang chùa chiền, như thế, nếu không phải bậc vương công quý tộc giúp thì sao nên được » (11). Phong trào xây dựng chùa tháp làm loi cuốn trong tầng lớp quý tộc. Bia Linh-xứng có ghi: « (Quý tộc) hết tâm hết sức sửa sang chùa chiền, bỏ cả vui chơi mà không tiếc, cho nên đạo thì đặt giấy vàng, giấy bạc để chia giành giới, thêm thì trao vòng ngọc để tỏ rõ quý trọng, tuy cực kỳ nghiêm trang mà không cho đó là xa xỉ, chỉ cần một điều chân thực mà thôi, không muốn làm lóa mắt, mê lòng mà khoe cảnh tráng lệ » (12). Các quý tộc đua nhau ra ở chùa, biến thành tăng ni; tăng ni được cung cấp điền nhi, điền hoành trở thành giai cấp quý tộc. Xưa kia quý tộc và tăng lữ, một bên nắm quân quyền, một bên nắm thần quyền; thì nay họ hòa làm một, để thống trị và bóc lột nhân dân.

Kiến trúc buổi đầu thời Lý là nền kiến trúc khoa trương của giai cấp quý tộc đang xây dựng và củng cố vương quyền. Những công trình kiến trúc quy mô, to lớn là tập trung trong tay nhà nước. Các công trình thường dựng trên những vị trí thiên nhiên đẹp để lấy thiên nhiên rộng bao la và hùng vĩ để tôn vẻ bề thế, uy nghiêm của chùa chiền, làm tỏ rõ uy quyền của nhà nước. Cây tháp là trọng tâm của công trình kiến trúc. Tháp vừa có xá lý (tức là tro xác tăng ni). Cây tháp to, cao lừng lừng chọc thẳng lên trời, các tầng tháp tuần tự, xếp đều đều, vút lên trên không, nổi bật lên những ngôi nhà tranh xám, thấp của công xã, tượng trưng uy thế của thần quyền. Tháp hòa hợp với những mái chùa cong, rêu phong cổ kính, bên cây cỏ thụ xanh biếc, um tùm, làm cho cảnh chùa có vẻ đẹp tôn nghiêm, hài hòa. Tháp thường trên xây

bằng gạch, bên dưới xây bằng đá, gạch đá trạm trở tinh: vì theo hoa văn của thời Lý như: rồng, dơi, hoa cúc, lá đề, cánh sen v.v... trông hài hòa từ trên xuống dưới. Những mộng gạch và mộng đá được lắp vào nhau bằng những mộng cá chì và dính với nhau bằng một lớp vữa mỏng, cho nên không có vết mạch xây, toàn khối như liền làm một. Đầu tháp, chỗ các góc các tầng tháp thường treo chuông, khánh bằng vàng, bạc hoặc bằng đất nung, gió thổi, đung đưa, va vào nhau, tạo nên những dư âm thánh thót. Chân móng tháp xây bằng đá tự nhiên và rất nặng, lại đào đường hầm vào lòng tháp, đặt xá lý, cho nên sau tháp thường bị nghiêng và hay đổ. Chùa làm theo ý thích của quý tộc hay của tăng ni, cho nên có chùa bố cục rất cân đối, nhưng cũng có chùa làm rời rạc, rải rác mỗi nơi một toạ; có tòa làm tỉ mỉ công phu; nhưng cũng có nhiều tòa làm sơ sài. Nhiều chùa tháp xây dựng quy mô, chiếm cả một miền rộng rãi, khoáng đạt, tập trung rất nhiều tăng ni, tín đồ như: Chùa Chương-sơn (Nam-hà). Chùa Giám ở Hà-bắc, chùa xây dựng trên quả đồi, vết chân cột rất lớn, mô hình thu nhỏ lại, chụm bầy ở Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt-nam; chùa Phật-lịch cũng chiếm cả một khu đồi, quy hoạch rộng rãi, « chùa có hàng nghìn người, chỗ ở của sư trở thành chốn tụng kinh sám uất; chùa Thanh-trước tăng ni đông như họp chợ » (13). Rất tiếc, những công trình kiến trúc ấy hiện nay không còn để chúng ta có thể nghiên cứu cấu trúc công trình; nhưng qua một số hệ đá, tượng đá, bộ Phật, cột chùa, đá tảng, các mảnh ngói, gốm nung..., chúng ta biết được một phần nghệ thuật điêu khắc và trang trí kiến trúc thời kỳ bấy giờ.

Trang trí kiến trúc thời đầu Lý chủ yếu là đá cát và đất nung, đất nung tráng men. Đường nét điêu khắc mềm mại óng mượt, mịn màng, thể hiện sự cân cù, tỉ mỉ và chau chuốt của thời đại. Hoa văn đều lấy cảnh sinh vật, cây cỏ, chim thú để mô tả hoặc cách điệu hóa. Tất cả hoa văn đều đề cao đạo Phật, đề cao thần quyền và thể hiện tâm hồn hồn róc rỏ êm đẹp và đầy hy vọng của nhân dân. Có những bức phù điêu mô tả cuộc sống thần tiên, cuộc sống của giai cấp quý tộc với tư tưởng kiêu hãnh, tự hào. Thỉnh thoảng có những hoa văn, bình điêu khắc đường nét ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật Chiêm-thành hoặc nghệ thuật Trung-hoa, mà chưa nhuộm màu sắc dân tộc. Chính trên cơ sở trang trí kiến trúc ấy đã tạo điều kiện rất tốt cho các thời kỳ sau phát triển; vì ngay buổi đầu, bản thân

nó đã xây dựng được nhiều tác phẩm tuyệt tác và độc đáo.

Cuối thời Lý, chuyển sang thời Trần, nền kinh tế đại diện trang văn phát triển, giai cấp quý tộc đang trên đà đi lên, mặc dù có thay đổi về chính trị. Bên cạnh nền kinh tế đại diện trang, nền kinh tế tư hữu phát triển song song, mặc dù nó chỉ ở hàng thứ yếu. Thương nghiệp nước ta giao lưu rộng rãi hơn, ngoài những nước lân bang, chúng ta còn giao hiếu các nước Đông Nam Á, nước Ngô-cáp-nhĩ miền Tân-cương, người Ấn-độ và cả người Tây dương nữa. Đạo Phật truyền bá sâu rộng trong nước, cắm sâu vào trong nhân dân công xã. Nội dung đạo Phật mang tư tưởng dân tộc sâu sắc. Phật Trúc lâm có nhiều những triết lý phù hợp với hoàn cảnh, cuộc sống và tâm lý của nhân dân đương thời. Phật Trúc lâm phát triển rực rỡ. Chùa tháp không chỉ phát triển ở tầng lớp quý tộc, mà nó đi sâu vào trong nhân dân, trở thành một phong trào xây dựng chùa tháp sôi nổi, lôi cuốn mọi tầng lớp tham gia. Năm 1262, anh ruột Trần Nhân tông lập tịnh xá ở Diên-châu. Trần Nhân tông cho tu bổ chùa Yên-tử. Riêng sư Pháp Loa đã cho xây dựng 5 bảo tháp, lập 200 tăng đường, 3 nhà giảng đạo và tạc 1300 tượng Phật. Năm 1317 Pháp Loa cho xây dựng viện Quỳnh-lâm. Chùa Siêu-loại là một công trình lớn bấy giờ, chùa xây tháp Báo-ân, nhà vua ra chiếu chỉ cho các quan lại ở địa phương phải cung cấp gỗ, đá để xây tháp. Chính nhà vua đã thân chinh tới hai ba lần đến thăm và sai cả cấm quân mở đường chuyên đá, gỗ để xây tháp (14). Đó là một số tài liệu nói về phong trào xây dựng chùa tháp của nhà nước, của quý tộc. Trong nhân dân, phong trào xây dựng chùa tháp cũng sôi nổi và rộng rãi, mặc dầu thư tịch không nói rõ, nhưng di tích còn lại ở nông thôn khá nhiều ở rải rác hầu khắp nơi thuộc các tỉnh như: Thanh-hóa, Ninh-bình, Hải-phòng, Hồng-quảng, Hải-hưng, Hà-tây, Vĩnh-phú, Hà-bắc, Nam-hà v.v... theo luật lệ của nhà Trần là cứ ba năm nhà nước lại « độ » sư một lần, để cung cấp sư cho chùa địa phương; riêng sư Pháp Loa phụ trách, ông đã « độ » một vạn rưỡi tăng ni. Điều đó nói lên phong trào xây dựng chùa tháp, tu viện ở làng xã cao đến mức độ nào! Chính trên cơ sở Phật học phát triển như vậy đã thúc đẩy nền kinh tế đại diện trang tiến tới cực thịnh, làm cho uy tín giai cấp quý tộc ăn sâu vào trong nhân dân, thống nhất được ý chí, tư tưởng, văn hóa, khoa học phát triển rực rỡ. Văn thơ ca ngợi núi sông, đất nước và được tư tưởng hùng

tráng, tự hào của dân tộc. Kiến trúc thời kỳ này phát triển rất phong phú và đa dạng. Nó tiếp thu được nhiều luồng nghệ thuật như nghệ thuật Trung-hoa, nghệ thuật Chiêm-thành, nghệ thuật Thái, nghệ thuật miền Đông Nam Á và men sứ còn ảnh hưởng men Ba-tư, một nước xa xôi của miền Tiểu Á. Nền kiến trúc và điêu khắc thời kỳ này khỏe mạnh, phóng khoáng, lạc quan và đầy sáng tạo. Tinh chất dân tộc nhuần nhuyễn và đậm đà, các đường nét không gò bó công thức như thời kỳ đầu Lý mà có nhiều nét độc đáo, mới mẻ và ảnh hưởng một phần tư tưởng đạo Nho. Những tấm phù điêu trên chùa Thái-lạc (Hải-hưng) mô tả những cảnh tiên cưỗi hạc trên những đám mây cụm. Những đường nét khỏe mạnh, duyên dáng, thể hiện sinh hoạt, cuộc sống và tư tưởng tự hào của giai cấp quý tộc đang hưng thịnh. Thời kỳ này trên đồ gốm đã thấp thoáng phần ảnh cuộc sống của dân gian như những người tập côn, tập quyền trên các đồ men sứ. Nhưng thời đầu Trần, nghệ thuật khắc đá, nghệ thuật làm đất nung, đất nung tráng men đã mất dần và có xu hướng chuyển sang điêu khắc gỗ, nhất là gỗ mít. Rất tiếc, trong thời kỳ chống Nguyên Mông xâm lược, nhiều công trình kiến trúc bị phá hủy ghê gớm, đến nay không còn một tác phẩm nào nguyên vẹn để chúng ta nghiên cứu được chu đáo. Qua một số tài liệu và di vật còn lại, nhất là hệ đá cho chúng ta một số suy nghĩ bước đầu.

Cuối thời Trần, nền kinh tế đại điền trang trở nên lạc hậu. Mâu thuẫn xã hội càng ngày càng sâu sắc. Bên ngoài giặc ngoại xâm phá hoại. Giai cấp quý tộc đời Trần cảm thấy bất lực trước cuộc sống hiện tại. Họ ăn chơi xa xỉ, sống xa đọa và thối nát. Tư tưởng bị quan bao trùm trong tầng lớp thống trị. Triết học tiêu cực của đạo Phật dễ phù hợp với tâm hồn của họ. Phong trào xây dựng chùa, tháp thời kỳ này phát triển mạnh mẽ; đã phá hoại sản xuất, tiêu phí tiền của, cản trở sự phát triển của xã hội. Hôm qua chùa, tháp còn mang tính chất tiến bộ, tích cực, thì đến hôm nay nó là một gánh nặng cho xã hội. Các công trình kiến trúc không xây dựng trên các đồi núi, không dựng trên địa thế đông dân cư để khoe mẽ cảnh giàu sang, cảnh khoa trương của giai cấp quý tộc nữa; mà họ đi vào ẩn dật, tìm chốn khuất nẻo, tránh xa xã hội, lấy núi biếc non xanh để gửi gắm tâm tình. Hay nghe quan diêm xây dựng chùa tháp đương thời: « Vả lại, núi biếc non xanh, dòng sông dọi bóng tháp, buổi chiều thuyền tung tăng ở dưới, mở cửa buồm mà ngắm cảnh, gõ mạn

thuyền mà hát khúc Trương lang, bắt chước Tử Lăng đi câu, tìm chốn Ngũ Hồ của Đào Chu. Cảnh này với lòng này, riêng có ta với núi sông biết mà thôi » (1). Triết lý đạo Phật mang tư tưởng Lão Trang, yếm thế. Họ xây dựng công trình tôn giáo trên các vùng núi như vùng Yên-tử (Quảng-ninh), Lập-thạch (Vĩnh-phú) và đi vào miền trung du, miền núi xa xôi của Bắc-bộ. Kiến trúc xây dựng ẩn nấp trong thiên nhiên, lánh xa cuộc sống đấu tranh sôi nổi của dân tộc. Tư tưởng con người gửi gắm vào thiên nhiên, hoặc quay lại ca ngợi cái thời kỳ hoàng kim đã đi vào lịch sử. Kiến trúc tôn giáo xây dựng bé nhỏ hơn, phức tạp hơn và hoa văn trang trí được nhiều nét thần bí, khó hiểu của tư tưởng đạo Lão Trang. Trong nhân dân phong trào xây dựng chùa tháp cũng phát triển mạnh mẽ, lời cuốn mọi tầng lớp trong công xã tham gia, chùa tháp xây dựng nặng về số lượng hơn về chất lượng và nhiều công trình nhỏ bé, vì nó đòi hỏi phải phục vụ kịp thời cho tư tưởng bị quan, tiêu cực đương thời. Lê Văn Hưu có viết: « Bách tinh thì quá nửa làm tăng ni, trong đất nước thì khắp nơi có chùa chiền » (14). Lê Quát phản ánh phong trào xây dựng chùa tháp rõ rệt hơn: « Việc phúc họa của nhà Phật rung động lòng người sao mà sâu rộng, vững bền đến thế. Trên từ vương công, dưới đến thứ dân, phạm làm việc Phật, tuy hết sạch của cải mà không tiếc gì, ngày ngày phở gửi cho chùa tháp thì hơn hở, vui vẻ, như cầm tờ khoán chứng để báo đáp mai sau, cho nên từ trong kinh thành ở châu phủ, đến ngoài hang cùng ngõ hẻm, không ra lệnh mà đi theo, không thể nguyên mà tin theo, chỗ nào có người ất có chùa thờ Phật, phễ rồi lại hưng, đồ rồi lại sửa, chuông trống lâu đài gần hết nửa dân cư » (15).

Phong trào xây dựng chùa tháp phát triển như vậy, nhưng để lại đến ngày nay quá ít ỏi. Chỉ còn lại một ngôi tháp Bình-sơn, xã Tam-sơn huyện Lập-thạch, tỉnh Vĩnh-phúc. Tháp xây dựng vuông vắn, bằng đất nung, trên nhỏ dưới to, cao khoảng 14 thước, đứng lừng lừng trên một quả đồi. Hiện nay tháp mất chóp, chỉ còn lại 11 tầng và một bộ tháp. Bốn mặt bệ có bốn cửa vòm giả. Tháp xây bằng gạch có trang trí hoa văn và quang trên mặt một lớp men bóng như quang dầu. Toàn bộ ngôi tháp hài hòa, cân xứng. Bộ tháp vuông, mỗi cạnh xây: 4,44m, cao 1,62m. Xây bằng 6 hàng gạch khâu. sau đó xây gạch trang trí hoa văn cánh sen, mỗi cánh sen có một hoa văn mặt nhẵn. Mười một tầng sau nối tiếp chồng chất lên nhau, các tầng đều trang trí riềm lá đề

cánh sen, hoa cúc, hoa mặt nhẫn, rồng đùn, lá đề, hoa chanh, bồ ô vuông mắt cáo, sư tử hí cầu... từ trên xuống dưới tạo nên một thế thống nhất, hài hòa. Trên tháp có trang trí con sơn ba chạc, làm cho tác phẩm gần gũi và chắc chắn. Qua trang trí hoa văn, với phong cách xây dựng tháp này, chúng tôi xếp tháp vào cuối đời Trần. Cách tháp Bình-sơn không xa, chừng 7 km, có một ngôi tháp thứ hai xây tương tự ở trên đỉnh núi Kim-tôn. Ngọn tháp này đã đổ, chỉ còn là một đồng gạch vụn. Xung quanh khu Lập-thạch, có nhiều vết tích chùa chiền trên các sườn núi đá, có một số phù điêu khắc trên vách đá, cũng khắc từ thời kỳ cuối Trần.

Đến thời Trần muộn, chế độ tư hữu phát triển. Giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân dần lớn mạnh. Họ có nền kinh tế tư hữu. Trước sự suy tàn của giai cấp quý tộc và sự suy vong của đạo Phật; những giai cấp này muốn bước lên địa vị thống trị. Họ không đem tiền của, ruộng đất ra xây dựng chùa, tháp, tu viện, mà họ thực tế hơn là đem mở trường, nuôi con đi học, mượn con đường thi cử để nhảy lên giai cấp thống trị. Đạo Phật càng ngày càng suy tàn và Đạo nho càng khuếch trương. Các trường tư được mở nhiều trong làng xã, trường nhà nước được mở đến các phủ lộ. Một cuộc đấu tranh giữa Nho giáo và Phật giáo phát triển mạnh mẽ. Những người đấu tranh cho Nho học bây giờ như: Lý Đạo Thành, Trương Hán Siêu, Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Lê Quát..., đặc biệt là cuộc cải cách của Hồ Quý Ly. Ông đã giáng một đòn khá mạnh vào đạo Phật và làm cho Đạo nho phát triển mạnh mẽ. Hồ Quý Ly đã tập trung thợ thủ công ở công xưởng nhà nước và « nhậm công » ở các làng xã chia ra làm 4 đoàn xây dựng thành Tây Đô ở huyện Vĩnh-lộc tỉnh Thanh-hóa, một địa điểm không thuận tiện cho việc xây dựng đế đô. Nhưng đây là một ngôi thành độc đáo, tiêu biểu. Thành xây dựng bằng đá xanh, những đá lấy ngay ở núi xung quanh đấy. Thành hình chữ nhật, chiều dài 900m, chiều rộng 700m bốn bề có 4 cửa thành xây theo kiểu vòm cuốn. Cửa tiền 3 vòm, cửa hậu một vòm. Trên cổng thành xây nhà lầu, tuy chưa xây xong nhưng chúng ta đã thấy được sự uy nghiêm bề thế. Đường đi trong thành rộng, vuông như bàn cờ, cung điện thường rời từ cung điện thành Thăng-long về, dựng lại. Bên

ngoài thành là hào sâu và nữ thành bao bọc. Có những tảng đá xanh rất lớn, dài từ 9m, rộng 5m được đặt trên một vị trí cao, có tính toán khoa học. Toàn bộ ngôi thành cân đối hài hòa, thể hiện một nền kiến trúc quy hoạch rất quy mô và mang tính chất hoàn lệ. Ngôi thành Tây-đô đánh dấu một bước tiến bộ rất lớn trong quá trình phát triển nền kiến trúc thời Lý Trần: Từ một nền kiến trúc tôn giáo sang một nền kiến trúc thành quách phục vụ thiết thực cuộc sống và thể hiện sự bền vững. Thành Tây-giai là một công trình kiến trúc mới mẻ có nhiều hy vọng tốt đẹp, có thể mở ra một bước phát triển mới của nền kiến trúc Việt-nam, nếu nó không bị bọn phong kiến phương Bắc xâm lược và thống trị.

KẾT LUẬN

Kiến trúc thời kỳ Lý Trần rất phong phú, phức tạp và đa dạng, nhưng để lại đến ngày nay thật quá ít. Còn ngôi chùa Một cột đã làm lại và tu sửa nhiều lần, tháp Phổ-minh tu sửa chỉ còn lại cái dáng xưa, tháp Bình-sơn tuy còn tương đối nguyên vẹn, chỉ mất chóp; một số phế tích được khai quật như chùa Phật-tích, tháp Chưong-sơn, một số bia ký, di vật, di tích ở rải rác khắp các nơi và ở Thăng-long cũ. Nhưng qua thư tịch và thực địa, chúng ta cũng thấy được quá trình phát triển và suy vong của nền kiến trúc này, một nền kiến trúc phục vụ đắc lực cho Phật giáo.

Nền kiến trúc Lý Trần ra đời phục vụ cho chế độ phong kiến tập quyền, nó đã đóng góp một phần lớn lao cho sự truyền bá đạo Phật, thống nhất được tư tưởng trong nhân dân và đề cao chế độ phong kiến tập quyền. Nền kiến trúc Lý Trần đã phản ánh xã hội sâu sắc một xã hội đang củng cố đất nước và xây dựng chính quyền trong một thời gian thanh bình, thịnh trị. Nền kiến trúc ấy phát triển từ tầng lớp thống trị đi sâu dần vào nhân dân, trở thành một phong trào sâu rộng và đều khắp, lôi cuốn mọi tầng lớp xã hội tham gia; nó kết hợp được lối đẹp và sáng tạo những nền nghệ thuật giao lưu bên ngoài, tạo ra một nền nghệ thuật phong phú và rực rỡ, làm nền móng cho nghệ thuật kiến trúc sau này của Việt-nam.

Tháng 8 năm 1970

CHÚ THÍCH

- (1) « Việt sử thông giám cương mục ».
- (2) « Đại Việt sử ký toàn thư ».

- (3) Tài liệu của Vụ Bảo tồn Bảo tàng.

(Xem tiếp trang 63)

NHỮNG MŨI CHÔNG CỬ ẤU BẰNG ĐẤT NUNG

— ĐỖ VĂN NINH —

Dị tích thành cổ Luy-lâu, nay thuộc đất thôn Khương-tự xã Hạnh-phúc, huyện Thuận-thành, tỉnh Hà-bắc.

Theo thư tịch, truyền thuyết và một số bia ký, thần phả trong các đình chùa quanh đó, ta biết thành này được xây đắp từ thời Sĩ Nhiếp (187—226) và là kinh đô của Sĩ Nhiếp. Suốt những năm dưới thời Bắc thuộc, tuy có nhiều lần đổi rời trị sở, song Luy-lâu vẫn là nơi đô hội, vẫn nhiều lần được chọn lại làm thủ phủ. Cho mãi tới năm 821, thời thuộc Đường, viên đô hộ Lý Nguyên Hỷ lại lập đô hộ phủ tại đây. Chính vì vậy thành cổ Luy-lâu đã qua nhiều lần tu sửa bồi đắp. Cũng vì vậy mà những đoạn tường thành còn lại tới ngày nay không phải tất cả đều thuộc thời Sĩ Nhiếp hồi cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3.

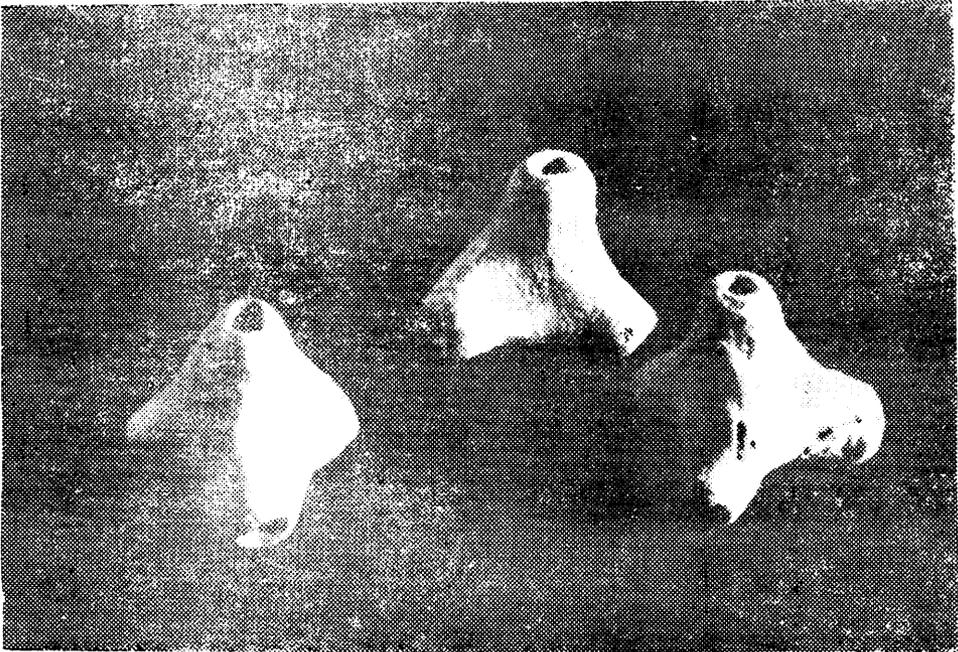
Tháng 10 năm 1969, Viện khảo cổ học đã tổ

chức cắt một đoạn tường thành tương đối nguyên vẹn và rộng nhất ở góc Tây Nam của thành. Lát cắt rộng 2 mét, và phải đào sâu tới 6 mét mới tới đất cái.

Từ độ sâu 1m50 là bắt đầu của một lớp gạch ngói (có nhiều đầu ngói ống in văn hoa thị, cánh sen, mặt hờ) chen lẫn nhiều mảnh bát đĩa bản sứ, dày tới 40cm. Lớp đất này được đoán định một niên đại tương đối từ Lục Triều tới Tùy Đường.

Đáng chú ý là ngay dưới lớp gạch ngói này còn tìm thấy di tích bếp bắc bằng 3 viên gạch kê nghiêng, trong lòng bếp chứa đầy tro than tre gỗ và giữa đám tro than có 15 chiếc chông cử ấu bằng đất nung tụ gọn vào một chỗ.

Về dấu vết thành của Sĩ Nhiếp, về những di vật tìm thấy trong toàn bộ lát cắt thành v.v... có nhiều điều lý thú đáng bàn. Song



Ảnh : Phạm Ngọc Long (Viện khảo cổ học)

trong bài viết ngắn này chúng tôi chỉ đặc biệt giới thiệu một loại hiện vật lần đầu tiên tìm thấy ở Việt-nam: Những mũi chông củ ấu bằng đất nung.

Loại chông này được gọi bằng nhiều tên khác nhau: chông củ ấu, chông 3 cạnh, gai 3 chạc v.v... Nhìn nghiêng chông này tựa hình củ ấu, nhưng thực ra chông có 4 gai nhọn, khi ném xuống đất bất cứ theo chiều nào chông cũng có 1 gai chông lên trên và 3 gai khác như 3 chân kiềng cắm xuống đất.

Những mũi chông tìm thấy trong tường thành Luy-lâu đều được nặn bằng đất sét. Hình dáng sù sì, giản đơn. Có mũi gầy, mũi mập, có mũi to, mũi nhỏ. Mũi to nhất cao 3cm, mũi nhỏ chỉ cao 2cm (đặt chông đứng và đo chiều cao của gai chông lên trên). Mỗi gai đều có 1 lỗ tròn đường kính khoảng 3,5 - 4 mm. Quan sát mấy mũi chông bị vỡ thì thấy hầu hết 4 lỗ hồng của 4 gai đều được làm sâu và chụm đầu ở giữa thân mũi chông. Lỗ nào cũng ngoài to trong nhỏ, nhọn và còn nhìn thấy cả dấu vết của thớ tre chứng tỏ những que lòng là những que tre vót nhọn.

Có thể suy đoán một cách chắc chắn cách làm những mũi chông đó như sau: người xưa nặn bằng tay một cách ước lượng, không cần chuốt mũi chông 4 gai đặc, rồi lấy que tròn nhọn đầu chọc giữa mỗi gai một lỗ sâu, cũng ước lượng, tới giữa thân mũi chông, xong phơi khô rồi đem nung.

Việc nung cũng rất giản đơn. Người ta vút vào trong bếp, dùng ngay sức nóng của tro bếp lúc nấu nướng mà nung. Do nhiệt độ không cao và thời gian nung không lâu nên mũi chông nung già nhất cũng chỉ tương đương độ rắn của một viên gạch non.

Độ non già của thân mũi chông không phải là điều quyết định mà tác dụng của chông là ở những mũi nhọn làm bằng cật tre nửa già hoặc kim loại cắm vào các gai của chông. Tre nửa ở xứ ta là một nguồn nguyên liệu vô tận. Cật tre nửa già vạt nhọn có độ bén phi thường. Những mũi chông tre ngày nay xuyên thủng giấy linh Mỹ làm cho ta khỏi nghi ngờ độ bén diệu kỳ này. Những mũi chông nặn dễ dàng, nung giản đơn nói trên khi đã lắp những mũi nhọn cật tre nửa (nếu được lằm thuốc độc lại càng lợi hại) đem rắc khắp quanh thành, sẽ lẫn với cỏ dại rất khó phát hiện và trở thành một thứ vũ khí phòng ngự hết sức nguy hiểm cho kẻ công thành.

Như trên đã nói, những mũi chông đất nung này được phát hiện ngay dưới lớp gạch ngói có niên đại Lục Triều - Tùy Đường. Vậy nó cũng có tuổi tương đương khoảng thế kỷ

3 tới thế kỷ 9. Nhưng đồng loại của chúng còn tồn tại mãi tới những ngày lịch sử gần đây. Sách *Đại nam thực lục chính biên* ghi về việc quân triều đình nhà Nguyễn năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) tấn công vào quân khởi nghĩa của Nguyễn Văn Chấn cố thủ trong thành Gia-định có nói tới việc cả 2 bên công và thủ đều sử dụng loại vũ khí này. Về phía quân phòng thủ, sách chép: Các tướng quân, tham tán và lãnh binh ở quân thứ Gia-định mặt tâu: « ... Đánh thành tất phải do hào để liến, mà hào này vừa sâu vừa rộng, bọn giặc lại bí mật thả nhiều chông hình củ ấu bằng sắt, cọc nhọn bằng gỗ, tiền quân cũng rất khó khăn hiểm trở... » (1). Về phía quân tấn công sách chép: vua dụ rằng: « Quân giặc ở trong thành tình hình ngày càng cùng quẫn, thế tất nhân kẻ hở, phá vòng vây, tìm cách trốn thoát. Các tướng quân, tham tán, lãnh binh nên nghiêm sức tướng biên, bình đông ngày đêm đề ý canh giữ, không chút sơ hở hiếng nhác. Bên ngoài tường lũy nên cắm nhiều chông tre, chông chà và gai 3 chạc bằng sắt. Hễ giặc vấp phải liền bị ngã chết, càng dễ đánh giết... » (2).

Cho tới những ngày kháng chiến chống Pháp, quân du kích chúng ta cũng từng chế tạo những mũi chông tương tự, bằng sắt, rắc trên đường ô-tô để đánh thủng lốp xe giặc.

Ở Trung-quốc vào thời Tây Hán (thế kỷ 3 trước Công nguyên đến đầu thế kỷ 1 sau Công nguyên) quân Hung-nô luôn luôn tấn công biên cảnh Tây Bắc lãnh thổ nhà Hán. Quân Hung-nô giỏi cưỡi ngựa, hành động thần tốc, bức nhà Tây Hán phải xây dựng những công sự phòng ngự quy mô to lớn tại vùng này. Cũng trong hoàn cảnh đó người ta đã chế tạo ra loại vũ khí phòng ngự này để đối phó với kỵ binh Hung-nô. Việc phát hiện ra loại vũ khí này tại thành Trường-an của các nhà khảo cổ Trung-quốc đã chứng thực thời gian xuất hiện của chúng (1). Những chông củ ấu phát hiện tại Trường-an đều được đúc bằng sắt. Muốn chế tạo ra chúng, phải có những người thợ chuyên môn, phải có công trường sản xuất quy mô với đầy đủ những khâu phức tạp của kỹ thuật đúc sắt.

Về thời gian xuất hiện, những mũi chông Trường-an có sớm hơn những mũi chông Luy-lâu. Ta có thể ghi công sáng chế cho người Trường-an, và cũng có thể suy luận rằng người Luy-lâu đã tiếp thu sáng chế đó. Song một vấn đề rất quan trọng cần nói tới đó là sự tiếp thu một cách vô cùng sáng tạo.

Giá trị chủ yếu của mũi chông là tác dụng sát thương của nó. Về mặt này mũi chông Luy-lâu không thua kém mũi chông Trường-

an. Nếu như những mũi nhọn cột tre được làm thuốc độc thì chắc chắn tác dụng còn cao hơn nhiều so với đồng loại ở Trường-an. Điều hơn hẳn của mũi chông Luy-lâu là việc chế tạo giản đơn không cần tới thợ chuyên nghiệp, không cần tới công trường quy mô. Nguồn nguyên liệu thì thật vô cùng phong phú, có thể lấy ở bất cứ nơi nào, lúc nào.

Di vật này được tìm thấy trong đồng tro bấp dưới tầng gạch ngói nền ngang. Những tòa thành kiểu Trung-quốc từ thời Hán về sau thường có mái che, lợp ngói ống ngói bản trên khắp mặt tường thành. Quân lính có thể đi lại canh gác và ăn ở ngay trên đó. Trường hợp phát hiện này chứng minh một sự tàn phá đột ngột những kiến trúc trên mặt

thành và cũng chứng minh những điều ghi trong thư tịch về việc trị sở Luy-lâu đã kinh qua nhiều lần bị đánh phá. Trở lại việc sản xuất chông, ta thấy người lính canh thành đồng thời là người tự sản xuất vũ khí ngay trên mặt thành. Xem vậy thì số lượng dồi dào về loại vũ khí này do phương pháp chế tạo ưu việt kể trên không phải bàn nhiều cũng có thể khẳng định được.

(1) *Đại nam thực lục chính biên*, Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1966, Tập XVI, trang 158.

(2) *Đại nam thực lục chính biên*, Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1965, tập XV, trang 17.

(3) *Trung-quốc Khảo cổ học* (sơ thảo) Quyển 4. Trang 58, tháng 7 năm 1960.

Sơ lược về quá trình phát triển kiến trúc thời kỳ Lý Trần

(Tiếp theo trang 60)

(4) Theo Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng viết trong cuốn "Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam", tập I, giáo trình của trường Đại học Tổng hợp cho rằng Trường-yên có từ thời Lý, nhưng theo thư tịch của địa phương thì tên Trường-yên có từ lâu, và có lẽ từ thời Lê Đại Hành. Nhà Lý chỉ đổi là phủ Trường-yên.

(5) Mật Thế — "Lịch sử Phật giáo Việt-nam".

(6) Lý Thần Tông ngày xira rất tôn sùng đạo Phật, nhưng nhà vua tuy tuổi đã nhiều mà chưa có con trai để sau này truyền ngôi, ngày đêm lo lắng. Vua và hoàng hậu đi cầu tự khắp nơi, hết chùa này sang chùa khác. Một hôm, vua nằm mơ thấy một mình đi về phía tây thành, đến bên một chiếc hồ nước, có một bông sen. Bông sen nở ra và đức quan âm hiện ra, trao cho nhà vua một em bé. Vua sung sướng, đón lấy đưa trẻ, về nhà hoàng

hậu thụ thai. Để tưởng nhớ công ơn của đức Phật, nhà vua cho xây chùa, tức là chùa Một cột.

(7) Trần Huy Liệu chủ biên — "Lịch sử thủ đô Hà-nội". Viện Sử học xuất bản.

(8) Trần Huy Liệu chủ biên — "Lịch sử thủ đô Hà-nội" — Viện Sử học xuất bản.

(9) "Đại Việt sử ký toàn thư".

(9), (10) Trần-phu — "An-nam tức sự".

(11), (12) Bia Linh xưng.

(13) "Thiên uyển tập anh".

(14) "Đại Việt sử ký toàn thư".

(15) "Hoàng Việt văn tuyển".

(16) "Đại Việt sử ký toàn thư".

(17) "Hoàng Việt văn tuyển".

CUỘC KHAI QUẬT KHẢO CỔ LÀNG VẠC (NGHỆ-AN)

LÀNG VẠC thuộc xã Nghĩa-hòa, huyện Nghĩa-đàn, tỉnh Nghệ-an, nằm về phía Đông Nam thị trấn Thái-hòa khoảng 4 kilômét, cách tả ngạn sông Hiếu khoảng 1 kilômét. Phía đông bắc, tây và nam Làng-vạc đều còn lại những bản mang tên Kê-lụi, Kê-nheo, Kê-nám là những từ cổ trong ngôn ngữ Việt.

Đầu năm 1972, trong khi xây dựng hồ chứa nước, anh chị em thanh niên huyện Nghĩa-đàn đã phát hiện một số hiện vật bằng đồng bao gồm trống, thạp, thổ, âu, dao găm, rìu, mũi giáo, đồ trang sức bằng đá v.v... Ngay sau đó, từ ngày 22-5 đến 19-6, mặc cho bom đạn giặc Mỹ dữ dội trút xuống vùng này, các đồng chí cán bộ của Viện Khảo cổ học cộng tác với các đồng chí cán bộ của Ty văn hóa Nghệ-an tổ chức đào thăm dò bước đầu địa điểm này.

Cuộc khai quật khảo cổ Làng-vạc năm nay là một trong những cuộc khai quật lớn của Viện Khảo cổ học nhằm tiếp tục sưu tầm những tài liệu để phục vụ cho đề tài trọng tâm THỜI KỶ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG VÀ AN DUƠNG VƯƠNG, được tổ chức từ 1-3 đến 25-5, có sự cộng tác chặt chẽ của Ty văn hóa Nghệ-an. Trong phạm vi khai quật gần 500 mét vuông, đã phát hiện được 100 ngôi mộ thuộc nền văn hóa Đông-sơn bản địa. Có thể phân 100 ngôi mộ thành 4 loại khác nhau về hình thức cấu trúc mộ. Loại mộ thứ nhất bao gồm chủ yếu là 2 chiếc vò úp miệng vào nhau chôn nằm ngang, bên trong có một số vòng tay hình ống bằng đồng có đính theo nhiều đục đặc nhỏ. Loại mộ thứ hai gồm những mộ trên mặt có rải một lớp gốm vỡ vụn, bên trong thường chôn theo một số đồ gốm và đồ đồng như dao găm, rìu, mũi giáo v.v... Loại mộ thứ ba gồm những mộ bên trên có rải một lớp đá nhỏ và bên trong cũng chôn theo những hiện vật giống ở mộ loại 2. Loại mộ thứ tư gồm những mộ có hình dáng cấu trúc qui mô hơn cả. Đó là những ngôi

mộ có lát đá trên mặt. Có ngôi mộ, đá lát dày và kín cả mặt mộ, gồm những tảng đá lấy ở sông và ở núi, lớn trung bình từ 50 đến 80 cm. Hầu hết trong những ngôi mộ này đều có chôn theo những hiện vật lớn bằng đồng như trống, thạp và nhiều dao găm, mũi giáo, rìu v.v...

Trong đợt khai quật này, đã tìm thấy 2 trống đồng lớn thuộc loại 1 Hê-gơ chôn trong mộ, trong đó có chiếc cao 50 cm và đường kính mặt 55 cm. Ngoài ra, còn tìm thấy 2 trống đồng con, 6 thạp đồng chôn trong mộ, một số dao găm có chuôi hình người, hình động vật, một dao găm chuôi có hình 2 con rắn (đực và cái) ngoạm lấy hai chân con voi, tượng voi, nhiều đồ trang sức bằng đồng như bao cổ tay, bao cổ chân có đính theo nhiều đục đặc. Đồ trang sức bằng đá chủ yếu là khuyên tai và vòng tay làm bằng đá Nê-phrit rất đẹp. Một khuôn đúc rìu cũng tìm thấy trong đợt khai quật này. Nhiều đồ đựng bằng gốm có kích thước rất lớn từ 60 — 70 cm.

Địa điểm khảo cổ học Làng-vạc được khai quật trong năm nay là một khu mộ táng thuộc nền văn hóa Đông-sơn bản địa. Điều đáng chú ý đặc biệt là ở đây không tìm thấy dấu vết của bất kỳ nền văn hóa nước ngoài nào. Điều đó chứng tỏ rằng nền văn hóa Đông-sơn đã trực tiếp phát triển trên cơ sở của những nền văn hóa bản địa trước đó như Phùng-nguyên, Đông Đậu và Gò Mun. Và điều đó cũng chứng tỏ rằng, khi nền văn hóa Đông-sơn đã phát triển đến giai đoạn cao nhất của nó là lúc chưa hề tiếp xúc với bất kỳ nền văn hóa nước ngoài nào. Điều đáng chú ý nữa, Làng-vạc là địa điểm khảo cổ học thuộc nền văn hóa Đông-sơn nằm xa nhất về phía Nam và là một địa điểm thuộc miền rừng núi.

NGUYỄN DUY TÝ

NÓI CHUYỆN VỀ LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Ba thời đại lịch sử : Thời đại Văn-lang, thời đại Đại Việt
và thời đại Hồ Chí Minh

CHIỀU ngày 16 và chiều ngày 23 tháng năm 1973, tại hội trường Hội nhà báo Việt-nam, nhà sử học Văn Tân đã nói về ba thời đại lịch sử lớn của dân tộc Việt-nam là thời đại Văn-lang, thời đại Đại Việt và thời đại Hồ Chí Minh

Thời đại Văn-lang là thời đại dựng nước, nhưng cũng là thời đại đấu tranh giữ nước rất anh dũng. Nhân dân Việt-nam đã đoàn kết muôn người như một, đã biết tổ chức chiến tranh nhân dân — chiến tranh du kích, và đã đánh bại năm mươi vạn quân Tần.

Thời đại Đại Việt mở đầu bằng cuộc kháng chiến chống Tống thắng lợi do Lê Hoàn lãnh đạo vào năm 981. Sau Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt đã hai lần đánh bại quân Tống. Thế kỷ XIII được đánh dấu bằng ba lần kháng chiến chống Nguyên thắng lợi. Năm 1258, năm 1285 và năm 1287 — 1288. Từ năm 1418 đến cuối năm 1427, Lê Lợi — Nguyễn Trãi đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Minh và đã đi đến thắng lợi vẻ vang. Thế kỷ XVIII nổi bật lên như một thế kỷ lớn của dân tộc. Nông dân

khởi nghĩa đã phát triển đến phạm vi toàn quốc, đã đánh đổ chế độ phong kiến thối nát và phản động vừa ở Đường trong vừa ở Đường ngoài, và đã hai lần đánh bại ngoại xâm...

Thời đại Đại Việt còn là thời đại dựng nước rất vẻ vang. Người Việt-nam đã dựa vào sức mình xây dựng lên một nền văn hóa và kinh tế độc lập.

Thời đại Hồ Chí Minh là thời đại đấu tranh giữ nước và dựng nước do Đảng lãnh đạo. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt-nam đã làm Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã đánh bại đế quốc Pháp và đã làm thất bại tất cả các kế hoạch xâm lược của đế quốc Mỹ. Cách mạng tháng tám 1945, kháng chiến chống Pháp, và kháng chiến chống Mỹ đã đưa địa vị quốc tế của nước Việt-nam lên một bước rất cao. Trong lịch sử, chưa bao giờ địa vị quốc tế của Việt-nam lại cao như ngày nay. Tiền đồ nước Việt-nam rất rực rỡ, huy hoàng.

P.V.

GIỚI THIỆU SÁCH

— **Hùng vương dựng nước.** Tập 1, II, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1970, 1972; 252 tr, 340 tr, 18 × 26 cm. Sưu tập những bài phát biểu, báo cáo và tham luận đọc tại Hội nghị nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng vương năm 1968 (tập I, 31 bài) và năm 1969 (tập II, 45 bài) của các nhà nghiên cứu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau: Sử học, Khảo cổ, Bảo tàng, Mỹ thuật, Dân tộc học, Văn học, Kinh tế, Nhân học, địa chất v.v...

— **La tragédie vietnamienne vue par des Quakers américains** (Tấn bi kịch Việt-nam dưới con mắt các người thuộc giáo phái Quê-cơ ở Mỹ). Nhà xuất bản Pavillon, Paris 1967, 204 tr, 13 × 19 cm. Bản dịch từ tiếng Mỹ sang tiếng Pháp. Phần đầu của tác phẩm trình bày những ý kiến của giáo phái Quê-cơ ở Mỹ về vấn đề Việt-nam: phê phán chính sách dùng võ lực của chính quyền Giôn-xon và nêu lên những đề nghị về việc giải quyết hòa bình vấn đề Việt-nam.

Phần sau có đăng các văn bản quan trọng làm cơ sở giải quyết vấn đề như: Hiệp định ngừng bắn ở Đông-dương năm 1954, Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vo năm 1954, Lời tuyên bố đơn phương của Mỹ năm

1954, Cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam năm 1960, sắc luật của ngụy quyền đặt ra ngoài vòng pháp luật chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa trung lập thân cộng sản năm 1965...

— **История Вьетнама в новейшее время (1917 — 1965)** (Lịch sử Việt-nam thời hiện đại (1917 — 1965)). Tập thể tác giả trong Viện Đông Phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô biên soạn. Nhà xuất bản Hayka, Mat-xco-va 1971, 476 tr, 15 × 23 cm.

Tác phẩm gồm 8 chương: chương 1, 2, 3, 4 nói về tình hình Việt-nam từ cách mạng tháng Mười (1917) tới khi kết thúc đại chiến thế giới thứ hai (1945) với những thủ đoạn chính trị, kinh tế của thực dân Pháp và phong trào đấu tranh từng bước của nhân dân Việt-nam tiến tới lật đổ chính quyền Pháp Nhật trong Cách mạng tháng Tám; chương 5, 6, 7 nói về công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng Việt-nam cũng như quá trình đấu tranh của nhân dân Việt-nam chống sự xâm lược của hai đế quốc Pháp — Mỹ; chương 8 nói về sự phát triển nền văn hóa nghệ thuật Việt-nam từ 1917 đến 1965.

K.D.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 150

MAI — JUIN 1973

SOMMAIRE

LA SOCIÉTÉ DES SCIENCES HISTORIQUES DU VIÊT-NAM	— Pour l'indépendance nationale, pour la liberté du peuple.	1
LÊ TỰ LÀNH	— Les « Mémoires » de Phạm Văn Nghị sur la création en 1860 des détachements de partisans dits « Nghĩa dũng » contre les colonialistes français à Đà-nẵng.	4
NGUYỄN TRỌNG CỒN	— Documents sur les marins vietnamiens dans les compagnies françaises de navigation maritime.	13
TRẦN VĂN THÂN	— Sur le mouvement anti-colonialiste des Sédangs, dans le Nord-Est de Kontum.	21
HẢI LINH	— Le rôle du mouvement révolutionnaire paysan des Tây-sơn dans la lutte pour la réunification nationale (fin du XVIII ^e s.).	30
NGUYỄN LỘC — VĂN LANG	— A la recherche des vestiges de la période des Deux Sœurs dans l'emplacement de leur ancienne capitale.	44
HUY VU	— Etude sommaire sur le développement de l'architecture sous les Lý et les Trần.	52
ĐỖ VĂN NINH	— Sur les pals en terre cuite.	61

Informations

CONTENTS

NATIONAL COMMITTEE OF VIETNAMESE HISTORIANS	— For national independence and the people's freedom.	1
LÊ TỰ LÀNH	— Phạm Văn Nghị's Memoirs on the founding of guerilla groups for fighting the French colonialists in Đà-nẵng (1860).	4
NGUYỄN TRỌNG CỒN	— Documents on Vietnamese sailors in the French maritime transport companies.	13
TRẦN VĂN THÂN	— About the Sedangs' anti-colonialist movement in the North-East of Kontoum province.	21
HẢI LINH	— Role of the Tây-sơn revolutionary peasant movement in the struggle for national reunification (end of the 18 th century).	30
NGUYỄN LỘC — VĂN LANG	— Tracing the Sisters Trung's period in the former capital area.	44
HUY VU	— On the development of architecture under the Lý and Trần dynasties.	52
ĐỖ VĂN NINH	— Terra — Cotta spikes.	61

Information: